

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN



THÔNG TIN
KHOA HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT

THÁNG 6/2014

MỤC LỤC		
NGHIÊN CỨU		
1	Dương Xuân Thao Kinh tế nhà nước - chủ đạo là tất yếu khách quan	4
2	Hoàng Hoa Quế - Đỗ Ngọc Đài Một số dẫn liệu về lâm sản ngoài gỗ ở khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt, Nghệ An	7
3	Nguyễn Thị Hoa Ảnh hưởng của một số yếu tố kỹ thuật trong quy trình chăn nuôi gà tại nông hộ ở xã Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	13
4	Võ Thị kim Nhung Nghiên cứu mức bón lân đối với giống lạc 114 trên đất cát pha trong vụ xuân năm 2014 ở Hưng Đông, Vinh, Nghệ An	21
5	Võ Thị Hải Lê Các loài sán dây ký sinh đường tiêu hoá của chó đã được phát hiện ở Việt Nam và trên Thế giới	27
6	Nguyễn Thị Lan Về quan niệm “tu là chuyên nghiệp” của Phật giáo	37
7	Nguyễn Thị Mai Anh Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết và việc xây dựng khối đoàn kết ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An	43
8	Hồ Thị Hiền Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tạo việc làm cho lao động tỉnh Nghệ An	48
9	Đinh Chung Thành Nghiên cứu và đề xuất mô hình quản lý đào tạo theo tín chỉ và giải pháp cho tiến trình xử	53

**THÔNG TIN KHOA HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
**SỞ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG NGHỆ AN**

Chịu trách nhiệm nội dung:
TS. DƯƠNG XUÂN THAO

Ban biên tập:

TS. DƯƠNG XUÂN THAO
Trưởng Ban biên tập

Th.S HOÀNG HOA QUẾ
Phó Ban biên tập

TS. VÕ THỊ HẢI LÊ
Ban viên, Thư ký biên tập

Ban viên

**NGƯ.T.TS. NGUYỄN THỊ
LAN**

**Th.S NGUYỄN T. NGỌC
DUNG**

Th.S CHU THỊ HẢI

Th.S ĐOÀN TIẾN DŨNG

Th.S TĂNG VĂN TÂN

Th.S ĐINH THỊ THÚY HẰNG

Th.S VÕ THỊ DUNG

Trình bày và sửa bản in:

**Th.S. NGUYỄN MẠNH
CƯỜNG**

In 100 cuốn, khổ 19 x 27cm tại
Xí nghiệp In CP phát hành sách
Nghệ An. Giấy phép xuất bản
số:

Sở Thông tin và Truyền thông
cấp ngày tháng 6 năm 2014.
In xong nộp lưu chiểu tháng 6
năm 2014

lý đăng ký lớp - môn học

10	Nguyễn Thị Tùng Tầm quan trọng của việc phát triển nguồn lực con người trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước	65
11	Nguyễn Thị Khánh Ly Phát biểu của một số học giả quốc tế về sự kiện Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc (5/6/1911)	69
12	Bùi Đình Thắng Một số ứng dụng của cực trị hàm hai biến số trong các bài toán kinh tế	74
13	Nguyễn Mạnh Cường Tăng trưởng kinh tế dưới góc nhìn của Kinh tế lượng	79
TRAO ĐỔI		
14	Nguyễn Thị Ngọc Dung Vai trò của người thầy trong việc xây dựng một giờ giảng tốt	90
15	Nguyễn Thanh Mai Một số kinh nghiệm và bài học thực tiễn gắn với môn học kinh tế đầu tư	97
16	Hồ Hoàng Lương Vai trò của việc phát triển hành lang kinh tế Đông Tây đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam	104
17	Lê Thị Xuân Các dạng bài tập chương cung - cầu và giá cả thuộc học phần kinh tế vi mô - cách giải quyết	109
18	Đinh Văn Tới Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của trung tâm Ngoại ngữ- Tin học	117
19	Hồ Chí Quý Lực lượng đặc công việt nam với nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc	127
20	Ngụy Văn Thùy Khảo cứu việc dạy ngữ pháp tiếng Anh tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An và một số giải pháp	131
21	Hồ Thị Hương Bàn về giải pháp nâng cao hiệu quả trong việc dạy bài đọc hiểu tiếng Anh cho sinh viên trường Đại học Kinh tế Nghệ An	138

KINH TẾ NHÀ NƯỚC - CHỦ ĐẠO LÀ TẤT YẾU KHÁCH QUAN

Trong thời gian gần đây, ở nhiều diễn đàn, các cuộc họp kể cả cuộc họp của Quốc hội, các cuộc hội thảo, các phương tiện thông tin đại chúng có đề cập nhiều về vấn đề chủ đạo của kinh tế Nhà nước(KTNN) và doanh nghiệp nhà nước(DNNN), do các doanh nghiệp nhà nước trong thời gian qua kinh doanh thiếu hiệu quả, gây thất thoát lãng phí lớn cho Nhà nước, nên vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước không thể hiện được, có nhiều ý kiến không nên coi doanh nghiệp nhà nước là chủ đạo. Và cũng có nhiều ý kiến cho rằng, kinh tế nhà nước không đóng vai trò chủ đạo, ngược lại cũng có những ý kiến tìm cách lý giải để chứng minh vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII năm 1994 có nêu: “Vai trò chủ đạo của khu vực DNNN thể hiện ở chỗ mở đường và hỗ trợ cho các thành phần khác phát triển, thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và lâu bền của nền kinh tế, là một công cụ có sức mạnh vật chất của Nhà nước điều tiết và hướng dẫn nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Tại khoản 1 Điều 51 Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 quy định: “Nền kinh tế

Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo”.

Từ năm 1986 đến nay, nội hàm KTNN trong công tác thống kê và được xây dựng và điều chỉnh nhiều lần tương ứng với từng giai đoạn cụ thể.

Giai đoạn từ 1986 -1990: KTNN bao gồm các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, các công ty kinh doanh thương nghiệp, ăn uống, xí nghiệp vận tải, xây dựng và dịch vụ phục vụ đời sống... của Nhà nước.

Giai đoạn từ 1991-2000: Theo Quyết định số 147/QĐ-PPCĐ ngày 23/12/1992 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, KTNN bao gồm các DNNN và các cơ quan hành chính, sự nghiệp, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp hoạt động chủ yếu bằng NSNN. Trong đó, DNNN là các đơn vị kinh tế do Nhà nước hoặc các tổ chức chính trị, chính trị xã hội sở hữu 100% vốn, được thành lập và hoạt động theo Luật DNNN. DNNN được chia theo cấp quản lý: DNNN Trung ương và DNNN địa phương.

Giai đoạn từ 2001 đến năm 2010, KTNN gồm: các DNNN, doanh nghiệp(DN) của các tổ chức chính trị, tổ

chức chính trị xã hội đang hoạt động theo Luật DNNN. Các Công ty TNHH một thành viên mà chủ sở hữu vốn là Nhà nước hoặc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội đang hoạt động theo Luật DN. Các Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ DNNN hoặc một bộ phận của DNNN, đang hoạt động theo Luật DN mà Nhà nước nắm giữ 51% cổ phần trở lên hoặc Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt...

Từ năm 2010 đến nay, khi Luật DNNN bị xóa bỏ các DNNN thực hiện chuyển đổi sang dạng DN hoạt động theo Luật DN, thì KTNV hiện bao gồm: Các DNNN 100% vốn nhà nước đã chuyển đổi hình thức theo Luật DN và phần vốn và tài sản nhà nước trong các DN khác đang hoạt động theo Luật DN. Các quỹ và tài sản quốc gia khác (tài chính và phi tài chính) thuộc sở hữu Nhà nước và các cơ quan hành chính, sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp hoạt động chủ yếu dựa vào NSNN...

Văn kiện đại hội IX (2001) lại nêu: Kinh tế nhà nước phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô của nền kinh tế. DNNN giữ những vị trí then chốt, đi đầu ứng dụng tiên bộ

khoa học và công nghệ, nêu gương về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế xã hội và chấp hành pháp luật.

Các quan điểm nêu trên chưa phân định rõ nội hàm giữa kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước. Kinh tế Nhà nước là khái niệm mở, nội hàm rộng, đã, đang và sẽ là khu vực kinh tế lớn nhất nền kinh tế quốc dân ở Việt Nam. Đây là khu vực bao quát toàn bộ cơ sở vật chất - kinh tế thuộc sở hữu toàn dân dưới nhiều dạng: ngân sách nhà nước, dự trữ nhà nước, quyền phát hành trái phiếu, quyền vay ODA, nhận tài trợ, phân bổ nguồn vốn, đầu tư công, thực hiện cải cách chính sách xã hội, giá trị đất đai, tài nguyên khoáng sản trong lòng đất, lòng lãnh hải thuộc chủ quyền Việt Nam... Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước chỉ là một bộ phận cấu thành trong nền kinh tế Nhà nước chứ không phải là một thành phần kinh tế.

Kinh tế nhà nước là một phạm trù lịch sử, gắn liền với Nhà nước, sự ra đời của nền kinh tế nhà nước nhằm phục vụ hoạt động của cơ quan Nhà nước và là nội dung hoạt động chủ yếu của cơ quan nhà nước, vì nhà nước muốn hoạt động phải điều hành xã hội, trong đó kinh tế là trọng tâm. Điều hành kinh tế nhà nước gồm: Thứ nhất, đề ra các chính sách phát triển kinh tế; thứ hai, quyết định về mặt vật chất các nguồn lực kinh tế chủ yếu.

Như vậy, kinh tế nhà nước chủ đạo trong một xã hội có nhà nước là điều tự nhiên, là bản nguyên ra đời với nhà nước, như cái cây sinh ra thì phải có phần gốc, không thể có cái cây mà không có phần gốc, hoặc lấy gốc khác để thay thế, đó là bản nguyên. Do vậy, có nhiều bài viết khẳng định kinh tế nhà nước vẫn là chủ đạo là không cần thiết, bởi vì khi nhà nước hình thành thì nền kinh tế nhà nước sẽ ngay lập tức xuất hiện và đóng vai trò chủ đạo gắn với nhà nước đó, không thể dùng ý chí hay luật pháp để lấy một nền kinh tế khác thay thế vị trí chủ đạo của nó, còn nhà nước thì còn sự chủ đạo của nền kinh tế nhà nước, chỉ bị diệt vong khi nhà nước bị diệt vong. Như vậy, chúng ta không cần phải tranh luận về việc kinh tế nhà

nước có chủ đạo hay không, thậm chí không cần phải quy định trong các văn bản của nhà nước

Tuy nhiên, hiện nay khu vực DNNN vẫn đang chiếm tới 45% tổng vốn đầu tư, 70% viện trợ phát triển chính thức và sử dụng 60% vốn vay từ các ngân hàng thương mại. Điều này không phù hợp với quy luật phát triển của nền kinh tế thị trường, nhà nước nên nắm giữ một số lĩnh vực có tính chất phục vụ công, xóa bỏ mọi độc quyền của doanh nghiệp nhà nước, nhất là nguồn vốn của ngân sách nhà nước, nhà nước chủ yếu làm nhiệm vụ ban hành các chính sách hướng dẫn sản xuất, lưu thông, tiêu dùng, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội./.

MỘT SỐ DẪN LIỆU VỀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HOẠT, NGHỆ AN

ThS. Hoàng Hoa Quế, TS. Đỗ Ngọc Đài
Khoa Nông Lâm Ngư

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) có tầm quan trọng về kinh tế, môi trường và xã hội [5]. Chúng có giá trị cao và có thể tạo ra nhiều việc làm cho cộng đồng tại chỗ, đóng góp vào thu nhập của người dân, góp phần xoá đói giảm nghèo... LSNG có giá trị đối với sự giàu có của hệ sinh thái rừng, đóng góp vào đa dạng sinh học của rừng; là nguồn gen hoang dã quý, có thể bảo tồn để phục vụ cho công nghiệp. LSNG hiện bị cạn kiệt cùng với sự suy thoái của rừng do ảnh hưởng của sự buông lỏng quản lý, của sự gia tăng dân số, mở rộng canh tác nông nghiệp, chặn thả gia súc không kiểm soát, khai thác gỗ, thu hái gỗ củi làm chất đốt quá mức. Do vậy, muốn bảo vệ rừng phải tạo được thu nhập bền vững từ rừng cho người dân địa phương, những nguồn lợi từ rừng mà họ có thể khai thác để vừa có giá trị kinh tế vừa đảm bảo chức năng cơ bản của rừng đó chính là LSNG. Bài báo này, đưa ra một số dẫn liệu về LSNG ở Khu BTTN Pù Hoạt, Nghệ An.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu

- Là các loài thực vật cho LSNG từ thực vật, gồm các loài cây cho tinh dầu, dầu béo, cánh, thuốc, mây, tre, nứa,...

- Thời gian nghiên cứu từ tháng 6-2010 đến tháng 8-2012. Địa điểm nghiên cứu là Khu BTTN Pù Hoạt, Nghệ An.

- Tổng số mẫu thu được là 1.850 mẫu và được lưu trữ tại phòng mẫu Thực vật, khoa Sinh học, trường Đại học Vinh.

- Thu thập và thống kê các số liệu từ các nghiên cứu đã có.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) qua các đối tượng liên quan: người khai thác, buôn bán và quản lý lâm sản ngoài gỗ bằng cách phỏng vấn, thảo luận nhóm, quan sát.

- Điều tra, thu thập tiêu bản và giám định tên khoa học theo các tài liệu [1], [2], [3], [4], [6].

2.3. Xử lý số liệu

Sử dụng thống kê toán học dưới dạng các bảng biểu để hệ thống và tổng hợp các thông tin về thực vật cho lâm sản ngoài gỗ ở khu vực nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Bảng 1. Các nhóm lâm sản ngoài gỗ ở Khu BTTN Pù Hoạt, Nghệ An

TT	Giá trị sử dụng	Số loài	Tỷ lệ %
1	Nhóm cây làm thuốc (M)	431	65,90
2	Nhóm cây làm cảnh (Or)	54	8,26
3	Nhóm cây ăn được (F)	99	15,14
4	Nhóm cây cho tinh dầu (E)	52	7,95
5	Nhóm cây cho tannin (Tn)	14	2,14
6	Nhóm cây cho độc (Mp)	6	0,92
7	Nhóm cây cho dầu béo (Oil)	13	1,99
8	Nhóm cây cho sợi (Fb)	15	2,29
9	Nhóm cây cho nhựa (Nhu)	6	0,92
10	Nhóm cây cho chất nhuộm (Nh)	9	1,38

3.1.1. Nhóm cây làm thuốc

Đối với những người dân sống ở vùng sâu vùng xa, dược liệu từ thiên nhiên là một giải pháp hữu hiệu trong việc chữa trị các loại bệnh thông thường. Hiện nay, tuy các dịch vụ y tế cộng đồng ở miền núi đã được quan tâm hơn, nhưng việc sử dụng thực vật làm dược liệu vẫn là thói quen không thể thiếu được của người dân nơi đây. Nhóm tài nguyên làm thuốc đã điều tra được 431 loài, chủ yếu gồm các loài *Cinnamomum longepetiolatum*, *Cissampelos pareira* var. *hirsuta*,

3.1. Đa dạng tài nguyên LSNG

Kết quả bước đầu nghiên cứu về LSNG ở khu BTTN Pù Hoạt, Nghệ An đã xác định được 654 loài (trong đó 1 loài có thể cho 1 giá trị sử dụng hoặc cho nhiều giá trị sử dụng khác nhau) thuộc 10 nhóm giá trị sử dụng (xem bảng 1).

Homalomena occulta, *Zingiber zerumbet*, *Desmos chinensis*, *Schefflera heptaphylla*, *Rourea minor*, *Rauvolfia vietnamensis*, *Illicium difengpi*, *Stemona pierrei*, *Drynaria fortunei*,...

3.1.2. Nhóm cây làm cảnh

Đây là nhóm LSNG được người dân khai thác và buôn bán nhiều ở khu vực nghiên cứu vì công sức bỏ ra đi tìm kiếm nó ít nhưng cho giá bán cao, điển hình là các loài *Bauhinia purpurea*, *Barringtonia* spp., *Dendrobium* spp., *Begonia* spp., *Hoya multiflora*, *Hoya pubens*, *Elaeocarpus*

hainanensis, *Bischofia javanica*, *Cloelogyne quadrinlobata*, *Cymbidium dayanum*, *Dendrobium chrysotoxum*,...

3.1.3. Nhóm cây ăn được

Đối với những người dân miền núi thường sử dụng những loài cây mọc tự nhiên làm nguồn thức ăn phục vụ cuộc sống là một thói quen đã có từ lâu đời. Họ vào rừng khai thác các loài LSNG phục vụ những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, cải thiện bữa ăn, nâng cao thu nhập,...Nhóm này được điều tra có 99 loài chủ yếu là *Gnetum* spp., *Dioscorea* spp., *Bursera* spp., *Schefflera* spp.,...

3.1.4. Nhóm cây cho tinh dầu

Nhóm này có 52 loài, đây là nhóm tài nguyên LSNG quan trọng vì nó là nguồn nguyên liệu để cung cấp cho các ngành công nghệ y dược, mỹ phẩm,...Một số loài điển hình với hàm lượng tinh dầu cao và có nhiều giá trị trong khai thác thuộc các chi như: *Litsea* spp., *Cinnamomum* spp., *Desmos* spp., *Fissistigma* spp., *Pogostemon* spp., *Euodia* spp., *Amomum* spp., *Alpinia* spp.,...

3.1.5. Nhóm cây cho tanin

Đây là một nhóm LSNG chủ yếu dùng trong các ngành công nghiệp khá quan trọng như nhuộm, thuộc da,...Nhóm này có 14 loài chủ yếu thuộc các họ Euphorbiaceae, Fagaceae, Mimosaceae, Caesalpiniaceae,...với

các loài chính như: *Sapium rotundifolium*, *Dialium cochinchinensis*, *Caesalpinia sappan*, *Dalbergia hancei*, *Elaeocarpus griffithii*, *Lithocarpus bacgangensis*, *Albizia chinensis*, *Archidendron clypearia*,...

3.1.6. Nhóm cây cho độc

Trong quá trình điều tra thì nhóm này gồm có 6 loài điển hình như: *Cissampelos pareira*, *Eupatorium odoratum*, *Buddleja asiatica*, *Chenopodium ambrosioides*, *Mallotus barbatus* và *Strychnos angustiflora*.

3.1.7. Nhóm cây cho dầu béo

Đây là nhóm LSNG có giá trị cao được khai thác và ứng dụng trong nhiều lĩnh vực kinh tế cũng như trong đời sống xã hội, với 13 loài điển hình là *Jatropha curcas*, *Jatropha multifida*, *Mallotus apelta*, *Tetradium fraxinifolium*, *Camelia oleifera*, *Sapium sebiferum*, *Sapium rotundifolium*,...

3.1.8. Nhóm cây cho sợi

Là nhóm LSNG được người dân khai thác sợi để buộc các đồ vật gia đình thông thường, buộc nhà,...với các loài điển hình là *Macaranga denticulata*, *Mallotus paniculatus*, *Diospyros apiculata*, *Engelhardtia roxburghiana*, *Colona palanei*,...

3.1.9. Nhóm cây cho nhựa

Là nhóm LSNG chủ yếu khai thác nhựa dùng trong công nghệ được

phẩm và mỹ phẩm cũng như trong các ngành công nghiệp điện tử, các loài chủ yếu là *Canarium* spp., *Melanorrhoea usitata*, *Pinus merkusii*,...

3.1.10. Các nhóm cây cho chất nhuộm

Đây là một nhóm LSNG khá quan trọng của người dân tộc miền núi. Vì nhiều loài trong nhóm này là cây LSNG truyền thống, đã gắn bó với cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân nước ta từ lâu đời. Giá trị của nhóm này dùng thuộc da, làm thuốc nhuộm vải sợi, lưới đánh cá, thực phẩm và các sản phẩm khác. Một số loài quen thuộc đáng chú ý như *Albizia lebbekoides*, *Archidendron clypearia*, *Symplocos laurina*, *Pterocarpus indicus*,...

Như vậy, các nhóm thực vật cho LSNG được người dân địa phương khai thác và sử dụng rất đa dạng. Điều này khẳng định được rằng thực vật cho LSNG ở đây đã giải quyết tại chỗ phần nào nhu cầu lương thực, thực phẩm, thuốc men,... cho người dân.

3.2. Ý nghĩa và khả năng phục hồi những loài có giá trị

Lâm sản ngoài gỗ có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với người dân địa phương sống trong rừng hay ven rừng, chúng chính là thức ăn, thuốc chữa bệnh, đun nấu,... của họ. Những giá trị này thường ít khi được quan tâm đánh giá nên người ta không thể ước lượng được

cho việc phải chi trả hàng năm bao nhiêu tiền nếu không có LSNG xung quanh. Bên cạnh đó, LSNG đang trở thành giá trị hàng hóa ngày càng nhiều và rất cần thiết mang lại thu nhập đáng kể cho người dân địa phương. Nhưng hiện nay, việc khai thác LSNG chủ yếu dựa vào tự nhiên đã khiến cho LSNG ngày càng bị cạn kiệt. Do vậy, cần có những chính sách để khôi phục và gây trồng các loài LSNG có giá trị.

Để giảm bớt sự khó khăn và rủi ro của việc khôi phục và gây trồng cây cho LSNG có giá trị. Nên tư vấn cho người dân địa phương lựa chọn các giống cây bản địa để gây trồng trên các khu vực phù hợp, chọn các loài dễ gây trồng, nhanh cho thu nhập và có thị trường lớn. Bên cạnh đó cần tập trung gây giống và bảo tồn các loài LSNG làm dược liệu, rau ăn có nguy cơ bị tuyệt chủng như: Lá khô (*Ardisia silvestris*), Rau sắng (*Melientha suavis*), Ba gác lá vòng (*Rauvolfia verticillata*), Kim tuyến đá vôi (*Anoectochilus calcareus*), Song bột (*Calamus poilanei*), Dây hương (*Erythralium scandens*), Xà bi bắc bộ (*Opophiogon tonkinensis*), Ba gác lá to (*Rauvolfia cambodiana*), Hồi đá vôi (*Illicium difengpi*), Bách bộ lá nhỏ (*Stemona pierrei*), Bồ cốt toái (*Drynaria fortunei*), Ba gác việt nam (*Rauvolfia vietnamensis*),...

4. KẾT LUẬN

Qua điều tra, đã xác định được 654 loài thực vật LSNG thuộc 10 nhóm giá trị sử dụng được người dân khai thác và sử dụng. Trong đó, nhóm LSNG được khai thác nhiều nhất là nhóm cây làm thuốc, tiếp đến cây làm cảnh, cây ăn được, cây cho tinh dầu,...

Việc khai thác, sử dụng LSNG từ thực vật rừng của người dân rất phong phú, còn mang nặng thói quen tự cấp, tự túc. Phần lớn người dân ở đây vẫn coi tài nguyên rừng như một kho nguyên liệu sẵn sàng cung cấp mọi thứ cho cuộc sống của họ, nên ý thức bảo tồn và phục hồi tài nguyên rừng vẫn chưa được người dân chú ý.

Một số loài cây quý hiếm đã cạn kiệt, các loài cây còn lại thì hầu như giá trị sử dụng thấp và thị trường tiêu thụ khó khăn nên ít được người dân quan tâm. Cần có chính sách tuyên truyền, khuyến khích người dân

để có ý thức hơn về phục hồi rừng và phát triển thực vật cho LSNG tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bản (Chủ biên) (2003-2005), *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, Tập II, Nxb Nông Nghiệp, Hà Nội.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007), *Sách đỏ Việt Nam* (Phần II- Thực vật), Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
3. Võ Văn Chi (2012), *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, Quyển I-II, Nxb Y học, Hà Nội.
4. Võ Văn Chi (Chủ biên), Trần Hợp (1999), *Cây cỏ có ích ở Việt Nam*, Tập I-II, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Triệu Văn Hùng (Chủ biên), (2007), *Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam*, Nxb Bản đồ Hà Nội.
6. Nguyễn Nghĩa Thìn (1997), *Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ KỸ THUẬT TRONG QUY TRÌNH CHĂN NUÔI GÀ TẠI NÔNG HỘ Ở XÃ THẠCH GIÁM, HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

Th.S Nguyễn Thị Hoa

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi gia cầm, đặc biệt là chăn nuôi gà thịt đang là xu hướng phát triển mạnh của nhiều quốc gia trên thế giới nhằm tăng thu nhập của ngành Chăn nuôi, đồng thời cung cấp thịt cho thị trường tiêu thụ. Theo thống kê của tổ chức nông lương liên hiệp quốc (PAO), năm 2005 sản lượng thịt gia cầm trên thế giới đạt mức 88 triệu tấn. Đây là mức độ tăng trưởng cao nhất so với mức tăng của các loại thịt. Giá thịt gà trên thế giới có xu hướng giảm và thấp hơn các loại thịt khác năm 1990 giá thịt gà chỉ bằng 29,2% so với giá thịt lợn và bằng 31.76% so với giá thịt của đại gia súc.

Các tiến bộ khoa học kỹ thuật được nghiên cứu và ứng dụng một cách rộng rãi, nhanh chóng trong chăn nuôi gia cầm. Các phương thức chăn nuôi gia cầm cũng thay đổi từ phương thức chăn nuôi nông nghiệp chuyển sang phương thức chăn nuôi công nghiệp với số lượng lớn. Do đó cuối năm 2010 sản xuất thịt gia cầm là tăng trưởng lớn nhất khu vực và trên thế giới, chăn nuôi gia cầm là ngành mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho các hộ nông dân. Sản phẩm của chăn nuôi gia cầm phục vụ nhu cầu về thực phẩm, tiêu thụ trên thị trường, đóng vai trò quan trọng trong việc bình ổn nguồn thực phẩm

trong nước. Vấn đề đặt ra hiện nay cho ngành chăn nuôi gia cầm là phải làm thế nào để mở rộng quy mô chăn nuôi phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu. Do đó, việc mở rộng phát triển chăn nuôi trang trại với quy mô lớn, vừa và nhỏ trong những năm gần đây đã trở thành mục tiêu phấn đấu của nhiều địa phương trong cả nước.

Nghệ An là một trong những địa phương có phong trào phát triển chăn nuôi gia cầm theo mô hình trang trại công nghiệp, bán công nghiệp và chăn nuôi gia đình, với mục tiêu phát triển nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gia cầm. Trong thực tế nhiều năm qua và trong các thí nghiệm gần đây cho thấy khâu có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả chăn nuôi gà là kỹ thuật nuôi gà con (úm gà con). Để lựa chọn phương pháp thích hợp nhằm khuyến cáo cho người chăn nuôi và đảm bảo cho sự thành công khi đưa các giống gà mới vào sản xuất đặc biệt là ở miền núi chúng tôi tiến hành đề tài “Ảnh hưởng của một số yếu tố kỹ thuật trong quy trình chăn nuôi gà tại nông hộ”

2. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu trên giống gà Lương Phượng và gà lai Cỏ

Mía từ 1 ngày tuổi đến 8 tuần tuổi. nuôi trong điều kiện nông hộ tại bản Khe Chi, xã Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

Thời gian nghiên cứu: 2/3/2014 đến 5/5/2014

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Xác định khả năng sinh trưởng, tiêu tốn thức ăn của gà ở hai phương thức nuôi (trên chuồng lưới và trên nền có lót trấu truyền thống).

- Ảnh hưởng của nhiệt độ chuồng nuôi đến sinh trưởng phát triển của gà.

2.3. Bố trí thí nghiệm

Gà Lương Phượng và gà lai Cỏ Mía được chọn từ một ngày tuổi, khỏe mạnh, mỗi nhóm gà 200 con/đợt, phân lô nuôi trong các nông hộ theo hai phương thức nuôi trên lồng lưới và nuôi trên nền lót trấu. Quy trình thú y, nuôi dưỡng, chăm sóc như nhau cho cả hai đợt nuôi và trong các hộ theo hai phương thức nuôi. Để điều chỉnh nhiệt độ chuồng nuôi phù hợp với phương thức nuôi chúng tôi dùng phương pháp sau.

- Đối với mùa lạnh ngày nhiệt độ quá thấp chúng tôi dùng bóng điện hoặc dùng lửa để nâng nhiệt độ

- Đối với mùa nóng những ngày nhiệt độ cao chúng tôi dùng quạt điện để làm mát đồng thời tạo môi trường chuồng nuôi thông thoáng

2.4. Chỉ tiêu theo dõi

Để nghiên cứu hai nội dung trên chúng tôi tiến hành theo dõi các chỉ tiêu sau:

- Theo dõi nhiệt độ chuồng nuôi ở các tuần tuổi.

- Tỷ lệ nuôi sống của gà qua các tuần tuổi được theo dõi ghi chép hàng ngày số gà chết đồng thời tiến hành tổng hợp số liệu vào lúc 4 tuần tuổi và 8 tuần tuổi.

- Tiêu tốn thức ăn cho gà qua các tuần tuổi, để theo dõi chỉ tiêu này thì ngày đầu tuần chúng tôi tiến hành cân lượng thức ăn cho đàn gà ăn theo nhu cầu trên cơ sở đó chúng tôi định lượng thức ăn cho cả tuần và cứ một tuần chúng tôi điều chỉnh thức ăn một lần.

- Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng được tính toán dựa trên lượng thức ăn, ăn vào và mức tăng trọng của gà.

- Theo dõi quá trình sinh trưởng đàn gà được đánh giá qua thể trọng của gà cân theo nhóm lúc một ngày tuổi và một tuần tuổi sau đó cân theo cá thể lúc 2, 3, 4, 6, 8 tuần tuổi bằng cách cân ngẫu nhiên mỗi đàn 20 con vào buổi sáng trước khi cho gà ăn. Tính giá trị trung bình qua các tuần tuổi.

2.5. Xử lý số liệu

Số liệu thu thập được xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật học trên phần mềm Excel 2007.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Nhiệt độ chuồng nuôi ở các tuần tuổi

Trong quá trình úm gà con, các yếu tố môi trường: nhiệt độ, ẩm độ chuồng nuôi độ thông thoáng khí có ảnh hưởng rõ rệt đến tỷ lệ sống và sức sinh trưởng của gà. Trong điều kiện chăn nuôi gia đình, các yếu tố nêu trên rất khó khống chế. Trong các yếu tố môi trường, nhiệt độ chuồng nuôi luôn là mối quan tâm hàng đầu bởi vì yêu cầu nhiệt độ trong chăn nuôi hiện tại cho gà con rất cao ($36-37^{\circ}\text{C}$ trong tuần đầu, sau đó mỗi tuần giảm $1-2^{\circ}\text{C}$ đến khi 8 tuần tuổi là $20-22^{\circ}\text{C}$). Với yêu cầu nhiệt độ chuồng nuôi trên đây rất khó áp dụng trong chăn nuôi gia đình nhất là các vùng nông thôn không chủ động về điện như ở một số địa bàn của huyện Tương Dương. Trước thực tế đó

chúng tôi đi sâu nghiên cứu chế độ nhiệt thích hợp cho gà con 1-4 tuần tuổi nhằm đưa ra một mức nhiệt độ chấp nhận được trong chăn nuôi gà con mà không ảnh hưởng đến sức sống và sinh trưởng của gà.

Trong tháng 3/2014 chúng tôi tiến hành 2 đợt nuôi gà con giống gà Lương Phượng và gà lai Cỏ Mía tại bản Khe Chi với điều kiện nhiệt độ chuồng nuôi chúng tôi được khống chế, điều chỉnh ở mức thích hợp bằng cách những ngày nhiệt độ ngoài trời thấp hơn yêu cầu thì chúng tôi dùng bóng điện đồng thời dùng rèm che chắn gió để nâng nhiệt độ, những ngày nhiệt độ ngoài trời cao hơn yêu cầu thì chúng tôi dùng quạt điện để làm mát. Kết quả các số liệu về nhiệt độ chuồng nuôi được thể hiện ở bảng 1

Bảng 1: Nhiệt độ chuồng nuôi gà con ($^{\circ}\text{C}$)

Tuần tuổi	Đợt 1		Đợt 2	
	X $\pm$ mx	CV (%)	X $\pm$ mx	CV (%)
1	31,68 $\pm$ 0,13	2,03	31,23 $\pm$ 0,47	6,65
2	29,96 $\pm$ 0,23	3,87	28,60 $\pm$ 0,36	4,72
3	27,50 $\pm$ 0,12	3,48	26,78 $\pm$ 0,28	4,57
4	25,36 $\pm$ 0,30	5,06	24,68 $\pm$ 0,54	6,58
5 - 8	27,75 $\pm$ 0,35	3,76	28,41 $\pm$ 0,35	2,23

Trong điều kiện nhiệt độ chuồng nuôi được khống chế, điều chỉnh ở mức thích hợp như đã trình bày trong bảng 1. Chúng tôi tiến hành theo dõi tỷ

lệ nuôi sống của gà qua các tuần tuổi theo các phương thức nuôi khác nhau.

3.2. Tỷ lệ nuôi sống của gà

Chúng tôi tiến hành thí nghiệm trên giống gà Lương phương và gà

lai cỏ Mía, mỗi giống được bố trí theo hai phương thức khác nhau, trong đó 50% số gà của mỗi giống bố trí nuôi trên lồng chuồng có lưới và 50% bố trí nuôi trên nền có lót trấu

theo phương thức nuôi truyền thống. Kết quả về tỷ lệ nuôi sống của giống gà Lương Phượng và gà lai Cỏ Mía được trình bày ở bảng 2 và bảng 3

Bảng 2: Tỷ lệ nuôi sống của gà Lương Phượng nuôi theo các phương thức khác nhau

Thí nghiệm	Phương thức nuôi	Số lượng gà nuôi (con)			Tỷ lệ nuôi sống (%)		
		1 ngày tuổi	4 tuần tuổi	8 tuần tuổi	1-4 tuần	5-8 tuần	1-8 tuần
Thí nghiệm 1	Nuôi trên lồng lưới	100	95	92	95,00	96,84	92,00
	Nuôi trên nền lót trấu	100	93	89	93,00	95,69	89,00
Thí nghiệm 2	Nuôi trên lồng lưới	100	94	91	94,00	96,80	91,00
	Nuôi trên nền lót trấu	100	92	89	92,00	96,73	89,00

Bảng 3: Tỷ lệ nuôi sống của gà lai cỏ Mía nuôi theo các phương thức khác nhau

Thí nghiệm	Phương thức nuôi	Số lượng gà nuôi (con)			Tỷ lệ nuôi sống (%)		
		1 ngày tuổi	4 tuần tuổi	8 tuần tuổi	1-4 tuần	5-8 tuần	1-8 tuần
Thí nghiệm 1	Nuôi trên lồng lưới	100	99	96	99,00	98,96	96,00
	Nuôi trên nền lót trấu	100	93	90	93,00	96,77	90,00
Thí nghiệm 2	Nuôi trên lồng lưới	100	98	95	98,00	96,93	95,00
	Nuôi trên nền lót trấu	100	92	90	92,00	97,82	90,00

Kết quả về tỷ lệ nuôi sống của giống gà Lương Phượng và gà lai Cỏ Mía ở bảng 2 và bảng 3 cho thấy không có sự sai khác giữa các giống gà và giữa các đợt nuôi khác nhau. Tỷ lệ sống sai khác nhau rõ rệt giữa hai phương thức nuôi. Nuôi gà con trên lồng cho tỷ lệ sống cao hơn trên nền, tỷ lệ sai khác rõ rệt nhất là ở giai đoạn gà từ 1 đến 4 tuần tuổi, như chúng ta đã biết đặc điểm của gà ở giai đoạn 1- 4

tuần tuổi bộ lông chưa phát triển đồng thời cấu tạo cũng như chức năng của các bộ máy chưa hoàn thiện đặc biệt là bộ máy điều tiết thân nhiệt do đó dễ chịu sự tác động của môi trường đã làm ảnh hưởng đến tỷ lệ nuôi sống. Ở gà Lương Phượng tính chung cho cả 2 đợt nuôi, gà nuôi trong chuồng lưới có tỷ lệ sống ở 1- 4 tuần tuổi là 94 - 95%, ở giai đoạn 5 – 8 tuần tuổi là 96,80 – 96,84%. Trong khi đó gà nuôi trên nền

có lột trấu (theo phương thức truyền thống) tỷ lệ sống ở 1 - 4 tuần tuổi là 92 - 93%, ở giai đoạn 5 - 8 tuần tuổi là 95,69 - 96,73 %. Kết quả này cho thấy phương thức nuôi trên chuồng lưới có ưu điểm hơn vì gà được sống trong môi trường có độ ẩm cũng như độ thông thoáng tốt hơn tạo cho gà có sức đề kháng cao hơn cũng như hạn chế được điều kiện nhiễm khuẩn

Tỷ lệ nuôi sống ở gà lai cỏ Mía đạt cao hơn gà Lương Phượng nhưng cũng nằm trong quy luật tương tự. Ở 1-4 tuần tuổi tỷ lệ sống 98 - 99% (nuôi lồng) cao hơn 5-7% so với nuôi nền còn ở 5 - 8 tuần tuổi sự chênh lệch

giữa hai phương thức nuôi là ít hơn dao động từ 1-2%. Kết quả này cũng cho ta thấy gà lai Cỏ Mía là giống gà có tỷ lệ 50% máu giống gà địa phương nên có sự thích nghi và sức chống chịu bệnh tật tốt hơn gà Lương Phượng.

3.3. Tiêu tốn thức ăn cho gà qua các tuần tuổi

Cùng với việc điều chỉnh nhiệt độ chuồng nuôi chúng tôi tiến hành chăm sóc nuôi dưỡng gà với các điều kiện về ngoại cảnh và dinh dưỡng như nhau, thức ăn chúng tôi sử dụng thức ăn hỗn hợp cho gà từ 1 đến 8 tuần tuổi. Lượng thức ăn tiêu tốn cho gà ở các tuần tuổi được trình bày ở bảng 4

Bảng 4; Tiêu tốn thức ăn cho gà qua các tuần tuổi (g Tã/con/ngày)

Tuần tuổi	Gà Lương Phượng		Gà lai Cỏ Mía	
	Thí nghiệm 1	Thí nghiệm 2	Thí nghiệm 1	Thí nghiệm 2
1	7,53	7,40	7,14	7,35
2	16,98	15,64	14,40	15,20
3	32,31	39,42	35,85	35,43
4	50,28	49,51	45,58	46,65
5	63,68	60,71	57,85	59,87
6	67,20	66,70	65,67	66,32
7	71,51	73,11	70,85	71,25
8	89,70	85,52	85,46	86,57

Số liệu bảng 4 cho thấy hiệu quả sử dụng thức ăn cho gà từ 1 - 8 tuần tuổi, lượng ăn vào giữa 2 giống gà ở lô thí nghiệm một và hai có sự chênh lệch nhưng không đáng kể và tăng dần theo thể trọng lớn lên của gà, giữa 2 đợt

nuôi thì đợt một (từ 2/3/2014 đến 28/4/2014) có tiêu tốn thức ăn cho một kg tăng trọng là cao nhất, ở gà lương Phượng (2,59kg), gà lai Cỏ Mía (2,43kg), tiếp đến đợt 2 (từ 7/3/2014 đến 3/5/2014) có mức tiêu tốn ở gà

Lương Phượng 2,45kg và gà lai cỏ Mía 2,41kg. Mức tiêu tốn thức ăn trong các đợt nuôi thí nghiệm này đều cao hơn tiêu tốn thức ăn cho 1 kg tăng trọng ở gà Lương Phượng (1,78kg) và gà Kabir (1,80kg) các kết quả nghiên cứu của Nguyễn Đức Hưng (2002) ở Thừa Thiên Huế nhưng thấp hơn kết quả nghiên cứu của Nguyễn Đức Hưng tại Thừa Thiên Huế năm 2000 đối với giống gà Tam Hoàng thả vườn (2,62kg). Kết quả này cho thấy đợt thí nghiệm một tiêu tốn thức ăn hơn đợt thí nghiệm 2 là vì theo chúng tôi được biết thời tiết của đợt thí nghiệm một có

những ngày rất rét. Tuy nhiên, nhiệt độ chuồng nuôi được chúng tôi điều chỉnh song cũng không thể tránh khỏi sự ảnh hưởng của điều kiện ngoại cảnh làm cho tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng được tăng lên.

3.4. Thể trọng gà qua các tuần tuổi

Hiệu quả của việc điều chỉnh nhiệt độ chuồng nuôi thích hợp cũng như việc sử dụng thức ăn cho gà được đánh giá qua chỉ tiêu sinh trưởng của đàn gà. Vì vậy, chúng tôi tiến hành theo dõi thể trọng của gà qua các tuần tuổi kết quả được trình bày ở bảng 5

Bảng 5: Thể trọng gà thí nghiệm qua các tuần tuổi (g/con)

Tuần tuổi	Gà Lương Phượng		Gà lai cỏ Mía	
	X ± mx	CV (%)	X ± mx	CV (%)
SS	43		41	
1	95,91 ± 1,24	13,45	92,57 ± 1,75	9,45
2	189,57 ± 3,26	14,09	208,43 ± 4,16	16,45
3	361,15 ± 5,34	13,25	353,43 ± 6,27	14,55
4	586,32 ± 7,56	15,45	518,00 ± 6,80	15,38
6	867,25 ± 16,45	15,57	895,14 ± 16,70	16,42
8	1323,57 ± 17,57	13,24	1314,86 ± 22,57	14,32

Kết quả thu được ở bảng 5 cho thấy, gà các lô thí nghiệm đều phát triển sinh trưởng bình thường, lúc 1 tuần tuổi thể trọng gà lai cỏ mía 95,57g/con gà lương phượng 95,91g/con điều này hoàn toàn phù hợp vì ngay trọng lượng sơ sinh gà lương phượng cũng lớn hơn gà lai cỏ mía 2g/con, lúc 4 tuần tuổi gà Lương phượng đạt thể trọng 586,32g/con gà lai

cỏ mía 518,00g/con và lúc 8 tuần tuổi thể trọng đạt từ 1314 – 1323g/con. Sự sai khác trọng lượng gà giữa các lô ở các tuần tuổi là không lớn. Điều này nói lên rằng điều kiện môi trường sống trong đó có nhiệt độ chuồng nuôi đưa ra trong thí nghiệm là phù hợp. Giúp gà con sinh trưởng phát dục tốt trong giai đoạn 0 – 8 tuần tuổi.

4. KẾT LUẬN

- Nuôi gà con giống Lương Phượng và giống lai cỏ Mía từ 0 – 4 tuần tuổi ở mức nhiệt độ chuồng nuôi thấp hơn quy trình hiện hành 1 – 2⁰C tương ứng ở các tuần tuổi không ảnh hưởng đến sức sống, sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của gà.

- Kết quả theo dõi về tỷ lệ nuôi sống của giống gà Lương Phượng và gà lai Cỏ Mía không có sự sai khác giữa các giống mà tỷ lệ nuôi sống sai khác nhau rõ rệt giữa hai phương thức nuôi, nuôi gà trên lồng có tỷ lệ sống cao hơn phương thức nuôi trên nền có lót trấu “phương thức nuôi truyền thống”

- Kết quả theo dõi về tiêu tốn thức ăn (g/con/ngày) giữa hai giống gà và hai phương thức nuôi cho thấy mức tiêu tốn thức ăn ở các tuần tuổi có sự chênh lệch không đáng kể. Tuần thứ nhất: 7,14 – 7,53; tuần thứ hai: 14,4 – 16,98; tuần thứ ba: 32,31 – 39,42; tuần thứ tư: 45,58 – 50,28; tuần thứ năm: 57,85 – 63,68; tuần thứ sáu: 65,67 – 67,20; tuần thứ bảy: 70,85 – 73,81 và tuần thứ tám: 85,46 – 89,70.

- Thể trọng gà qua các tuần tuổi giữa giống gà Lương Phượng và gà lai Cỏ Mía ở các phương thức nuôi không có sự sai khác đáng tin cậy. Lúc 8 tuần tuổi gà Lương Phượng đạt 1323,57g/con và gà lai cỏ Mía 1314,86 g/con.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Hưng(2006), *Giáo trình chăn nuôi gia cầm*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội .
2. Nguyễn Mạnh Hùng – Hoàng Thành(1994), *Giáo trình chăn nuôi gia cầm*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Nguyễn Hữu Vũ - Nguyễn Đức Lưu(2001), *Bí quyết thành công trong chăn nuôi gà*, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
4. Lê Đức Ngoan(2002), *Giáo trình Dinh dưỡng và Thức ăn*, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
5. Viện chăn nuôi. Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương(2002), *Hướng dẫn kỹ thuật nuôi gà KaBir*, NXB Nông thôn, Hà Nội.

NGHIÊN CỨU MỨC BÓN LÂN ĐỐI VỚI GIỐNG LẠC L14 TRÊN ĐẤT CÁT PHA TRONG VỤ XUÂN NĂM 2014 Ở HƯNG ĐÔNG, VINH, NGHỆ AN

Võ Thị Kim Nhung

Giáo vụ khoa Nông Lâm Ngư

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Nghệ An Lạc là nghề truyền thống lâu đời và đây là loại cây trồng chủ yếu của ngành sản xuất nông nghiệp. Trong tất cả các loại cây công nghiệp thì Lạc là cây trồng có diện tích lớn nhất của tỉnh và so với các tỉnh phía bắc thì Nghệ An là tỉnh có diện tích trồng lạc lớn nhất (chiếm 50% diện tích trồng lạc của các tỉnh phía Bắc) [1], [2].

Kế hoạch đề ra của tỉnh vào năm 2015 diện tích trồng Lạc hơn 47.000 ha với sản lượng đạt 90.000- 115.000 tấn. Để đạt được kế hoạch đó chúng ta không ngừng đẩy mạnh, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất. Ở Nghệ An đã hình thành các vùng sản xuất lạc lớn như huyện Diễn châu, Quỳnh lưu, Nghi lộc...

Thành phố Vinh có diện tích đất cát pha nông nghiệp khá lớn. Đây là điều kiện tự nhiên để phát triển cây công nghiệp ngắn ngày nói chung và cây Lạc nói riêng. Những năm gần đây nhờ có chính sách của Đảng, Nhà nước và sự khuyến khích của tỉnh mà diện tích cũng như năng suất lạc

không ngừng được tăng lên, diện tích trồng lạc năm 1995 của huyện là 3.443 ha đạt năng suất 13,4 tạ/ha năm 2000 diện tích là 3.894 ha đạt năng suất 16,21 tạ/ha và đến năm 2003 diện tích trồng lạc đã lên tới 4.384 ha (chiếm 19,3% diện tích trồng lạc toàn tỉnh). Tuy nhiên so với một số huyện trong tỉnh như huyện Nam Đàn, Diễn Châu, Quỳnh Lưu thì năng suất lạc của Tp Vinh còn ở mức thấp. Nguyên nhân năng suất lạc còn thấp là do người dân dùng giống chưa phù hợp với điều kiện của địa phương thậm chí còn dùng một số giống cũ, đầu tư phân bón chưa phù hợp, thời vụ cây trồng còn tùy tiện, ít quan tâm đến vấn đề sâu bệnh hại.... Từ thực tế đó để phát huy tiềm năng năng suất của lạc ở Hưng Đông - Tp Vinh nói riêng và tỉnh Nghệ An nói chung. Bài báo này đưa ra một số dẫn liệu về Mức bón lân đối với giống Lạc L14 trên đất cát pha Hưng Đông - Tp Vinh, tỉnh Nghệ An.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Các giống Lạc L14

- Các loại phân bón: đạm Urê, Supe lân, Kali clorua, Phân chuồng và vôi bột.

- Thí nghiệm đã được bố trí tại xã Hưng Đông - tp Vinh- Nghệ An.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu các mức bón và tỷ lệ bón: P thích hợp đối với giống L14.

+ Thí nghiệm 1 (Đ/C): Không bón lân.

+ Thí nghiệm 2 : Bón 30 kg P_2O_5 /ha.

+ Thí nghiệm 3 : Bón 60 kg P_2O_5 /ha.

+ Thí nghiệm 4 : Bón 90 kg P_2O_5 /ha.

+ Thí nghiệm 5 : Bón 120 kg P_2O_5 /ha.

(Mức bón Đạm Urê và Kaliclorua ở các công thức thí nghiệm đều như nhau)

- Thí nghiệm bố trí theo kiểu hoàn toàn ngẫu nhiên (RCB).

- Các chỉ tiêu theo dõi

+ Khả năng sinh trưởng và phát triển

Tỷ lệ mọc mầm (%) = Số hạt mọc/tổng số hạt gieo.

Thời gian từ gieo đến mọc mầm (ngày): Số ngày từ gieo đến 50% số cây mọc.

Chiều cao cây (cm): Đo từ đốt lá mầm đến đỉnh sinh trưởng ngọn cây vào thời kỳ lạc ra hoa và trước lúc thu hoạch, đo 10 cây ngẫu nhiên cho mỗi lần nhắc lại.

Số cành trên cây (cành): Đếm số cành cấp 1 và số cành trên cây ở thời kỳ ra hoa và thời kỳ hình thành quả, mỗi ô thí nghiệm đếm 10 cây. Thời gian bắt đầu ra hoa (ngày): Số ngày từ khi gieo

đến khi trên ô thí nghiệm xuất hiện hoa đầu tiên.

Thời gian ra hoa (ngày): Số ngày từ khi cây xuất hiện hoa đầu tiên đến khi cây kết thúc ra hoa.

+ Các yếu tố cấu thành năng suất.

Trên mỗi ô thí nghiệm lấy 10 cây để xác định: Tổng số quả/cây, số quả chắc/cây, tỷ lệ quả 1 hạt, 2 hạt, P_{100} quả, P_{100} hạt, tỷ lệ nhân, năng suất lý thuyết, năng suất thực thu(năng suất thực thu trên các thí nghiệm)

2.3. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu xử lý bằng phương pháp thống kê sinh học và phần mềm IRRISTAT

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Phân bón là một trong những yếu tố quan trọng để nâng cao năng suất và sản lượng của Lạc. Kỹ thuật bón phân cho Lạc mang lại hiệu quả kinh tế cao khi chúng ta biết phối hợp các loại phân, lượng phân (N-P-K) và dựa vào yêu cầu phân bón của giống, khả năng cung cấp chất dinh dưỡng từ đất và hiệu quả của từng loại phân đối với lạc. Trong các yếu tố dinh dưỡng lân là yếu tố chủ đạo đối với lạc và là yếu tố hạn chế trên các loại đất có thành phần cơ giới nhẹ [3].

Ở thành phố Vinh đất có thành phần cơ giới nhẹ hàm lượng chất dinh dưỡng chưa đảm bảo để phát huy năng suất lạc, mặt khác trong kỹ thuật

thâm canh lạc người dân đầu tư về phân bón chưa thích đáng nên năng suất của lạc còn thấp so với tiềm năng. Xuất phát từ đó trong vụ xuân 2014 chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu về mức bón lân thích hợp đối với giống Lạc L14.

3.1 Ảnh hưởng của mức bón phân lân đến thời gian sinh trưởng phát triển của giống Lạc L14

Nghiên cứu ảnh hưởng của mức bón phân lân đến thời gian sinh trưởng, phát triển của giống Lạc L14, kết quả trình bày trong bảng 1.

Bảng 1: Ảnh hưởng của mức bón phân lân đến thời gian sinh trưởng, phát triển của giống Lạc L14

Công thức	Tỷ lệ mọc mầm (%)	Từ ngày gieo đến ngày mọc (ngày)	Từ gieo đến ra hoa (ngày)	TGST (ngày)
I (ĐC)	91,8	13	52	111
II	92,3	14	50	111
III	92,0	14	49	112
IV	92,5	15	48	116
V	91,9	15	48	117

Qua bảng 1 chúng tôi nhận thấy:

- Tỷ lệ mọc mầm: Ở các mức bón lân khác nhau chưa ảnh hưởng nhiều đến tỷ lệ mọc mầm của giống Lạc L14, tỷ lệ mọc dao động từ 91,8-92,5%, ở công thức I và công thức V tỷ lệ mọc mầm thấp hơn so với các công thức khác.

- Thời gian từ khi gieo đến mọc: Thời gian này biến động từ 13-15 ngày. Ở các công thức thời gian này tăng dần theo sự tăng dần về mức bón lân. Lượng phân lân nhiều kéo dài thời gian mọc của lạc. Có lẽ do bón phân lân nên lân có khả năng hấp thu một phần nước trong đất làm cho độ ẩm của đất giảm, dẫn đến

thời gian mọc kéo dài, Như vậy ở công thức không bón lân thời gian mọc ngắn nhất (13 ngày) so với các công thức khác, ở mức bón lân 90-120 kg P₂O₅ thời gian mọc kéo dài tới 15 ngày.

- Từ gieo đến ra hoa: Thời gian này giảm dần từ mức không bón lân đến mức bón nhiều lân, ở công thức I (không bón lân) thời gian này kéo dài đến 52 ngày, trong khi đó công thức IV và công thức V thời gian từ gieo đến ra hoa chỉ có 48 ngày.

- Thời gian sinh trưởng của cây biến động từ 111-117 ngày, ở công thức I (mức không bón lân) thời gian gieo đến ra hoa so với các công thức

dài nhất nhưng tổng thời gian sinh trưởng lại ngắn so với các công thức.

Từ kết quả phân tích trên cho thấy mức bón lân khác nhau ảnh hưởng đến thời gian mọc mầm, ra hoa và sinh trưởng của giống Lạc L14.

3.2. Ảnh hưởng của mức bón phân lân đến số cành cấp 1 và cành cấp 2 đối với giống Lạc L14

Số cành trên cây liên quan trực tiếp đến số quả /cây, cành cấp 1, cấp 2 là một trong chỉ tiêu ảnh hưởng đến năng suất của Lạc. Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng mức bón lân đến số cành cấp 1, cấp 2 đối với giống Lạc L14 thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2: Ảnh hưởng của mức bón lân đến sự hình thành cành cấp 1, cấp 2

Công thức	Thời kỳ ra hoa		Thời kỳ thu hoạch	
	Cành cấp 1	Cành cấp 2	Cành cấp 1	Cành cấp 2
I (ĐC)	2,8	2,0	3,0	3,0
II	3,4	2,6	3,8	3,4
III	3,4	3,7	3,9	3,7
VI	4,1	2,6	4,1	3,2
V	4,2	3,0	4,2	4,0

Từ kết quả phân tích trên cho thấy, khi tăng mức bón lân thì tổng số cành trên cây tăng đặc biệt là số cành cấp 1. Nhưng càng tăng mức bón lân lên nữa mặc dù tổng số cành trên cây tăng nhưng chủ yếu là tăng số cành cấp 2 như ở công thức V số cành cấp 2 lên tới 4,0 cành.

- Vào thời kỳ ra hoa số cành cấp 1, cấp 2 ở các công thức khác nhau có sự khác biệt nhau rất rõ. Ở mức không bón lân số cành cấp 1 chỉ có 2,8 cành trong khi đó ở mức lân 90 kg P_2O_5 số cành cấp 1 là 4,1 cành, còn ở mức 120 kg P_2O_5 là 4,2 cành, số cành cấp 2 dao động từ 2,0-3,7 cành, ở công thức đối chứng số cành cấp 2 thấp nhất (2,0 cành).

- Vào thời kỳ thu hoạch: So với thời kỳ ra hoa thì thời kỳ thu hoạch có tổng số cành trên cây ở các công thức đều tăng nhưng thể hiện rõ là sự tăng lên của cành cấp 2 ở các công thức, số cành cấp 2 dao động từ 3,0 - 4,0 cành /cây.

3.3. Ảnh hưởng của mức bón lân đến các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất

Kết quả nghiên cứu theo dõi các yếu tố cấu thành năng suất của giống Lạc L14 được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3: Ảnh hưởng của các mức bón lân đến các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của giống Lạc L14

Công thức	Số quả/cây	Số quả chắc/cây	P100 quả(g)	P100 hạt (g)	Tỷ lệ nhân (%)	NSSVH (tạ/ha)	NSLT (tạ/ha)	NSTT (tạ/ha)
I(ĐC)	11,6	7,4	117,3	54,8	70,2	77,6	30,3	22,4
II	13,8	8,2	121,4	56,2	72,5	80,3	34,8	24,5
III	14,5	8,7	121,9	58,7	72,3	81,0	37,1	26,7
IV	15,9	9,3	121,4	59,3	72,9	81,2	39,8	28,2
V	15,9	10,5	122,8	60,0	72,9	84,3	45,1	28,8
CV(%)							3,10	1,90
LSD _{0,05}							1,46	1,30

Kết quả bảng 3 cho thấy:

- Tổng số quả trên cây ở các mức bón lân khác nhau biến động từ 11,6 - 15,9 quả/cây, ở công thức IV và công thức V, số quả trên cây cao nhất (15,9) so với các công thức khác tiếp đến là công thức III có 14,5 quả/cây, và thấp nhất ở công thức I (mức không bón lân) chỉ có 11,6 quả/cây.

- Số quả chắc /cây ở các công thức cũng tăng dần từ công thức I đến công thức V có nghĩa là càng tăng lượng phân lân thì số quả chắc/cây cũng có xu hướng tăng lên. Ở công thức đối chứng số quả /cây thấp nhất so với công thức khác.

- Trọng lượng 100 quả ở các mức bón lân khác nhau sai khác không đáng kể, P₁₀₀ quả cao nhất là ở công thức V (122,8g) tiếp đến là công thức III. P₁₀₀ quả là 122,9g và thấp nhất là ở công thức I (ĐC) chỉ có 117,3g.

- Tỷ lệ nhân tăng dần theo quá trình tăng lượng lân, trong các công thức thì ở công thức không bón lân tỷ lệ nhân thấp (đạt 70,2%), ở mức bón lân 90 kg P₂O₅ và 120 kg P₂O₅ tỷ lệ nhân cao nhất đạt 72,9%

- Trọng lượng 100 hạt cao nhất ở công thức V (60,0 g/100hạt), còn ở công thức đối chứng là 54,8g/100 hạt

- Năng suất lý thuyết ở các mức bón lân biến động từ 30,3-45,1tạ/ha chung có xu hướng tăng dần từ công thức I đến công thức V. Trong các công thức NSLT cao nhất ở công thức V đạt 45,1 tạ/ha tiếp đến là công thức IV đạt 39,8 tạ/ha và thấp nhất là công thức I chỉ đạt 30,3 tạ/ha. NSLT ở các công thức sai khác nhau nhiều sự sai khác này rất có ý nghĩa về mặt thống kê.

- Năng suất thực thu cao nhất là ở công thức V (đạt 28,8 tạ/ha)

4. KẾT LUẬN

4.1. Mức bón lân khác nhau ảnh hưởng đến tổng thời gian sinh trưởng của giống Lạc L14 nhưng càng tăng lượng phân lân thì thời gian sinh trưởng càng dài.

4.2. Ở mức bón 120 kg P_2O_5 số cành cấp 1 đạt 4,2 cành/cây cao nhất so với các công thức bón khác.

4.3. Năng suất sinh vật học ở các mức bón lân khác nhau đều cao hơn nhiều so với năng suất thực thu và ở

mức bón lân từ 90-120 kg P_2O_5 cho năng suất thực thu cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Nhân” *Giáo trình cây công nghiệp*” NXB Nông nghiệp năm 2007.
2. Nguyễn Hữu Tình “*Giáo trình cây lạc*”. NXB Nông nghiệp năm 2010.
3. Nguyễn Nhật Thọ” *Giáo trình phân bón và cách bón phân*” NXB Nông nghiệp năm 2007.

CÁC LOÀI SÁN DÂY KÝ SINH ĐƯỜNG TIÊU HOÁ CỦA CHÓ ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở VIỆT NAM VÀ TRÊN THẾ GIỚI

TS. Võ Thị Hải Lê

Trưởng phòng KH & HTQT

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các loài vật được con người nuôi dưỡng và thuần hoá thì chó

là vật nuôi gần gũi với con người hơn cả. Với đặc điểm là thú ăn thịt, nhưng khi được nuôi dưỡng, thức ăn của chó

lại rất đa dạng, vì vậy các loài ký sinh trùng ở chó cũng rất phổ biến, đặc biệt là ký sinh trùng đường tiêu hoá.

Theo Phạm Sỹ Lăng và cs (2009), trên thế giới đã phát hiện có tới 40 loài sán dây gây bệnh cho chó, trong đó có một số loài còn là tác nhân gây bệnh cho người. Riêng ở Việt Nam có 8 loài sán dây chủ yếu gây tác hại cho chó.

Trong chuyên đề này chúng tôi xin trình bày một số hiểu biết của mình về những loài sán dây chủ yếu ký sinh đường tiêu hoá của chó.

II. NHỮNG LOÀI SÁN DÂY KÝ SINH ĐƯỜNG TIÊU HOÁ Ở CHÓ ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HIỆN

- (1) Loài *Diphyllbothrium mansonii*.
- (2) Loài *Diphyllbothrium reptans*.
- (3) Loài *Diphyllidium caninum*
- (4) Loài *Taenia hydatigena*
- (5) Loài *Taenia pisiformis*
- (6) Loài *Multiceps multiceps*
- (7) Loài *Echinococcus granulosus*.
- (8) Loài *Mesocestoides lineatus*.

2.2. Hệ thống phân loại

Vị trí của 8 loài trên được xếp trong hệ thống phân loại động vật như sau:

Lớp Cestoda Rudophi, 1808 (Eusestoda Southwell, 1930)

Phân lớp Cestoda Carus, 1863

Bộ Pseudophyllidea Carus, 1863

Họ Diphyllbothriidae Luhe, 1910

Giống *Diphyllbothrium* Cobbold, 1858

Loài *Diphyllbothrium mansonii* Cobbold, 1858

2.1. Dịch tễ học

Có nhiều loài sán dây ký sinh đường tiêu hoá ở chó. Trên thế giới đã phát hiện được khoảng 40 loài sán dây gây bệnh cho chó và các loài thú săn thịt thuộc họ chó, mèo [Trích theo Phạm Sỹ Lăng và cs]. Một số loài sán dây gây bệnh cho chó, mèo cũng là tác nhân gây bệnh cho người. Ở Việt Nam, theo các tài liệu điều tra của Casaux (1944), Caid và Rongie (1918), Đặng Văn Ngữ và Đỗ Dương Thái (1974), Phan Thế Việt và Nguyễn Thị Kỳ (1964, 1994) thì có 8 loài sán dây gây hại cho chó phân bố ở hầu hết các vùng địa lý khác nhau. Đó là các loài:

Loài *Diphyllbothrium reptans* Dies, 1850
 Bộ Cyclophyllidea Beneden in Braun, 1900
 Phân bộ Hymenoleppidata Skrjabin, 1940
 Họ Dilepidae Fuhrmann, 1907
 Giống *Diphyllidium* Leuckart, 1863
 Loài *Diphyllidium caninum* Linneus, 1785
 Phân bộ Taeniata Skrjabin et Schulz, 1937
 Họ Taeniidae Ludwing, 1886
 Phân họ Taeniinae Perrier, 1897
 Giống *Taenia* Linnaeus, 1758
 Loài *Taenia pisiformis* Bloch, 1780
 Loài *Taenia hydatigena* Pallas, 1766
 Phân họ Echinococcinae Abuladse, 1960
 Giống *Echicoccus* Rudolphi, 1801
 Loài *Echicoccus granulosus* Batsch, 1786
 Giống *Multiceps* Goeze, 1782
 Loài *Multiceps multiceps* Leske, 1780
 Phân bộ Mesocestoidata Skrjabin, 1940
 Họ Mesocestoidae Perrier, 1897
 Giống Mescestoides Wailand, 1863
 Loài *Mesocestoides lineatus* Goeze, 1782

2.3. Phân bố

Ký sinh trùng	Vật chủ	Nơi ký sinh	Nơi phát hiện
<i>Diphyllbothrium mansonii</i>	Mèo, sư tử, chó, lợn, chuột, người	Ruột	VN: Hà nội, Bắc và Trung bộ TG: không rõ
<i>Diphyllbothrium reptans</i>	Mèo nhà, cầy, chó	Ruột	VN: Hà nội, Bắc Bộ TG: Không rõ

<i>Diphyllidium caninum</i>	Chó nhà, mèo nhà, người	Ruột	VN: Hà nội, Bắc bộ, Trung bộ TG: Khắp nơi
<i>Taenia hydatigena</i>	Chó nhà, dê, lợn, bò	Ruột	VN: Nam Bộ, Bắc Bộ, Lạng Sơn, Lai Châu, N.An, Q.Ninh TG: Khắp nơi
<i>Taenia pisiformis</i>	Chó nhà	Ruột	VN: Hà nội, Bắc bộ, Trung bộ TG: Nhiều nơi
<i>Multiceps multiceps</i>	Chó nhà, thú ăn thịt	Ruột	VN: Hà nội, Bắc bộ, Trung bộ TG: Khắp nơi
<i>Echinococcus granulosus</i>	Chó nhà, trâu, bò, dê, cừu	Ruột	VN: Hà nội, Bắc bộ, Trung bộ TG: Khắp nơi
<i>Mesocestoides lineatus</i>	Chó nhà	Ruột	VN: Hà nội, Bắc bộ, Trung bộ TG: T.Quốc, Ấn Độ, Palestin, Nhật Bản, Châu Mỹ, Châu Phi

2.4. Đặc điểm sinh học

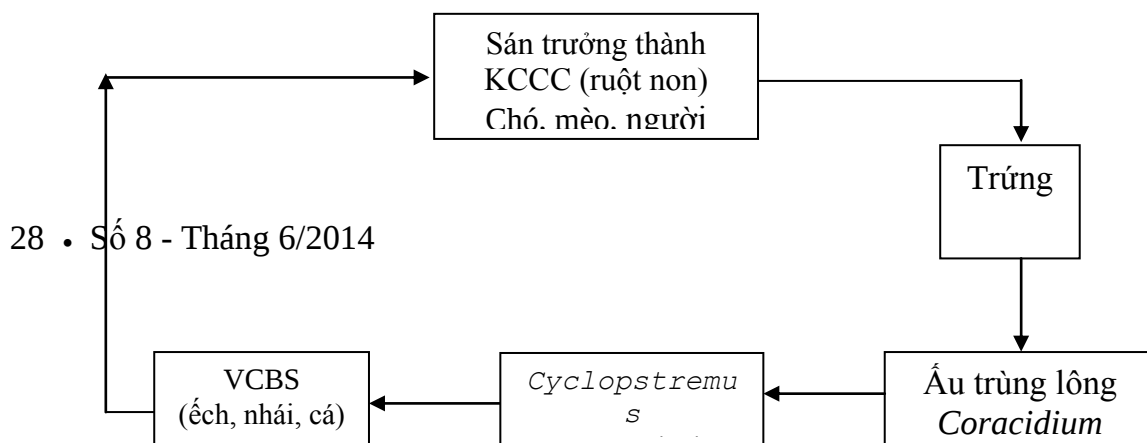
2.4.1. Bộ giả diệp Pseudophyllidea - Loài *Diphyllbothrium mansonii* và *Diphyllbothrium latum*

- a. Ký chủ: Mèo, sư tử, chó, lợn, người
- b. Nơi ký sinh: ruột
- c. Vật chủ bổ sung: ếch, nhái (D.mansonii), cá (D. latum)

d. Vật chủ trung gian: các loài giáp xác *Cyclops stremus*, *Diaptomus racilis*

e. Vòng phát triển: Đây là 2 loại sán dây thuộc bộ giả diệp Pseudophyllidea nên có đặc điểm chung về vòng phát triển. Sán trưởng thành bài xuất trứng qua phân ra ngoài cảnh ra ngoài. Trứng sẽ hình thành *Coracidium* và chui ra

khỏi trứng sau 21 ngày. Trong môi trường nước, ấu trùng xâm nhập vào vật chủ trung gian là các loài giáp xác *Cyclops stremus*, *Diaptomus racilis*, phát triển thành *Proceroid* Ấu trùng phát triển trong thời gian 20 ngày có thể gây nhiễm được cho vật chủ bổ sung là các loài ếch nhái, tạo thành các ấu trùng dạng *Plerocercoid*. Chó, mèo ăn phải ếch nhái có ấu trùng thì sau 13 ngày sẽ có sán trưởng thành trong ruột. Theo Đỗ Dương Thái, ở Việt Nam có tới 75% ếch nhái mang ấu trùng của *D. latum*. Ngoài ếch, nhái thì ấu trùng còn ký sinh ở chuột và một số động vật khác.



Sơ đồ: Vòng phát triển của *D. mansoni* và *D. latum*

2.4.2. Bộ Cyclophyllidea

Thuộc bộ này có các loài:

2.4.2.1. Loài *Diphyllidium caninum*

a. Hình thái: là một sán dây nhỏ, dài 15 – 40cm, chiều ngang tối đa 2 – 3cm, có 4 vòng móc dùng để bám vào ruột, có 100 – 200 móc. Những đốt sán phần đầu rất nhỏ, những đốt già có hình hạt

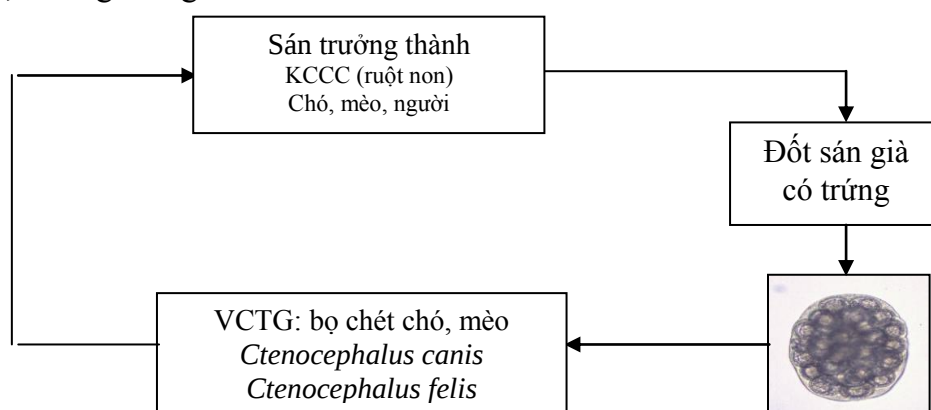
đưa. Lỗ sinh dục chạy dọc hai bên đốt. Trứng sán hình tròn, đường kính 35 - 40µm.

b. Ký chủ: chó nhà, mèo nhà, người

c. Nơi ký sinh: Ruột non.

d. Vật chủ trung gian: bộ chết chó, mèo

d. Vòng phát triển:



Sơ đồ: Vòng phát triển của *Diphyllidium caninum*

Đốt sán già thải ra ngoài có chứa đầy trứng và trứng thải ra tự nhiên, được vật chủ trung gian là ấu trùng của bộ chết chó *Ctenocephalus canis*, bộ chết mèo *Ctenocephalus felis*, chảy ký sinh ở người ăn phải sẽ phát triển thành ấu trùng *Cysticercoid*. Chó, mèo và các thú ăn thịt khác ăn phải ấu

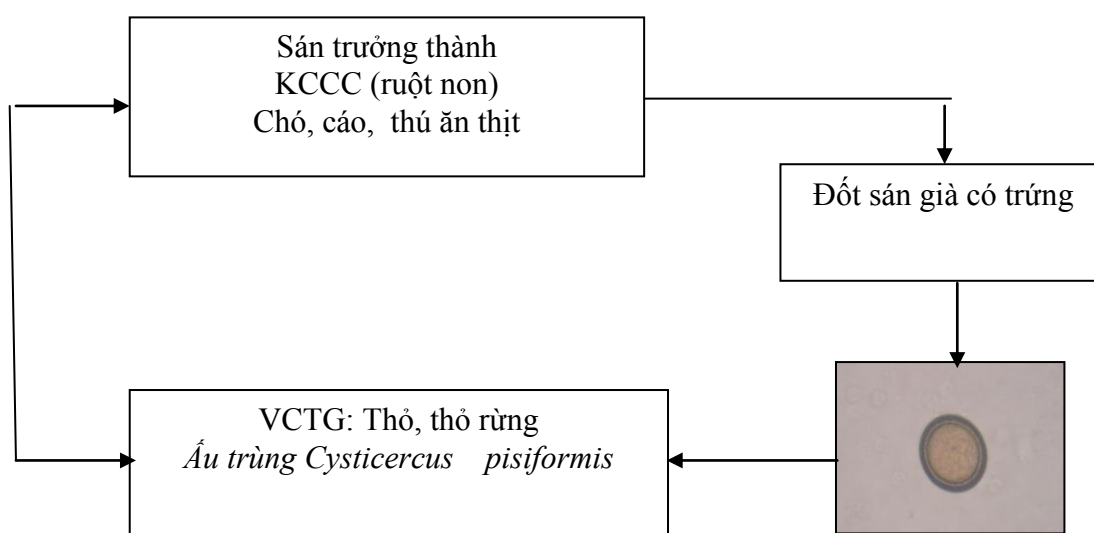
trùng hoặc bộ chết trưởng thành có chứa ấu trùng sẽ bị nhiễm sán dây. Đa số các trường hợp chỉ thấy có một sán trong cơ thể, nhưng cũng có thể gặp nhiều sán trên một chó.

2.4.2.2. Loài *Taenia pisiformis*

a. Hình thái: sán dài 20cm, nhỏ, mỏng. Tử cung 8 – 11 nhánh. Trứng

hình bầu dục, kích thước 32 x 37µm. Đỉnh đầu có 34 - 34 móc. Ấu trùng *Cysticercus pisiformis* ký sinh ở gan, màng treo ruột của thỏ, thỏ rừng (vật chủ trung gian).

- b. Ký chủ: chó, cáo, thú ăn thịt
- c. Nơi ký sinh: ruột non
- d. Vật chủ trung gian: thỏ, thỏ rừng
- e. Vòng phát triển:



Sơ đồ: Vòng phát triển của *Taenia pisiformis*

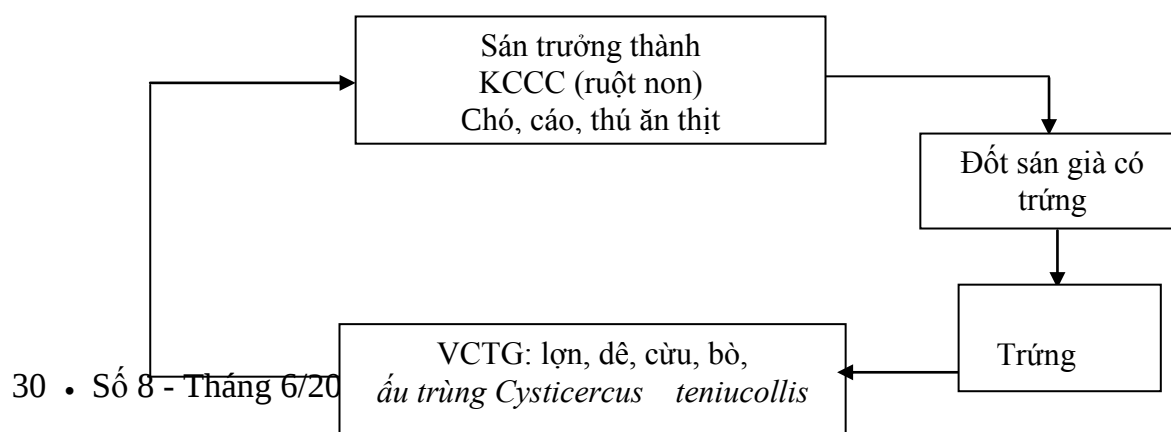
2.4.2.3. Loài *Taenia hydatigena*

a. Hình thái: sán dài 70 – 500cm, đốt già 12 x 6cm, tử cung từ 5 – 10 nhánh. Có vòng móc đỉnh 26 – 11 móc. Trứng hình bầu dục, kích thước 38 x 35µm.

- b. Ký chủ: chó, cáo, thú ăn thịt.
- c. Nơi ký sinh: ruột non

d. Vật chủ trung gian: lợn, dê, cừu, bò, có khi thấy ở chó, mèo, người. Ấu trùng *Cysticercus teniuollis* ký sinh ở gan, phổi, màng treo ruột của vật chủ trung gian.

- e. Vòng phát triển:



Sơ đồ: Vòng phát triển của *Taenia hydatigena*

2.4.2.4. Loài *Multiceps multiceps*

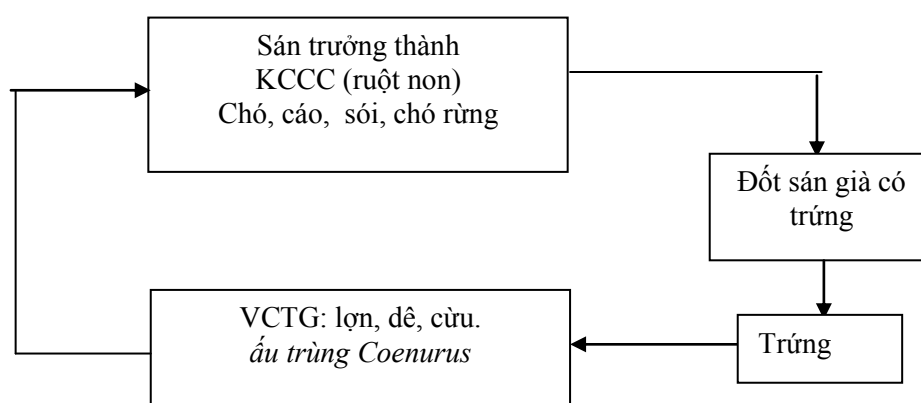
a. Hình thái: sán dài từ 10 – 100cm. Đầu tròn, có 22 – 32 móc đỉnh. Đốt già chứa tử cung từ 9 – 26 nhánh. Trứng tròn, kích thước từ 30 - 37 μ m.

b. Ký chủ: chó, cáo, sói, chó rừng

c. Nơi ký sinh: ruột non

d. Vật chủ trung gian: dê, cừu, lợn. Khi nuốt phải trứng sán sẽ hình thành ấu trùng dạng *Coenurus*, ký sinh ở não cừu, dê.

e. Vòng phát triển: sán trưởng thành ký sinh ở ruột non của ký chủ cuối cùng là chó, cáo, sói, chó rừng. Đốt già chứa nhiều trứng thường xuyên được thải ra ngoài theo phân và trứng được giải phóng. Khi ký chủ trung gian nuốt phải trứng sán sẽ hình thành ấu trùng *Coenurus*, ký sinh ở não cừu, dê,Ấu trùng này nếu được ký chủ cuối cùng nuốt phải sẽ phát triển thành sán trưởng thành.



Sơ đồ : Vòng phát triển của *Multiceps multiceps*

2.4.2.5. Loài *Echinococcus granulosus*

a. Hình thái: sán dài từ 2 – 9mm, có 4 đốt, đốt cuối già và to hơn cả. Đầu có 30 – 36 móc. Kích thước trứng từ 32 – 36 x 25 - 30 μ m.

b. Ký chủ: chó, mèo, chó sói, thú ăn thịt

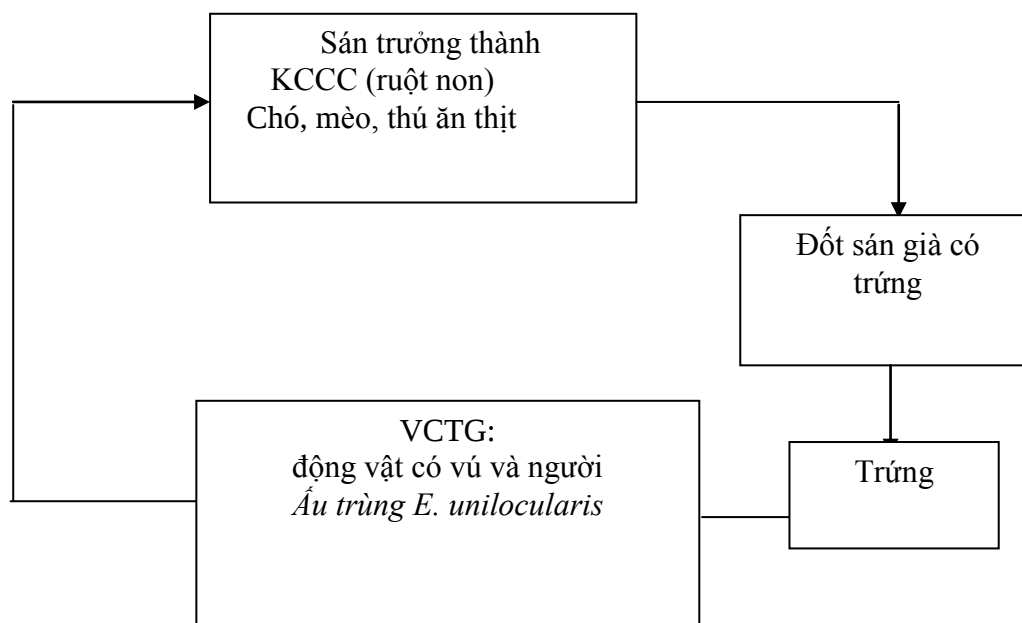
c. Nơi ký sinh: ruột non

d. Vật chủ trung gian: động vật có vú (dê, cừu, lạc đà,...) và người.

e. Vòng phát triển:

Sán trưởng thành ký sinh ở ruột non của ký chủ cuối cùng là chó, cáo, sói, chó rừng. Đốt già chứa nhiều trứng thường xuyên được thải ra ngoài theo phân và trứng được giải phóng. Khi ký

chủ trung gian nuốt phải trứng sán sẽ cuối cùng nuốt phải sẽ phát triển thành hình thành ấu trùng *Echinococcus* sán trưởng thành.
sp,.....Ấu trùng này nếu được ký chủ

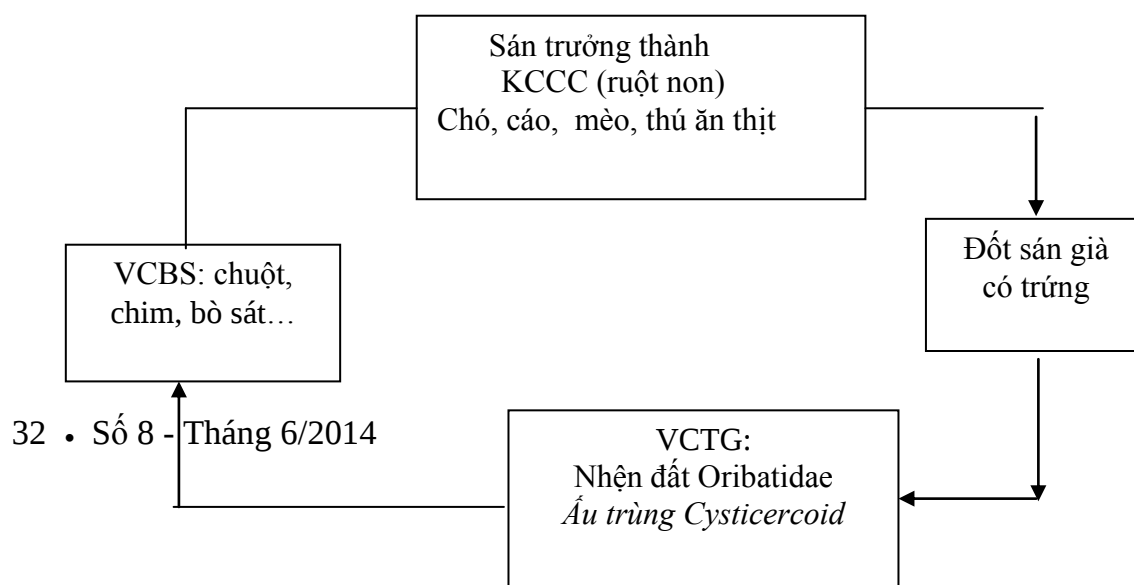


Sơ đồ : Vòng phát triển của *Echinococcus granulosus*

2.4.2.6. Loài *Mesocystoides lineatus*.

- a. Hình thái: sán dài từ 10 – 200cm. Đỉnh đầu không có móc, giác bám hình bầu dục. Trứng sán có kích thước từ 40 – 60 μm x 35 - 43 μm .
- b. Ký chủ: chó, mèo, cáo, thú ăn thịt.

- c. Nơi ký sinh: ruột non.
- d. Vật chủ trung gian: các loài nhện đất
- e. Vật chủ bổ sung: chuột, chim, bò sát lưỡng thê.
- g. Vòng phát triển:



Sơ đồ: Vòng phát triển của *Mesocestoides lineatus*

Sán trưởng thành ký sinh ở ruột non của ký chủ cuối cùng là chó, cáo, mèo, thú ăn thịt. Đốt già chứa nhiều trứng thường xuyên được thải ra ngoài theo phân và trứng được giải phóng. Khi ký chủ trung gian nuốt phải trứng sán sẽ hình thành ấu trùng *Cysticercoid*. Ấu trùng này nếu được vật chủ bổ sung (chuột, chim, bò sát...) nuốt phải sẽ phát triển thành một dạng ấu trùng khác.....Chó, mèo ăn phải, ấu trùng được giải phóng và phát triển thành sán dây trưởng thành.

III. KẾT LUẬN

Những bệnh ký sinh trùng phổ biến đã và đang gây nhiều tác hại to lớn hơn bất kỳ dạng nhiễm trùng nào khác, đặc biệt là các loài sán dây ký sinh đường tiêu hoá của chó, làm giảm sức đề kháng của cơ thể vật nuôi, tạo tiền đề cho các bệnh truyền nhiễm khác phát triển. Chính vì vậy, cần có các biện pháp phòng trừ tổng hợp để hạn chế ở mức thấp nhất các bệnh do ký sinh trùng gây ra. Trong chuyên đề tiếp theo chúng tôi sẽ đề cập đến các biện pháp phòng trị ký sinh trùng đường tiêu hoá cho chó./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thế Việt, Nguyễn Thị Kỳ, Nguyễn Thị Lê, (1977) – *Giun sán ký sinh ở động vật Việt Nam* – NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. Phạm Sỹ Lăng, Phan Dịch Lân, (2001) *Bệnh ký sinh trùng ở gia súc và biện pháp phòng trị*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Phạm Văn Khuê, Phan Lục, (1996), *Ký sinh trùng thú y*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
4. Nguyễn Phước Tương, (2002), *Ký sinh trùng của vật nuôi và thú hoang truyền sang người*, Tập I, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
5. Dwight D. Bowman. (1999) *Georgis' Parasitology for Veterinarians* - W. B. Saunders Company, Philadelphia.

VỀ QUAN NIỆM “TU LÀ CHUYỂN NGHIỆP” CỦA PHẬT GIÁO

NGUT.TS. Nguyễn Thị Lan

Trưởng bộ môn Lý luận chính trị

Trong Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh có đoạn viết: “ Về Phật giáo, Hồ Chí Minh tiếp thu và chịu ảnh hưởng sâu sắc các tư tưởng vị tha, từ bi bác ái, cứu khổ cứu nạn, thương người như thể thương thân, là nếp sống có đạo đức, trong sạch, giản dị, chăm lo làm việc thiện” . Những giá trị tốt đẹp đó không phải tự có mà phải trải qua cả một quá trình trình tu luyện. Bài viết này muốn bàn về vấn đề *tu* của đạo Phật.

Sinh thời, Hồ Chí Minh quan tâm, thành kính với Đạo Phật. Người đã khẳng định chân lý: “Phật giáo Việt Nam với dân tộc như bóng với hình, tuy hai mà một...”⁽¹⁾. Người hiểu rất rõ triết lý đạo Phật. Đức Phật dạy tín đồ, con người thông hiểu, tu hành từ muôn vàn giáo lý, cũng nhằm hướng tới sống theo đức hạnh cao nhất: “*Hãy gấp làm điều thiện, ngăn tâm làm điều ác...*”⁽²⁾. Thấu lời Phật, Hồ Chí Minh trả lời nhà báo:

- “*Chủ tịch ghét gì nhất? Trả lời: Điều ác.*”

- “*Chủ tịch yêu gì nhất? Trả lời: Điều thiện*”⁽³⁾.

Cuối đời (6/1968), Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng xin chỉ thị

chuẩn bị in sách Người tốt việc tốt, Hồ Chí Minh gợi mở: “*Ta phải giúp họ tiến bộ bằng cách làm cho cái phần THIÊN trong con người nảy nở để đẩy lùi phần ÁC, chứ không phải đập cho tơi bời*”⁽⁴⁾.

Như chúng ta đã biết, người theo đạo Phật cần phải tu. Theo giáo lý đạo Phật, tu là tu ở ba nghiệp: thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Khi chưa biết tu, thân có khi làm lành, có khi làm dữ; miệng có khi nói lời thiện, có khi nói lời ác; ý có lúc nghĩ tốt, có lúc nghĩ xấu.. Khi biết tu thì việc lành nên làm, việc dữ nên tránh. Mục đích của tu là để trở thành người hiền.

Vậy theo quan niệm đạo Phật, người hiền là người như thế nào? Đó là người thân không làm ác, miệng không nói ác, ý không nghĩ ác. Vậy thì tu không phải là ăn chay nhiều mà tu là chừa ba nghiệp ác nói trên. Đua nhau ăn chay không phải là tu theo quan niệm của đạo Phật. Nếu người biết tu thì ý không bao giờ nghĩ xấu cho ai, do đó tâm không bức bối phiền não, lúc nào cũng vui vẻ thanh thoi. Khi đã biết tu thì ba nghiệp đều thiện. Khi đó, tự mình thấy yên bình, vui vẻ, gia đình

thuận hòa, xã hội sẽ được yên ổn để phát triển. Như vậy người biết tu không những có ích cho mình mà còn có ích cho gia đình, cho xã hội.

Từ quan niệm về tu, cần phải hiểu người phật tử chân chính là người như thế nào? Có phải là người thường chăm lo đi chùa, chăm lo ăn chay, tụng kinh giỏi? Không ít người đã hiểu như vậy nên họ dành nhiều thời gian đi chùa, tăng thời gian tụng kinh, tăng ngày ăn chay trong tháng. Nếu hiểu như vậy thì chưa thể là người phật tử chân chính. Người phật tử chân chính không đặt nặng việc thường đi chùa, tụng kinh giỏi, ăn chay nhiều mà là người phải biết tu ba nghiệp để chuyển nghiệp ác thành nghiệp thiện. Làm điều đó không nhất thiết phải đi chùa mà ở bất cứ đâu cũng có thể tu được. Như vậy thì mới đúng nghĩa tu của đạo Phật.

Có một số người thường đi chùa tụng kinh niệm phật nhưng ai nói mình nặng lời thì phải nói nặng lời hơn, luôn nghĩ xấu về người khác thì việc tụng kinh niệm Phật còn có ý nghĩa gì nữa. Tu là một quá trình tự rèn luyện mình, vượt qua những thói hư tật xấu, qua những sự cám dỗ trong đời thường. Bước đầu của tu là chuyển ba nghiệp ác thành ba nghiệp thiện, bước tiếp theo là tụng kinh niệm Phật. Bước đầu là nền tảng, chưa thực hiện được mà đi

bước thứ hai thì giống như xây nhà mà không xây móng.

Theo quan niệm của đạo Phật, nghiệp là gì? Tác động của thân, khẩu, ý lặp đi lặp lại nhiều lần thì gọi là nghiệp. Chẳng hạn, người thầy thuốc làm nghề chữa bệnh thì gọi là nghiệp y, người dạy học thì gọi là nghề giáo hay là nghiệp giáo. Có người là có nghiệp. Người và nghiệp không rời nhau. Người biết tu thì thường nhớ tới nghiệp để tránh nghiệp ác, làm nghiệp lành hơn là nhớ tới của cải vật chất. Chẳng hạn, người thầy thuốc luôn nhớ tới nghiệp của mình là chữa bệnh cứu người nên luôn tận tâm để làm sao thực hiện được điều đó, dù gian nan vất vả. Người không nhớ tới nghiệp của mình thì chỉ nghĩ tới làm sao để chữa bệnh thu được nhiều tiền, để người bệnh phải cho mình nhiều tiền. Nếu người bệnh không có tiền cho thì thờ ơ, hờ hững, thiếu sự quan tâm. Thực tế đó hiện nay không phải là ít.

Nghiệp được dịch từ chữ Phạn Karma, nghĩa là động tác dấy khởi từ ý, miệng và thân. Động tác ấy được lặp đi lặp lại nhiều lần thành thói quen vì khi đã thành thói quen thì nó có sức mạnh chi phối dẫn dắt con người theo nó. Nghiệp là việc làm của chính mình, mình làm chủ và tạo thành thói quen, rồi cũng chính mình thừa nhận kết quả do nó đưa lại.

Nghiep là cái do chúng ta tự tạo, tự làm chủ lâu dần thành thói quen. Nhưng khi đã thành thói quen thì nó lại làm chủ dẫn dắt chúng ta. Người uống rượu lúc đầu còn làm chủ, chỉ uống khi vui bạn bè, khi buồn nhưng sau đó thành thói quen rồi nghiện, không uống cảm thấy bứt rứt, đứng ngồi không yên. Khi đó mình không làm chủ được nữa mà nghiệp nghiện rượu đã dẫn dắt mình.

Vậy nghiệp xuất phát từ đâu? Nghiệp xuất phát từ thân, khẩu, ý. Nếu muốn sống an lành, hạnh phúc cho bản thân, con cháu thì hiện tại phải biết tạo nghiệp thiện. Có những người hay nói, hay làm những điều hại người khác, lúc nào cũng tính toán âm mưu thủ đoạn hại người khác, tranh chấp quyền chức với người khác, làm sao để mình có lợi thì trước hết bản thân họ khổ vì tâm không yên ổn, , ý không trong sáng. Như vậy thì tưởng hại người khác nhưng thực ra là hại mình. Đó là chưa nói đến luật nhân quả của đạo Phật là làm nhiều điều hại người khác thì sau này con cháu phải chịu quả báo.

Vậy là, chính chúng ta tự chọn hướng đi cho mình. Thế thì tại sao lại không chọn hướng đi tốt đẹp (thiện), mà lại chọn hướng đi xấu (ác). Nếu chúng ta đã chọn hướng đi cho mình thì cứ vậy mà đi, dù có gặp khó khăn, trắc trở bao nhiêu chăng nữa. Cũng như

chúng ta đã chọn cho mình một nghề thì phải theo nó mà sống, sướng hay khổ là do cái nghề đó mang lại. Nguyễn Du từng nói rằng:

Đã mang lấy nghiệp vào thân

Cũng đừng trách bởi trời gần trời xa

Theo đạo Phật, tu thế nào cho đúng? Người buôn bán tráo hàng thật ra hàng giả, cân đo thiếu, gặp người trả giá không đúng thì chửi rủa. Đó là thân miệng tạo nghiệp ác. Làm cha mẹ nếu con cái có lỗi lầm phải từ tốn răn dạy, hướng dẫn con cho phù hợp với đạo lý để con nên người mới là tu. Phận làm con phải yêu thương, kính trọng cha mẹ, chăm lo việc thuốc thang, ăn , mặc cho cha mẹ, đừng để cha mẹ tủi thân khi tuổi già. Đức Phật dạy rằng trong tất cả mọi việc hàng ngày đều phải tu thì mới chuyển được ba nghiệp thân, khẩu , ý từ ác thành hiền. Không nên nghĩ rằng ăn chay, đi chùa thường xuyên mới là tu.

Tu của đạo Phật là tu thân, tu giới, tu tâm. Tu thân là thân không làm điều ác. Tất cả mọi điều ác, dù lớn hay nhỏ đều phải tránh, mọi điều thiện đều phải làm. Trên cơ sở này, Hồ Chí Minh đã nói rằng những điều có lợi cho dân thì dù nhỏ mấy cũng phải làm, những điều có hại cho dân thì dù nhỏ mấy cũng phải tránh.

Tu giới dành cho Phật tử tại gia. Sau khi quy y rồi phải giữ 5 giới:

không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Người không biết tu, không giữ giới sát sinh, mỗi khi bị người ta hãm hại, lòng sân hận nổi lên, đánh đập, chém giết để thỏa cơn giận đang bốc lên. Nếu người biết tu thì tuy có nóng giận nhưng không dám nghĩ đến hại người, tránh được tội. Vì không giữ được giới sát sinh nên có những người phải vào nhà tù, thậm chí đổi cả tính mạng của mình vì không kìm được nóng giận mà hại người.

Người tu theo đạo Phật không được trộm cắp. Trộm cắp là lấy của người khác. Tiền của do mình làm ra có khi còn không giữ được, huống chi là lấy của người khác. Vì thế không nên tham lam mà lấy của người khác, sớm muộn sẽ bị lấy đi. Tiền của do sức lao động của mình làm ra, mình sử dụng, không bao giờ phải suy nghĩ, băn khoăn, trăn trở. Trên thực tế, nhiều kẻ giàu có vì chiếm đoạt của người khác cuối cùng bản thân mình hoặc con cháu phải trả giá. Có một số người làm việc gì cũng nghĩ cách làm sao để họ phải đưa tiền cho mình, càng nhiều càng tốt. Lòng tham đó sẽ đưa họ đến tội lỗi. v. v.

Tâm cần phải tu là tâm tham, sân, si. Tu thân là bỏ được lòng tham, tính sân hận, đố kỵ, si mê. Tham có nhiều loại nhưng có hai loại tham nhỏ mọn là

tham ăn, tham ngủ. Ăn dở, ăn chưa no thì không vui. Ngủ chưa đầy giấc mà bị thức dậy thì càu nhàu, nhăn nhó. Cuộc sống nếu cứ theo lòng tham của con người thì sẽ bị loạn. Vì để đạt được lòng tham phải tranh giành, đấu đá. Người tu phải xả bỏ lòng tham. Người biết tu sống ở cảnh nào cũng vui vẻ, an tâm, không so bì, tính toán.. Người không biết tu thấy người ta có cái xe đẹp, mình không có thì khó chịu, phải bằng mọi cách để có được, kể cả trộm cắp, cướp giết, vay mượn, nợ nần hoặc bứt rứt buồn tủi cho số phận mình đen đui, hẩm hiu, không bằng người. Vậy là mình khổ vì tâm không an nhàn, thanh thoi. Nhiều người với một thể hương, đĩa trái cây mà đi chùa cầu cho mình đủ thứ như sức khỏe, tiền tài, danh vọng. . . Như vậy là họ đã quá tham. Đi chùa trước hết là để cho tâm mình thanh thản, để nơi yên tĩnh lòng mình dịu lại, cân bằng lại để trở về với cuộc sống đời thực. Còn chuyện cầu xin không phải là mục đích duy nhất của người đi lễ chùa.

Lòng sân cũng vậy. Khi ham muốn cao độ mà không đạt được thì sân hận nổi lên, bực tức, nóng giận. Khi đó tướng xấu nổi lên. Nếu cứ thường xuyên như vậy người ta sẽ ghét bỏ mình, mình trở nên cô đơn, khổ sở.

Si là cái gốc gây nên khổ đau cho con người. Do si mê nên không còn tỉnh

táo để lựa chọn giải pháp để xử lý. Si mê nên không thể phân biệt được phải trái nữa và hành động sẽ sai lầm. Vậy nên con người phải kiềm chế lòng si mê để tỉnh táo mà suy nghĩ, mà hành động cho đúng.

Tu theo đạo Phật phải giữ hạnh nhẫn nhục. Nhưng nhẫn nhục không phải là chịu nhục mà là nhịn chịu. Trước hết, phải nhịn chịu sự đòi hỏi quá đáng ở nội tâm mình. Đó là sự tham dục như tham tiền, tham sắc đẹp, tham danh vọng, tham ăn ngon, tham quyền chức. . . Nếu thỏa mãn những thứ tham đó thì con người sẽ hư hỏng, do đó phải nhẫn nhịn. Nhẫn nhịn còn là sự chịu đựng trước những cái trái tai gai mắt. Nhưng sự nhịn chịu này có mức độ chứ không phải người khác làm như thế nào mình cũng chịu đựng.

Giáo lý nhà Phật cho rằng mọi khổ đau và bất công đều do bản ngã sinh ra.

Theo ngữ nghĩa, Bản hay bốn là cái *gốc*, nguồn phát sinh. Ngã là cái *tôi*, cái riêng. Bản ngã được hiểu là nguồn gốc phát sinh cái tôi của mỗi người riêng biệt, độc đáo. Bản ngã là cội nguồn của những nét đẹp cá nhân tạo nên văn minh, văn hóa của xã hội loài người. Nhưng cũng chính nó là cái gây khổ đau cho con người, là nguồn gốc sinh ra mọi tội lỗi. Khi chúng ta coi bản ngã là trên hết thì không thể phân biệt được sự thật đúng, sai. Lẽ thường,

con người coi trọng bản ngã của mình. Đối với loài vật, con người thường nghĩ nó sinh ra là để phục vụ cho mình. Vì thế, nếu điều gì không làm cho con người vừa lòng thì sinh ra buồn giận. Đối với con người, họ thường muốn người khác phải làm theo ý mình, phải sống như mình sống, thích những thứ mình thích, tóm lại, mình là trên hết. Chính vì vậy mà thiếu lòng khoan dung độ lượng, Điều gì không được như ý mình thì tức tối, bực bội, hằn thù. . . Sự chấp ngã đó là nguyên nhân đưa lại mọi khổ đau cho chính con người.

Một số người cho rằng, mình có quyền chức, giàu có, địa vị nên mình nói gì người khác cũng phải nghe, ý kiến của mình là nhất. Thực ra, nếu biết nhận thức về bản ngã thì sẽ thấy rằng ở đời mình không hơn ai và cũng chẳng thua ai. Vì có những điều mình hơn người khác nhưng cũng có những điều người khác hơn mình. Do đó không nên kiêu căng tự phụ, nhìn đời bằng nửa con mắt, coi mình là nhất mà xem thường người khác. Cha ông đã từng nói “Quan nhất thời, dân vạn đại”. Vì thế, hôm nay có quyền trong tay, hãy nghĩ ngày mai mình cũng sẽ trở thành dân thường mà thôi. Người có bản ngã lớn thì sẽ sống trong cô đơn, khổ đau vì khó hòa hợp được với người khác. Có thể nói, bản ngã càng nhỏ bao

nhiều thì hạnh phúc và lòng thương yêu càng lớn bấy nhiêu.

Như vậy, để có lòng vị tha, từ bi bác ái, cứu khổ cứu nạn, thương người như thể thương thân, là nếp sống có đạo đức, trong sạch, giản dị, chăm lo làm việc thiện mỗi người đều phải tự rèn luyện, sửa đổi mình. Làm được điều này cũng chính là chúng ta đã thực hiện theo tinh thần *tu là chuyển nghiệp* của đạo Phật. Nhà Bác học, Giải thưởng Nobel vật lý A.Einstein đã từng dự đoán: “*Phật Giáo có những đặc trưng của một tôn giáo mang tính toàn cầu trong tương lai mà mọi người mong đợi*”⁽⁵⁾. Hồ Chí Minh cũng đã sớm tiên tri: “*Phật giáo... đã lan khắp thế giới*”⁽⁶⁾.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hội thảo Quốc tế Chủ tịch Hồ Chí Minh... 1990 - NXB Khoa học Xã hội, trang 227*
2. Thích Minh Châu, *Kinh pháp cú, Thiền viện Vạn Hạnh, trang 71*
3. *Hồ Chí Minh toàn tập, NXB Chính trị Quốc gia, 1995, tập 5, trang 428*
4. *Sđd, tập 12, trang 558*
5. *Văn hoá Phật giáo, số tháng 9-2006, trang 40*
6. *Hồ Chí Minh truyện và ký, NXB Văn học, trang 206*
7. Thích Thanh Từ, *Tu là chuyển nghiệp, NXB Tôn giáo, H. 2009*

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT VÀ VIỆC XÂY DỰNG KHỐI ĐOÀN KẾT Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

Th.S Nguyễn Thị Mai Anh

Phó HT trường Đại học Kinh tế Nghệ An

1. Tư tưởng đại đoàn kết của Hồ Chí Minh trên cơ sở kế thừa truyền thống dân tộc

Dân gian Việt Nam có câu chuyện Bó đũa kể về bài học của người cha dạy cho các con của mình sự cần thiết của đoàn kết: Từng chiếc đũa riêng lẻ sẽ dễ dàng bị bẻ gãy, nhưng nếu chúng tập hợp lại với nhau thành một bó đũa thì không thể nào bẻ gãy được. Đoàn kết là một truyền thống lâu đời, quý báu của dân tộc. Chính nhờ sự đoàn kết chặt chẽ mà người dân Việt Nam mới vượt qua được những thử thách khắc nghiệt của tự nhiên mà sinh tồn, chiến thắng những kẻ thù xâm lăng to lớn hung hãn mà giữ gìn nền độc lập dân tộc, xây dựng nên một nước Việt anh hùng. Tư tưởng đoàn kết của người Việt Nam thể hiện rõ nhất qua quan điểm:

“ Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”

Với tinh thần biết chụm lại với nhau, dựa vào nhau mà làm nên sức mạnh đoàn kết ấy đã được phát triển đến độ tinh hoa trong tư tưởng Hồ Chí Minh thành đại đoàn kết, trong đó có đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.

Tư tưởng đại đoàn kết của Hồ Chí Minh kế thừa những giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam được thể hiện qua những nội dung hết sức dung dị nhưng đầy sức thuyết phục về sự cần thiết phải đoàn kết; nguyên tắc và phương pháp để tập hợp lực lượng tạo nên sức mạnh đoàn kết. Và chính tư tưởng ấy của Người, đã làm nền tảng để xây dựng lực lượng cách mạng ngày càng tập hợp đông đảo mọi tầng lớp tham gia cách mạng góp phần quyết định thắng lợi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết dân tộc được khái quát lại có những luận điểm chính sau đây:

- Đại đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược, đảm bảo sự thành công của cách mạng. Đoàn kết là tư tưởng cơ bản, nhất quán, xuyên suốt tiến trình cách mạng Việt Nam chứ không phải là thủ đoạn chính trị nhất thời. Đoàn kết tạo nên sức mạnh, giữ vai trò then chốt của thành công. Cách mạng muốn đi đến thắng lợi phải có lực lượng đủ mạnh, phải quy tụ cả dân tộc thành một khối thống nhất. Do vậy đoàn kết phải

luôn được nhận thức là vấn đề sống còn của cách mạng.

- Đại đoàn kết dân tộc là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của Đảng, của cả dân tộc và của cách mạng Việt Nam.

- Đại đoàn kết dân tộc là đại đoàn kết toàn dân dựa trên nền tảng của khối liên minh công nhân, nông dân, trí thức theo tiêu chí: không phân biệt dân tộc đa số hay thiểu số, người tín ngưỡng với người không tín ngưỡng, không phân biệt già, trẻ, gái, trai, giàu, nghèo; cứ ai có tài, có đức, có sức, có lòng phụng sự Tổ quốc và phụng sự nhân dân thì ta đoàn kết với họ.

- Đại đoàn kết dân tộc phải biến thành sức mạnh vật chất có tổ chức là Mặt trận dân tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận dân tộc thống nhất phải hoạt động theo nguyên tắc hiệp thương, dân chủ lấy việc thống nhất lợi ích của các tầng lớp nhân dân làm cơ sở để củng cố và không ngừng mở rộng. Thực hiện đoàn kết lâu dài, chặt chẽ, đoàn kết thực sự, chân thành, thân ái giúp đỡ nhau cùng tiến bộ với phương châm lấy cái chung, đề cao cái chung, để hạn chế cái riêng, cái khác biệt.

- Đại đoàn kết dân tộc được hình thành một cách tự giác, trên tinh thần vừa chân thành, thân ái, vừa thẳng thắn đấu tranh tự phê bình, phê bình.

- Đại đoàn kết dân tộc phải gắn liền với đoàn kết quốc tế; chủ nghĩa yêu nước chân chính phải gắn liền với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân.

Tư tưởng đại đoàn kết của Hồ Chí Minh đã được chất lọc, đúc chắt qua câu nói nổi tiếng sau đây của Người và trở thành bài học lớn cho mọi thế hệ:

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,

Thành công, thành công, đại thành công.

2. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc xây dựng khối đoàn kết tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: Đoàn kết là vấn đề có tính chiến lược, quyết định mọi thành công. Đây cũng chính là bài học sâu sắc mà thực tiễn của trường trong nhiều năm qua đã chứng minh. Mỗi khi nội bộ chưa thống nhất về tư tưởng, về chủ trương, về lợi ích thì không thể có sự đoàn kết nhất trí cao, đồng nghĩa với nó là sự bất ổn và tạo nên lực cản kìm hãm sự phát triển chung của nhà trường. Cho đến thời điểm hiện nay Trường Đại học Kinh tế Nghệ An đã có 54 năm xây dựng và trưởng thành, đã có bề dày truyền thống đoàn kết, vượt khó vươn lên để khẳng định một thương hiệu của một cơ sở đào tạo có uy tín như ngày hôm nay. Trong giai đoạn trường vừa lên đại học, thực hiện một bước chuyển quan trọng đòi hỏi có sự thay đổi vượt bậc cả về chất và lượng thì vấn đề xây dựng khối đại đoàn kết tạo nên sức mạnh tổng hợp làm nền tảng, làm động lực cho trường phát triển lại càng cần hơn bao giờ hết. Do đó, để có được sự đoàn kết với đầy đủ ý nghĩa của nó thì cần phải thực

hiện được các nội dung, yêu cầu cơ bản sau:

Thứ nhất: Để xây dựng khối đại đoàn kết ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An cần có sự đồng thuận trên dưới một lòng, từ người đứng đầu là đồng chí Hiệu trưởng, cùng các đồng chí trong Ban giám hiệu đến các trưởng, phó phòng, khoa; từ cán bộ giảng viên đến công nhân viên chức; từ người đứng trên bục giảng đến người phục vụ lao công đều chung một mục tiêu xây dựng nhà trường lớn mạnh. Muốn vậy Ban lãnh đạo nhà trường cần sáng suốt bảo đảm công bằng và bình đẳng cho mọi thành viên trong việc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm cũng như trong quyền lợi chính trị, quyền lợi kinh tế; chăm lo lợi ích thiết thực, chính đáng, hợp pháp của các cán bộ, giảng viên công nhân viên; kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể của các khoa, phòng và lợi ích chung của toàn trường.

Thứ hai: Xây dựng khối đại đoàn kết trên cơ sở tự phê bình, phê bình thẳng thắn, có trách nhiệm cao, có tinh thần xây dựng, không né tránh khuyết điểm, không đoàn kết một chiều, không đoàn kết hình thức theo kiểu “Bằng mặt mà không bằng lòng”. Muốn vậy, từ tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Nữ công, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên đều phải tạo cơ chế, cơ hội để mọi người phát huy tinh thần đấu tranh góp ý trực tiếp hoặc gián tiếp qua người đại diện với

mục tiêu vì cái chung, vì sự tiến bộ của cá nhân hay tập thể. Sự trao đổi thẳng thắn đó chính là thể hiện tinh thần trách nhiệm, “tình đồng chí thương yêu lẫn nhau” như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói, sẽ giúp nhau khắc phục khuyết điểm, tự vươn lên hoàn thiện bản thân. Những hành vi lợi dụng danh nghĩa đấu tranh phê bình để mưu cầu lợi ích riêng, làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của người khác, làm ảnh hưởng tới khối đoàn kết trong tập thể nhà trường, cần phải cực lực phản đối và đặc biệt cần lên án những trường hợp đơn thư nặc danh, vượt cấp.

Thứ ba: Đoàn kết muốn bền chặt, lâu dài nhà trường cần phải có môi trường sống và làm việc với tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, có sự bao dung rộng lượng, luôn tạo cơ hội cho mọi người có điều kiện phát triển, qua đó để mọi người luôn cảm thấy tình thân ái của những người xung quanh, cảm nhận nhà trường như tổ ấm thứ hai của mình vì vậy mà tinh thần cộng đồng chung tay xây dựng nhà trường phát triển càng được phát huy.

Thứ tư: Một trong những điều kiện làm cho khối đoàn kết trong nhà trường được nâng cao đó chính là sự tạo dựng niềm tin cho cán bộ giảng viên, công nhân viên và học sinh, sinh viên. Trách nhiệm này đầu tiên là thuộc về các đồng chí trong Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường, sau đó là của các đồng chí trưởng các đoàn thể chính trị xã hội trong trường, các đồng chí trưởng phó

các khoa, phòng, trung tâm. Muốn có được niềm tin của tập thể quần chúng không thể nào khác cần tiếp tục phát huy tính công khai, dân chủ trong trường học. Càng dân chủ, công khai bao nhiêu, càng tăng cường tính trách nhiệm của các thành viên trong nhà trường bấy nhiêu, mọi người đều thấy mình có vai trò đóng góp cho trường ở các phạm vi, mức độ, các lĩnh vực khác nhau.

Thứ năm: Vừa tập trung làm tốt công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học; nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, giảng viên; vừa tạo môi trường cảnh quan của nhà trường xanh, sạch, đẹp; vừa quan tâm xây dựng môi trường sinh hoạt đời sống tinh thần vui tươi, lành mạnh cho cán bộ, giảng viên, công nhân viên chức và học sinh sinh viên bằng nhiều hình thức tổ chức giao lưu đa dạng, phong phú: Văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, các diễn đàn trao đổi theo chủ đề, chuyên đề có ý nghĩa thiết thực đến đời sống hàng ngày. Thông qua các loại hình tổ chức sinh hoạt tập thể như vậy, mọi người

có điều kiện gần gũi, hiểu nhau hơn, chia sẻ tình cảm, chia sẻ những khó khăn thuận lợi với nhau nhiều hơn và từ đó mà tinh thần đoàn kết gắn bó với nhau sẽ càng tốt hơn.

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết để tiếp tục xây dựng và phát huy tinh thần đoàn kết ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An là việc làm cần thiết và phải được tiến hành thường xuyên. Chỉ có đoàn kết mới tạo ra sức mạnh. Chỉ có đoàn kết mới thật sự thành công - Đó chính là mục tiêu và nhiệm vụ mà nhà trường phải thực hiện. Chắc chắn với một tập thể đoàn kết cao, Đại học Kinh tế Nghệ An sẽ là một địa chỉ đào tạo tin cậy, một thương hiệu có uy tín của khu vực Bắc Miền trung và cả nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh* - NXB Chính trị Quốc gia - 2013

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG TỈNH NGHỆ AN

ThS. Hồ Thị Hiền

Khoa Quản trị Kinh doanh

I. LỜI MỞ ĐẦU

Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2009 thì dân số của tỉnh Nghệ an là 3.103.400 người trong đó số dân trong độ tuổi lao động của tỉnh (từ 15 - 64 tuổi) là 1.765.245 người, chiếm 67,0% tổng số dân cả tỉnh. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (tỷ số giữa những người thuộc lực lượng lao động và tổng dân số từ 15 tuổi trở lên) của Nghệ An năm 2009 là 76,6%, trong đó, tỷ lệ lao động nam tham gia nhiều hơn so với nữ (nam là 78,67% và nữ 74,62%) và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (78,97% so với 61,48%). Lực lượng lao động của Nghệ An chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn.

Nghệ an là một tỉnh có diện tích đất đai rộng lớn, có nguồn lao động dồi dào được xem là lợi thế lớn thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong những năm qua, ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đã tích cực trong công tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao mức sống của người lao động, tạo ra nhiều công ăn việc làm để người lao

động ổn định đời sống lâu dài và phát triển kinh tế trên địa bàn Nghệ an. Việc thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có những tác động đến kinh tế xã hội tỉnh Nghệ an, trong đó tác động tới tạo việc làm cho lao động của tỉnh Nghệ an là tương đối lớn và ít nhiều giải quyết việc làm cho tỉnh nhà.

II. NỘI DUNG

1. Các hướng giải quyết việc làm cho lao động của tỉnh Nghệ an

+ Đào tạo nghề cho lao động: Toàn tỉnh hiện có 63 cơ sở đào tạo nghề công lập và ngoài công lập, mỗi năm đào tạo khoảng 7 vạn lao động, nâng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo lên gần 40%.

+ Trung tâm giới thiệu việc làm và các cơ sở giới thiệu việc làm: Năm 2010, Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Nghệ An khai trương Sàn giao dịch việc làm, hàng năm, tư vấn và giới thiệu việc làm cho hàng nghìn lượt lao động và cùng với 20 cơ sở giới thiệu việc làm ra đời. Là nơi kết nối cung - cầu giữa người lao động và nhà tuyển dụng đã được cải thiện đáng kể, tạo điều kiện cho nhiều lao động tìm được việc làm.

+ Xuất khẩu lao động: Theo thống kê đến 30/11/2009, trong gần 4 năm từ năm 2006 đến năm 2009 toàn tỉnh Nghệ an đã đưa được hơn 42.000 lượt lao động đi xuất khẩu; thị trường xuất khẩu lao động đi làm việc ở các nước Đài Loan chiếm 19%, Malaysia chiếm 35%, Hàn Quốc chiếm 5,7% , Nhật Bản chiếm 0,9%, các nước Trung Đông chiếm 10,4% và các nước khác còn lại chiếm 29%.

+ Giải quyết việc làm tại chỗ: Tỉnh Nghệ an chú trọng đến các biện pháp, chính sách nhằm duy trì và mở rộng các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, các tổng đội thanh niên xung phong xây dựng kinh tế và các trang trại nông – lâm - ngư trên địa bàn để tạo nhiều việc làm tại chỗ cho người lao động... Với những nỗ lực đó, từ năm 2006 – 2008, toàn tỉnh đã tạo việc làm mới cho hơn 97 nghìn lao động, giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống còn 3,55%, nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn lên 82%. Thu hút đầu tư các dự án lớn, dự án trọng điểm, phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội tỉnh Nghệ an, cần khuyến khích tạo điều kiện để phát triển các loại hình kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Thực hiện các chính sách, chương trình, đề án: Thực hiện các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội tỉnh

Đảng bộ lần thứ 17; trích lập Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm địa phương từ ngân sách tỉnh với mức 2,5-3 tỷ đồng/năm; chính sách khuyến khích thu hút và đào tạo nghề cho lao động trong các khu công nghiệp của tỉnh; liên kết các chương trình đầu tư phát triển kinh tế với giải quyết việc làm, thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển, thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo Nghị định 127/NĐ-CP của Chính phủ

2. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tạo việc làm cho lao động tỉnh Nghệ an

Trong giai đoạn 2005 - 2011, tỉnh Nghệ An thu hút được 22 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn đầu tư đăng ký gần 262 triệu USD. Các dự án từ khu vực FDI đã góp phần giải quyết và nâng cao hiệu quả nguồn nhân lực cho tỉnh Nghệ An. Tính đến 2010 số lao động làm việc trong khu vực FDI là 1.563 người chiếm tỷ trọng 0,09% trong tổng số lao động của tỉnh Nghệ an. Mức lương đối với lao động chưa qua đào tạo trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Nghệ An dao động trong khoảng 1.900.000 – 2.500.000 đồng/người/tháng. Khu vực FDI đã tạo việc làm cho lao động tỉnh Nghệ an từ năm 2000 – 2010 như sau:

Số lao động trong khu vực FDI và cả tỉnh Nghệ an giai đoạn 2000 - 2010

Đơn vị tính: Người

TT	Năm	Tổng số lao động tỉnh Nghệ An	Số lao động trong khu vực FDI	Tỷ trọng (%)
1	2000	1.116.569	324	0,03
2	2001	1.215.256	524	0,04
3	2002	1.341.508	765	0,06
4	2003	1.417.677	864	0,06
5	2004	1.477.687	1.224	0,08
6	2005	1.467.536	1.295	0,09
7	2006	1.524.129	1.863	0,12
8	2007	1.584.692	1.226	0,08
9	2008	1.607.220	1.208	0,08
10	2009	1.609.432	1.448	0,09
11	2010	1.765.245	1.563	0,09

Tính trung bình giai đoạn 2001–2005, lực lượng lao động trong khu vực FDI chỉ chiếm 0,07% trong tổng số lao động tỉnh Nghệ an, giai đoạn 2006-2010 đã tăng lên 0,09%. Tuy nhiên, mức tăng này không đáng kể, và có thể nói là khu vực FDI tạo ra một tỷ lệ việc làm rất nhỏ đối với nhu cầu việc làm của tỉnh. Số lượng các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ an tăng lên hàng năm kéo theo tạo việc làm cho lao động tăng nhưng với tỷ lệ rất thấp do một số nguyên nhân sau:

- Lực lượng lao động của tỉnh Nghệ an chủ yếu là lao động trình độ thấp, lao động có trình độ cao chiếm tỉ lệ rất ít. Năm 2009, trong tổng số lao động của toàn tỉnh thì số lao động qua đào

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ an
tạo chỉ chiếm 13,98% tổng lực lượng lao động. Trong đó số lao động có trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật, trình độ đại học trở lên chiếm tỉ lệ thấp 3,79%, đào tạo cao đẳng đạt tỉ lệ 1,93%, trình độ trung cấp 6,16% và sơ cấp là 2,1%.

- Tỉ trọng của lao động nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu lao động. Trong khi đó, năng suất lao động của mỗi lao động công nghiệp - xây dựng và dịch vụ cao hơn nhiều so với năng suất lao động của mỗi lao động nông nghiệp (năm 2010 năng suất lao động nông nghiệp là 10,37 triệu đồng/lao động, còn lao động công nghiệp là 74,16 triệu đồng/lao động, xây dựng: 68,54 triệu

đồng, lao động trong lĩnh vực khách sạn, nhà hàng là 53,60 triệu đồng...).

- Phần lớn lực lượng lao động tập trung ở vùng đồng bằng, ven biển. Ở các huyện miền núi Nghệ An thì lực lượng lao động ít, thiếu lao động có trình độ. Sự phân bố bất hợp lý gây khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ an.

- Năng lực tiếp nhận, xử lý những kỹ năng và phong cách làm việc theo yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của lực lượng lao động tỉnh Nghệ an nhìn chung còn thấp, hạn chế kể cả về nhận thức, phương pháp và cách thức tổ chức.

- Cơ cấu vốn của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa hợp lý, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản (Trong số 22 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài thì có 08 dự án là khai thác và chế biến khoáng sản, chiếm tỷ lệ là 36,36%).

- Nhìn chung, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài có quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu, vì vậy chưa thể tạo nhiều việc làm cho đội ngũ lao động của tỉnh Nghệ an, việc tận dụng nguồn lao động tại chỗ cho dự án là rất ít.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ an từ các quốc gia phát triển còn khiêm tốn, trong số 22 dự án chỉ bao gồm các nhà đầu tư đến từ 8 quốc gia là Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn

Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Ấn Độ, Singapore, Hồng Kông.

- Do nhà đầu tư nước ngoài vẫn chưa tin tưởng vào khả năng cải thiện cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính, môi trường pháp lý và tính minh bạch về chính sách của tỉnh Nghệ an nói riêng và của Việt nam nói chung.

III. KẾT LUẬN

Dự báo đến năm 2020 dân số trong độ tuổi lao động của tỉnh Nghệ an là khoảng 1.909 nghìn người, tăng bình quân 2%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và tăng bình quân 1%/năm giai đoạn 2016- 2020. Như vậy, trong giai đoạn 2011-2020, trung bình mỗi năm, lực lượng dân số trong tuổi lao động của tỉnh Nghệ an được bổ sung khoảng gần 5.000 người. Bình quân hàng năm phải giải quyết việc làm cho khoảng 35 - 40 ngàn lao động, đồng thời tỉnh cần phải tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên 52% đến năm 2015 và từ 65% - 70% đến năm 2020. Muốn tạo việc làm cho số lao động trên hàng năm thì tỉnh Nghệ an cần có những định hướng cụ thể và một trong những định hướng đó là tạo việc làm từ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Định hướng trong những năm tới, tỉnh Nghệ An tập trung thu hút đầu tư các dự án có chọn lọc, chú trọng chất lượng dự án và năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư, phù hợp với

tiềm năng và thế mạnh của Nghệ An, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh, các huyện thành thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm ưu tiên, đảm bảo phát triển bền vững. Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao; Dự án sử dụng nhiều lao động, chiếm ít diện tích, thân thiện với môi trường; sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên; hạn chế đến mức thấp nhất các dự án có công nghệ, thiết bị lạc hậu, đóng góp ngân sách ít và sử dụng đất lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê Nghệ An (2010). Niên giám thống kê Nghệ An, Nxb Thống kê, Nghệ An.
2. Cục Thống kê Nghệ An (2009). Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009: Các kết quả chủ yếu.
3. Sở Kế hoạch và Đầu tư - Báo cáo tình hình thu hút đầu tư vào tỉnh Nghệ an giai đoạn 1988 – 2012
4. Luận án Tiến sĩ Kinh tế của Tác giả Đặng Thành Cương năm 2011 về “Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ an” trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà nội

NGHIÊN CỨU VÀ ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH QUẢN LÝ ĐÀO TẠO THEO TÍN CHỈ VÀ GIẢI PHÁP CHO TIẾN TRÌNH XỬ LÝ ĐĂNG KÝ LỚP - MÔN HỌC

*Th.S Đinh Chung Thành
Phòng Thanh tra KT & KĐCL*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên thế giới, hệ thống tín chỉ học tập (*Academic Credit System*) đã được áp dụng phổ biến rộng rãi, vào

năm 1872 Viện Đại học Harvard đã quyết định thay thế hệ thống chương trình đào tạo theo niên chế cứng nhắc bằng hệ thống chương trình mềm dẻo

cấu thành bởi các modul mà mỗi sinh viên tự do lựa chọn. Có thể xem sự kiện đó là điểm mốc khai sinh học chế tín chỉ. Vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 hệ thống đào tạo tín chỉ được áp dụng rộng rãi hầu như trong mọi trường đại học Hoa Kỳ. Tiếp sau đó, nhiều nước lần lượt áp dụng hệ thống đào tạo tín chỉ trong toàn bộ hoặc một bộ phận của trường đại học của mình: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Ấn Độ, các nước Bắc Mỹ, các nước Châu Âu (Anh), Châu Phi (Senegal) và ngày nay đã được nhiều nước áp dụng.

Tại Việt Nam, bước đầu cũng đã có một số trường áp dụng quy chế quản lý đào tạo theo tín chỉ, năm 1993, trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ. Đây là mô hình thành công về việc áp dụng tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ với đúng nghĩa của nó. Năm 2000, một số trường đại học khác cũng đào tạo theo học chế tín chỉ như trường ĐH Xây Dựng, ĐH Kiến Trúc, ĐH Đà Lạt, ĐH Cần Thơ, Thủy sản Nha Trang (nay là ĐH Nha Trang), ĐH Mở bán công TP HCM, ĐH Đà Nẵng, ĐH Dân Lập Thăng Long. Tuy nhiên đây vẫn không phải là hình thức hoàn chỉnh của đào tạo theo tín chỉ, bởi vì vẫn bị ảnh hưởng của niên khoá, sinh viên vẫn bị

giới hạn trong khuôn khổ đào tạo kiểu này. Do đây là hình thức đào tạo mới và đặc điểm của nền kinh tế chính trị xã hội Việt Nam nên bước đầu áp dụng vẫn chịu ảnh hưởng của quy chế quản lý đào tạo cũ.

Qua khảo sát thực tế, ở Việt Nam yêu cầu cấp bách là cần phải xây dựng hình thức đào tạo kiểu mới: hình thức quản lý đào tạo hoàn toàn theo tín chỉ.

II. NỘI DUNG

2.1. Mô hình bài toán quản lý đào tạo theo tín chỉ

Dựa vào quy trình hoạt động của hệ thống đào tạo tín chỉ đã được đề cập ở trên, ta thấy trong mô hình quản lý đào tạo theo tín chỉ có một số bài toán được đặt ra như sau: Tuyển đầu vào là quy trình đầu tiên trong việc tổ chức đào tạo tại bất kỳ một trường đại học nào, do đó bài toán đầu tiên là bài toán "Quản lý tuyển sinh". Thứ hai là chương trình đào tạo phải được chuẩn hoá lại để phù hợp với phương thức đào tạo tín chỉ, cần phải quan tâm đến vấn đề logic kiến thức để đảm bảo tiến trình học của người học là hợp lý, công việc này có thể gọi là bài toán "Quản lý chương trình đào tạo". Thứ ba là, việc quản lý sinh viên cũng sẽ khác đi, không theo lớp mà phải trực tiếp theo từng sinh viên, mỗi sinh viên phải quản lý được hồ sơ, điểm để có thể xác định được số lượng môn học tương ứng với các tín chỉ mà sinh viên đã thực hiện, công việc này có thể gọi là bài toán "Quản lý học tập của sinh viên". Thứ tư

là, đầu mỗi học kỳ hệ thống cần phải đưa ra được số lượng các lớp học phần (thời gian học, địa điểm học, giáo viên giảng dạy,...), thời khoá biểu dự kiến mà nhà trường tổ chức trong học kỳ đó để sinh viên lựa chọn và thiết lập lịch học cho bản thân, công việc này có thể gọi là bài toán "Quản lý thời khoá biểu". Thứ năm là, phải quản lý được hồ sơ của mỗi giáo viên, số giờ dạy, chuyên môn để có thể phân công giảng dạy cho giáo viên một cách hợp lý nhất, công việc này có thể gọi là bài toán "Quản lý giảng dạy giáo viên". Thứ sáu là, đầu mỗi học kỳ phải tổ chức cho sinh viên đăng ký vào các lớp học phần, việc đăng ký này có những điều kiện ràng buộc về mặt lôgic kiến thức, về mặt tổ chức lớp học phần; công việc này có thể gọi là bài toán "Xử lý đăng ký học tập của sinh viên".

Như vậy trong hệ thống đào tạo tín chỉ có 6 bài toán cần giải quyết là: Bài toán quản lý tuyển sinh, bài toán quản lý chương trình đào tạo, bài toán quản lý học tập của sinh viên, bài toán quản lý thời khoá biểu, bài toán quản lý giảng dạy giáo viên, và bài toán xử lý đăng ký học tập của sinh viên. Trong đó bài toán xử lý đăng ký học tập của sinh viên là quan trọng của hệ thống, có thể coi là bài toán trung tâm, năm bài toán còn lại chịu trách nhiệm cung cấp thông tin cho bài toán trung tâm xử lý.

2.2. Các vấn đề và phạm vi cần giải quyết:

Sau khi khảo sát một số mô hình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở một số trường đại học ở Việt Nam, tôi nhận thấy hệ thống đào tạo hiện tại của các trường còn rất nhiều hạn chế và chưa có sự đồng bộ, do đó cần thiết phải xây dựng một hệ thống quản lý đồng bộ phục vụ cho công tác quản lý đào tạo bậc đại học; đây là một nhiệm vụ hết sức quan trọng trong các trường đại học. Để có một hệ thống quản lý đào tạo tốt thì phải có một hệ thống quản lý đào tạo đồng bộ từ lúc tuyển sinh cho đến lúc sinh viên tốt nghiệp ra trường, do đó:

- Phải có một hệ thống quản lý tuyển sinh phục vụ cho công tác tuyển sinh của nhà trường, hệ thống này phải quản lý được thống nhất hồ sơ tuyển sinh, tổ chức thi và xét điểm trúng tuyển vào trường.

- Phải xây dựng được một chương trình đào tạo chuẩn cho từng chuyên ngành đào tạo của trường, sao cho đáp ứng được tối đa lượng kiến thức của sinh viên trong thời gian học tập tại trường. Do đó cần phải có một hệ thống quản lý chương trình đào tạo tốt.

- Phải có một chương trình thiết lập và quản lý thời khoá biểu thật sự chuẩn cho toàn khóa học theo từng học kỳ, năm học.

- Phải quản lý được lượng giáo viên và công tác giảng dạy của giáo viên trong trường để có thể bố trí một cách hợp lý nhất bảng phân công giảng dạy của mỗi giáo viên.

- Một công việc hết sức quan trọng là quản lý việc học tập của sinh viên trong toàn khóa học. Nhiệm vụ cơ bản của hệ thống này là quản lý hồ sơ sinh viên gồm: Quản lý điểm sinh viên, xử lý thôi học, dừng học và tốt nghiệp của sinh viên.

- Và cuối cùng là việc xử lý quy trình đăng ký học phần của sinh viên vào đầu mỗi học kỳ. Đây là một nhiệm vụ hết sức quan trọng trong mô hình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Trong khuôn khổ bài viết của mình, tôi sẽ tập trung xây dựng hệ thống để giải quyết nhiệm vụ này.

2.3. Phân tích bài toán xử lý đăng ký học tập:

Từ các phân tích hệ thống về chức năng, có thể thấy xử lý đăng ký học tập là khâu phức tạp và quan trọng trong hệ thống đào tạo tín chỉ. Đối tượng chính trong mô hình này là lớp - môn học. Giả sử đối tượng lớp - môn học đã được xác định, hay nói cách khác, thời khoá biểu sơ bộ đã được hình thành; việc tiếp theo là sắp xếp sinh viên vào các lớp - môn học. Những thông tin cần dùng để sắp xếp sinh viên vào các lớp bao gồm: chương trình đào tạo và logic kiến thức, thời khoá biểu thực hiện các lớp - môn học, kết quả học tập của các sinh viên và cuối cùng là các đăng ký của sinh viên. Trong số này, nguồn thông tin từ các đăng ký của sinh viên là không được biết trước và cần phải xử lý. Để hình

dung rõ hơn về độ phức tạp của tiến trình xử lý đăng ký lớp - môn học, ta xét ví dụ sau: trường có khoảng 5,000 sinh viên và mỗi sinh viên học trung bình khoảng 7 môn một học kỳ. Số lần kiểm tra sẽ là 35,000 và nếu mỗi lần kiểm tra tốn 1 phút thì cần khoảng 75 ngày công cho mỗi học kỳ. Rõ ràng đây là con số khó có thể chấp nhận được. Cần có một giải pháp cả về kỹ thuật cũng như tổ chức để xử lý khâu đăng ký học tập.

Về phương tiện đăng ký, sinh viên có thể đăng ký qua mạng máy tính, hoặc sử dụng phiếu đăng ký, hoặc sử dụng cả hai loại phương tiện. Dù chọn phương án nào, cơ sở đào tạo vẫn phải đầu tư xây dựng cả sáu phân hệ: Quản lý tuyển sinh, quản lý chương trình đào tạo, quản lý thời khoá biểu, quản lý sinh viên, Quản lý giảng dạy giáo viên và xử lý đăng ký học tập trong hệ thống. Hệ thống quản lý sinh viên có nhiệm vụ cung cấp thông tin về sinh viên cùng với hệ thống quản lý chương trình đào tạo cung cấp danh sách môn học của mỗi ngành để kiểm tra tính đúng đắn trong danh sách các lớp - môn học đăng ký của sinh viên, tức là các môn học thuộc chương trình đào tạo của ngành; hai hệ thống này cung cấp thông tin về tiến trình đào tạo và số điểm của sinh viên để kiểm tra tính hợp lệ của các lớp - môn học trong đăng ký, tức là đủ điểm đối với các

môn tiên quyết của các môn học trong danh sách đăng ký, và cuối cùng, hệ thống quản lý thời khóa biểu cung cấp thông tin để kiểm tra khả năng thực hiện trong đăng ký, nói cách khác, các lớp – môn học không trùng nhau về thời gian. Từ chương trình đào tạo và logic kiến thức cần đưa ra đồ thị kiến thức cần tích lũy cho các ngành đào tạo nhằm giúp sinh viên khả năng lựa chọn tiến trình học tập phù hợp.

Về phương diện tổ chức, một số khó khăn đặt ra cho hệ thống như sự hạn chế về thời gian dành cho thực hiện đăng ký, đảm bảo sĩ số tối thiểu, tối đa cho một lớp - môn học. Một số trường hợp đòi hỏi phải có biện pháp xử lý nghiệp vụ như số lần đăng ký tối đa trong một học kỳ, thay đổi thời khóa biểu khi có quá nhiều hoặc quá ít sinh viên đăng ký vào một lớp – môn học. Bài toán đăng ký lớp môn học có thể giải quyết theo kinh nghiệm, dạng điều chỉnh thích hợp (adaptive) tỷ lệ giữa phần được chọn lựa thực sự và phần chọn theo “kế hoạch” hoặc điều chỉnh lại logic kiến thức để các điều kiện ràng buộc cứng về quy định, quy chế không bị phá vỡ. Tuy nhiên, nếu phân tích mô hình cùng các ràng buộc tình huống của nó có thể điều chỉnh giải pháp sao cho việc phải phá vỡ các điều kiện ràng buộc là ít nhất.

2.4. Các ràng buộc thực hiện và giải pháp:

2.4.1. Các ràng buộc thực hiện:

Trong phần tiếp theo của bài viết trình bày các vấn đề cần đảm bảo và mô hình toán học của bài toán xử lý đăng ký học tập. Những thông tin cần biết để giải bài toán bao gồm số lượng sinh viên mỗi ngành, số tín chỉ cần thiết và số môn học của mỗi ngành, số môn học chung của các ngành, số lượng phòng học và số lượng giáo viên; thời hạn xử lý đăng ký học tập của sinh viên và tiến trình đào tạo.

Kí hiệu I là tập chỉ số các ngành đào tạo của cơ sở đào tạo, K_i là số môn học bắt buộc của ngành i ($i \in I$, $k_i = 0$ khi chuyên ngành i không có môn học bắt buộc) và M_i là số môn học tự chọn của ngành i ($i \in I$, $m_i = 0$ khi chuyên ngành i không có môn học tự chọn) thì $S = k_i + m_i$ là tổng số môn học trong ngành i .

Gọi n_i là số tín chỉ cần có để hoàn thành xong khóa học của chuyên ngành i ta có $n_i \geq n_0$, n_0 là số tín chỉ tối thiểu để hoàn thành một chuyên ngành nào đó theo quy định của bộ GD&ĐT. T_i là tập các dãy logic kiến thức của ngành học i , J là tập các lớp môn học trong một học kỳ và $SS(j)$ là sĩ số của lớp j ($j \in J$). $TL(j)$ là thời gian diễn ra của lớp học phần j .

Các điều kiện ràng buộc của bài toán có thể phát biểu như sau:

1. Số lượng môn học trong ngành i với số lượng môn học trong học kỳ :
 $S_{\min(i)} \leq \text{Số lượng môn học sinh viên đăng ký} \leq S_{\max(i)}, i \in I$

2. Tiến trình logic

$1 \leq \lambda(t) \leq \lambda_{\max(i)}$, $\lambda(t)$ là độ dài của một tiến trình logic t với $t \in T_i$ và $\lambda_{\max(i)}$ số học kỳ tối đa cho ngành học i .

3. Biến động sĩ số của một lớp môn học của một học kỳ

$$\forall j \in J; \min SS(j) \leq SS(j) \leq \max SS(j)$$

4. Điểm đạt được của sinh viên với các môn học tiên quyết, điểm của các học phần tiên quyết của học phần nào đó phải lớn hơn ngưỡng được coi là điểm đạt (thường là điểm 5).

Vấn đề đặt ra là có hay không có lời giải cho bài toán trên. Ta có thể đưa ra ví dụ trong một học kỳ sẽ có những sinh viên không đăng ký được vào lớp môn học nào vì lý do những lớp môn học sinh viên đủ điều kiện vào thi đã quá tải, còn những lớp môn học còn ít thì sinh viên chưa đạt được môn tiên quyết, như vậy sẽ có một số sinh viên bị dư thừa. Đối với những sinh viên như vậy nếu cố cho học ép vào các lớp môn học còn trống thì sẽ dẫn đến vi phạm logic kiến thức còn nếu chờ cho đến khi sinh viên học được môn tiên quyết có khả năng tiến trình logic $\lambda(t)$ sẽ bị kéo dài quá $\lambda_{\max(i)}$. Như vậy bài toán là không có lời giải.

Đây là bài toán ràng buộc chặt, nhưng nếu ta điều chỉnh ràng buộc rộng hơn sẽ có lời giải.

Tóm lại mục tiêu đặt ra của bài toán là

$$1. \max \lambda(t) \rightarrow \min,$$

$$2. \min SS(j) \rightarrow \max$$

$$3. \max SS(j) \rightarrow \min$$

$$4. \text{Số sinh viên dư thừa} \rightarrow \min$$

2.4.2. Đề xuất các giải pháp:

Từ việc phân tích các ràng buộc bài toán như trên, tôi xin đưa ra phương án tổng thể cho phép giải quyết những vấn đề của bài toán như sau:

Giải pháp của tôi là xây dựng một Website cho phép sinh viên có thể đăng ký môn học trực tuyến trên mạng LAN với các điều kiện ràng buộc để có thể giải quyết các điều kiện mà bài toán đã đặt ra như ở trên.

- Về điều kiện thứ nhất:

Số lượng môn học trong ngành i với số lượng môn học trong học kỳ

$$S_{\min(i)} \leq \text{Số lượng môn học sinh viên đăng ký} \leq S_{\max(i)}, i \in I$$

Đối với điều kiện này thì chúng ta có thể khống chế số lượng tín chỉ tối đa và tối thiểu cho mỗi sinh viên được phép đăng ký trong một học kỳ, như vậy điều kiện đặt ra sẽ không bị phá vỡ. Đối với những sinh viên không thể đăng ký đủ số tín chỉ cho phép có thể xử lý riêng theo đúng quy định của mỗi trường. Như vậy khi xây dựng thời khoá biểu dự kiến trong học kỳ, chúng ta phải dự kiến được số lượng sinh viên có thể tham gia học tập trong học kỳ đó để tìm cách thành lập các lớp học phần và thời khoá biểu phù hợp cho mỗi học phần.

- Về điều kiện thứ hai:

Tiến trình logic

$1 \leq \lambda(t) \leq \lambda_{\max(i)}$, $\lambda(t)$ là độ dài của một tiến trình logic t

Với $t \in T_i$ và $\lambda_{\max(i)}$ số học kỳ tối đa cho ngành học i .

Như cách giải quyết ở trên thì trong một học kỳ, một sinh viên không thể đăng ký số tín chỉ ngoài mức tối đa và tối thiểu cho phép, do đó khi tiến trình học tập của sinh viên diễn ra suôn sẻ, tức là học kỳ nào cũng được học (không bị lưu ban) thì tiến trình logic luôn thỏa mãn. Những trường hợp đặc biệt như là do học lực quá kém thì có thể tiến trình này sẽ kéo dài ra hoặc học lực tốt muốn rút ngắn tiến trình này, thì cần có sự xử lý riêng từ phía nhà trường.

- Về điều kiện thứ ba:

Biến động sĩ số của một lớp môn học của một học kỳ $\forall j \in J$

$$\min SS(j) \leq SS(j) \leq \max SS(j)$$

Để giải quyết vấn đề này, chúng ta có thể quy định số lượng tối đa và tối thiểu cho mỗi lớp học phần. Khi lớp học phần đã đăng ký đến ngưỡng tối đa thì không cho đăng ký tiếp vào lớp học phần đó nữa, còn về điều kiện tối thiểu, thì tùy theo quy định của mỗi trường mà có thể giữ lại lớp học phần đó hay hủy bỏ đi khi số lượng đăng ký vào lớp học phần đến một ngưỡng tối thiểu cho phép. Việc hủy lớp học phần này có thể thông báo sớm cho sinh viên để sinh viên biết và có thể đăng ký bổ sung vào các lớp học phần khác cho số tín chỉ đăng ký trong một học kỳ nằm trong ngưỡng quy định.

- Về điều kiện thứ tư:

Điểm đạt được của sinh viên với các môn học tiên quyết, điểm của các học phần tiên quyết của học phần nào đó phải lớn hơn ngưỡng được coi là điểm đạt (thường là điểm 5).

Để xử lý điều kiện này, chúng ta có thể cấm không cho phép sinh viên đăng ký vào các lớp học phần mà điểm các học phần tiên quyết của học phần được giảng dạy trong lớp này chưa đạt. Như vậy sẽ không có trường hợp sinh viên học một học phần A mà điểm các học phần tiên quyết của học phần A vẫn chưa đạt.

2.4.2.1. Xử lý thời gian đăng ký:

Giải quyết sự tranh chấp về thời gian như thế nào?

- Sinh viên nào đăng ký càng sớm càng tốt.

- Dựa vào số lượng tín chỉ đã tích lũy được của sinh viên trong quá trình học mà cấp phép cho sinh viên thời gian đăng ký sớm hay muộn, việc đăng ký bắt đầu khi nào. Để đáp ứng tốt nhu cầu của sinh viên, cho phép sinh viên đăng ký môn học theo 2, 3 nguyện vọng. Chỉ cho phép sinh viên đăng ký học nhiều môn hơn (để rút ngắn thời gian học tập) khi điểm tuyển sinh đạt loại khá trở lên. Việc này sẽ khuyến khích được sinh viên học tập: Càng tích lũy được nhiều tín chỉ thì sinh viên đó càng được đăng ký sớm, khả năng đăng ký thành công sẽ lớn hơn và sớm được ra trường hơn.

Trường hợp đăng ký có thể có nhiều môn trong các nhóm khác nhau. Đã đăng ký rồi lại có thể thay đổi lại như thế nào?

Mỗi lần đăng ký, sinh viên được quyền thêm lớp, bỏ đăng ký lớp. Khi đó sẽ có thay đổi về số lượng tín chỉ đăng ký từ trước đó cho đến thời điểm đăng ký hiện tại. Có thể sẽ gây không còn điều kiện để chọn cho đủ STC min.

Chỉ cho phép sinh viên đăng ký 1 lớp học đối với 1 môn học (chỉ được đăng ký 1 lần đối với 1 môn học).

Khi thực hiện việc đăng ký học tập của sinh viên, việc lọc ra danh sách điều kiện tiên quyết đối với sinh viên rất quan trọng, nhằm hạn chế số lượng sinh viên không đủ điều kiện về số tín chỉ mà vẫn đăng ký, hơn nữa có lợi cho hệ thống giảm bớt quy trình xử lý.

Việc đăng ký 1 lớp học đối với một môn học (chỉ được đăng ký 1 lần cho 1 môn) cần đưa ra các tiêu chí để thuận lợi cho sinh viên khi đăng ký.

Việc đăng ký chỉ được 1 lần đối với 1 môn học sẽ làm cho việc xử lý đăng ký đơn giản hơn khi chúng ta có cảnh báo ngay khi sinh viên đăng ký.

Việc đưa ra thông báo sẽ tránh được sinh viên đăng ký nhiều lần cho 1 môn học.

Khi cung cấp danh sách cho sinh viên đăng ký nên loại bỏ môn học mà sinh viên không đủ điều kiện về điều kiện tiên quyết, thông báo cho sinh viên biết những lớp họ đã đăng ký tại

thời điểm đó có số lượng sinh viên đăng ký để làm cho hệ thống an toàn hơn vì khi thấy lớp đông, sinh viên có thể tự biết được khả năng của mình và tránh tranh chấp.

Sinh viên đăng ký 1 lớp đối với 1 môn học nào đó rồi thì khóa nhóm đó lại không cho đăng ký nữa. Nếu thời gian đăng ký chưa hết hạn, sinh viên có ý định bỏ đi 1 lớp đã đăng ký thì sinh viên có thể thay đổi đăng ký, phải mở khóa các nhóm để sinh viên có thể đăng ký lại.

2.4.2.2. Xử lý logic kiến thức:

Ngay sau khi nhập và kiểm tra Account/Password thì hỗ trợ ngay sinh viên:

- Danh sách các lớp của môn học có thể đăng ký được (thỏa mãn điều kiện tiên quyết và điều kiện song hành).
- Danh sách các môn học đã đăng ký trước đó trong cùng đợt đăng ký.
- Có thông báo về số lượng đăng ký của lớp - môn học. Điều này sẽ giúp hệ thống an toàn hơn và có lợi cho những sinh viên đăng ký sớm.
- Thông báo khi trùng lịch và không được đăng ký.

Sinh viên có thể đăng ký tùy thích các môn học trong chuyên ngành không? (nghĩa là đăng ký bất kỳ môn học nào trước cũng được). Sinh viên không được đăng ký các môn tùy thích trong một chuyên ngành, muốn học một môn thì phải hoàn thành xong một môn tiên quyết nào đó.

Trong giai đoạn chuyên ngành, giải quyết đăng ký môn học theo 2 ưu tiên: 1-Năng lực học tập (điểm môn tiên quyết), 2-Thời gian đăng ký (ưu tiên cho sinh viên đăng ký trước, nếu điểm môn tiên quyết ngang nhau).

2.4.2.3. Xử lý lượng kiến thức:

Xử lý ngay khi đăng ký hay về sau đến khi hết hạn đăng ký?

Nên xử lý việc đăng ký có STCmin ngay khi hết hạn đăng ký, còn STC max để lại xét sau.

- Khi xét đăng ký cho một sinh viên, giả sử sinh viên đăng ký nhiều môn học thì sẽ tính số tín chỉ nằm trong khoảng min-max như thế nào? Mỗi chuyên ngành sẽ có một số tín chỉ yêu cầu và quy định số năm học tối thiểu, tối đa cho mỗi chuyên ngành.

2.4.2.4. Xử lý về sĩ số lớp học:

Khó khăn gặp phải là khi xét đăng ký, phải kiểm tra rất nhiều điều kiện. Sau đó hệ thống phải tổng hợp khi hết hạn đăng ký:

Lớp – môn học i , $i = 1, \dots, n$

Giả thiết đủ điều kiện tiên quyết.

Số lượng sinh viên đăng ký: K_i

Sĩ số cho phép: Tối đa: td_i ,

Tối thiểu: tt_i

Kết luận, nếu: *Trường hợp 1*: $K_i - td_i = 0$: Thỏa mãn điều kiện

Trường hợp 2: $t_i = K_i - tt_i < 0$:
Lớp – môn học thiếu sinh viên

Trường hợp 3: $v_i = K_i - td_i > 0$:
Lớp – môn học thừa sinh viên

$v_0 \dots v_i \dots v_n$

$i = m, m + 1, \dots, n$: $v_i > 0$

$\underbrace{1..m_0}_{-1}$	$\underbrace{m_0..m_1}_1 -$	$\underbrace{m_1}_{1..n} -$
thiếu	đủ	vượt

Trường hợp 1: $K_i - td_i = 0$: Những lớp có số lượng đăng ký nằm trong khoảng xét thì sẽ được tổ chức và các đăng ký vào lớp này sẽ được chấp nhận.

Trường hợp 2: $t_i = K_i - tt_i < 0$: Lớp có số lượng đăng ký < số lượng tối thiểu cho phép của một lớp (SL_{min}): bị huỷ, những sinh viên đã đăng ký vào lớp - môn học đó cũng không được chấp nhận và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp nếu chưa đảm bảo quy định về khối lượng kiến thức đăng ký tối thiểu.

Trường hợp 3: $v_i = K_i - td_i > 0$: Lớp có số lượng đăng ký > sĩ số tối đa của lớp đó thì sẽ phải xét để loại bỏ và sắp xếp những sinh viên này vào các lớp theo cách nào?

+) Ta xét trường hợp: $K_i - td_i = 0$
 $\Rightarrow$ Hợp lý $\Rightarrow$ đúng với yêu cầu về sĩ số, chỗ ngồi $\Rightarrow$ Thỏa mãn.

+) Ta xét trường hợp: $t_i = K_i - tt_i < 0$
Khi số lượng sinh viên đăng ký vào lớp - môn học không đủ sĩ số yêu cầu thì sẽ ảnh hưởng đến: số sinh viên này không thể tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu sẽ dẫn đến vi phạm logic kiến thức.

Giải quyết vấn đề này như thế nào?

Với những môn học mà không thể hình thành lớp - môn học thì ta không nên loại bỏ ngay.

- Bổ sung bằng việc cho phép sinh viên dư thừa ở những lớp quá đông có cơ hội được đăng ký vào lớp này.

- Chỉ cho phép sinh viên đăng ký vào những lớp chưa đủ số yêu cầu mà không thực hiện mở lớp mới.

- Hệ thống sẽ lưu giữ việc đăng ký của sinh viên ở những lớp chưa đủ số yêu cầu. Việc lưu giữ này sẽ thuận lợi cho những sinh viên được ưu tiên khi hình thành lớp - môn học mới.

+) Ta xét trường hợp: $v_i = K_i - td_i > 0$

Ta thấy khi số lượng đăng ký vào lớp đông sẽ ảnh hưởng đến:

- Số tín chỉ Min/1sinh viên/1học kỳ
- Số tín chỉ Max/1sinh viên/1học kỳ
- Ảnh hưởng đến thời khoá biểu.

+) Giải quyết vấn đề như thế nào? Ưu tiên cái nào trước?

Tiêu chí xét:

1. Thời gian đăng ký.

Ký hiệu: Sinh viên đăng ký là: sv_i

Thời gian đăng ký của sinh viên là: tg_{sv_i} (thời gian tối thiểu: tg_{min} , thời gian tối đa: tg_{max})

Thoả mãn thời gian đăng ký nếu:

$$\in (\sum STC_{sv_i} \rightarrow)$$

2. Số lượng tín chỉ đã đăng ký thành công cho đến thời điểm đó.

Ký hiệu: Tổng số tín chỉ sinh viên đã đăng ký thành công:

$$\sum STC_{sv_i} \in (\sum STC_{min}, \sum STC_{max})$$

Loại đi những người đăng ký nhiều tín chỉ rồi, còn lại những người đăng ký ít tín chỉ.

+) Lớp đông thì loại bỏ ai?

Về cuối tổng hợp xét lớp đông có nhiều thứ tự để xét duyệt:

1. Đăng ký của sinh viên.

2. Lớp.

Giải pháp 1:

- Xét đăng ký của sinh viên trước:

Sắp xếp đăng ký theo thời gian đăng ký.

- Mức độ ưu tiên: Xử lý khi việc đăng ký của sinh viên trong cùng một thời điểm. Việc xử lý sẽ được ưu tiên cho những sinh viên chưa đủ số tín chỉ yêu cầu cần tích lũy. Những sinh viên đã tích lũy vượt quá số tín chỉ sẽ được xét sau.

Giải pháp 2 : Xét theo lớp trước vì:

- Xét lớp có “số lượng đăng ký hiện thời đông” trước. Chấp nhận những đăng ký của sinh viên thỏa mãn thời gian đăng ký và số tín chỉ trong khoảng xét như vậy có thể khẳng định ngay đăng ký nào được chấp nhận hoặc không được chấp nhận.

- Có cơ hội đưa thêm nhiều tiêu chí: xét ưu tiên môn học có mức logic thấp

- Lớp có số lượng không đủ, có thể huỷ hoặc lưu lại chờ xét.

- Với những lớp đông khó khăn là xác định loại bỏ ai: Sẽ ảnh hưởng đến:

+ Số tín chỉ tối thiểu của 1 sinh viên / 1 học kỳ.

Ta dễ dàng thấy:

- Xét lớp trước thì khi xét lớp đông sẽ

không ảnh hưởng gì đến các lớp đã được xét và chấp nhận.

- Ta dễ dàng tính được thời gian đăng ký.
- Tính được mức độ ưu tiên.

III. KẾT LUẬN

Có thể thấy rằng đào tạo theo học chế tín chỉ là một phương thức đào tạo mềm dẻo và linh hoạt tạo điều kiện cho người học phát huy được năng lực học tập của bản thân đồng thời đáp ứng được những yêu cầu riêng và cụ thể của họ.

Trong quá trình thực hiện bài viết tôi đã cố gắng tìm hiểu hệ thống đào tạo theo tín chỉ một cách cụ thể và nhận thấy hệ thống đạt được một số kết quả như sau: Học chế tín chỉ là một học chế mềm dẻo, tăng cường tính chủ động, tự học, tự nghiên cứu của sinh viên; nhà trường, giảng viên tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho sinh viên tích lũy kiến thức, kỹ năng; vừa học vừa làm theo nhịp độ riêng của mỗi cá nhân, sinh viên dễ dàng bổ sung môn học mới; tạo cơ hội cho phát triển tối đa khả năng của mình như sinh viên giỏi hoàn thành sớm chương trình đào tạo, giảm chi phí khi học thêm ngành nghề mới; đồng thời học chế tín chỉ cũng quản lý chặt chẽ quá trình học tập của sinh viên để đảm bảo chương trình đào tạo.

Trong khuôn khổ bài viết mặc dù tôi đã có nhiều cố gắng nhưng hiện tại bài viết vẫn chưa được hoàn thiện đầy đủ. Vì vậy tôi rất mong nhận được những đóng góp ý kiến của thầy cô, bạn bè, đồng nghiệp để hệ thống ngày một hoàn thiện hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ GD&ĐT (2006), Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (Dự thảo lần 4), *Quy chế khung về đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ*.
2. Bộ GD&ĐT, *Dự thảo: Hệ thống cơ vấn học Vụ đại học và sau đại học*.
3. Quyết định của hiệu trưởng trường ĐHDL phương đông: *Về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ*.
4. Đại học quốc gia Hà Nội, *Về việc áp dụng học chế tín chỉ trên thế giới và ở Việt Nam*, <http://news.vnu.edu.vn/>
5. Đại Học quốc gia Hà Nội (2006), *Văn bản về đào tạo theo tín chỉ của ĐHQGHN*, QĐ số 771/ĐT ngày 11 tháng 8 năm 2006 của giám đốc ĐHQGHN.
6. Đại học Vinh (2006), *Quy định của Hiệu trưởng trường ĐH Vinh cụ thể hoá một số điều của quy chế đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy*.
7. TS Đào Thanh Tĩnh, Nguyễn Hoài Anh, Khoa CNTT - Học viện Kỹ thuật Quân Sự. *Bài toán xử lý đăng ký lớp học trong mô hình đào tạo theo tín chỉ*.
8. Nguyễn Đức Chinh, Vụ ĐH và sau ĐH - Bộ GD&ĐT (2006). *Tổ chức đào tạo ĐH theo học chế tín chỉ và một số vấn đề đặt ra*.

9. PGS-TSKH Nguyễn Hữu Đức, TS Nguyễn Đức Hoà, Trường Đại học Đà

Lạt. *Quản lý và đào tạo theo học chế tín chỉ tại trường ĐH Đà Lạt.*

TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC CON NGƯỜI TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

*Th.S Nguyễn Thị Tùng
Bộ môn Lý luận Chính trị*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Đại hội lần thứ VIII, Đảng ta khẳng định: “Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa”¹. Gần đây trong *Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020*, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 19 tháng 4 năm 2011 cũng khẳng định “phát triển nhân lực trên sở Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011- 2020 phát huy vai trò quyết định của yếu tố con người, phát triển nhân lực là khâu đột phá để thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội”.

II. NỘI DUNG

Phát triển nguồn lực con người được coi là khâu đột phá để thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh

tế - xã hội; là đòi hỏi khách quan, là nhân tố quyết định thắng lợi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, điều đó được cắt nghĩa bởi mấy lý do chính sau đây:

Thứ nhất, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) nói riêng.

Đảng ta luôn luôn xác định: “con người là vốn quý nhất, chăm lo cho hạnh phúc của con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất của chế độ ta...Chúng ta cần hiểu sâu sắc những giá trị lớn lao và ý nghĩa quyết định của nhân tố con người chủ thể của mọi sáng tạo, mọi nguồn của cải vật chất và văn hóa, mọi nền văn minh của các quốc gia...Con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú

về tinh thần, trong sáng về đạo đức là động lực của sự nghiệp xây dựng xã hội mới, đồng thời là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội”². Thực tiễn lịch sử loài người đã và đang ngày càng chứng minh rằng coi trọng nhân tố con người và phát triển nguồn lực con người - nhất là chất lượng nguồn nhân lực là bí quyết thành công của mỗi quốc gia, dân tộc, ưu thế của sự phát triển bền vững.

Vai trò của nguồn lực con người và phát triển nguồn lực con người cần phải đặt trong quan hệ với các nguồn lực khác, đồng thời phải đặt CNH trong điều kiện hiện nay, khi cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, lao động trí tuệ ngày càng gia tăng và trở thành xu thế phổ biến của nhân loại, khi CNH phải gắn với HĐH mà thực chất là hiện đại hóa LLSX thì vai trò của nguồn lực con người và phát triển nguồn lực con người càng trở nên quan trọng.

Thứ hai, con người - nguồn lực con người vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Con người là sản phẩm của hoàn cảnh, nhưng hoàn cảnh lại do chính con người tạo ra và con người có khả năng làm thay đổi hoàn cảnh. Phê phán các nhà duy vật trước đây chỉ “cho rằng con người là sản phẩm của những hoàn cảnh và của giáo dục” mà không

hiều rằng “chính những con người làm thay đổi hoàn cảnh và bản thân nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục”³. Đó là biện chứng của sự vận động và phát triển xã hội.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa không phải tự nhiên mà có và cũng không thể do ai đưa đến cho ta, đó phải là kết quả của những nỗ lực vượt bậc và bền bỉ của toàn Đảng, toàn dân ta với những con người phát triển cả về trí lực, thể lực, khả năng lao động, sáng tạo và tính tích cực chính trị - xã hội cao. Quan điểm “cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân” cần phải được quán triệt một cách sâu sắc trong quá trình tiến hành CNH, HĐH. Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa chỉ thành công khi chúng ta huy động được toàn xã hội, huy động được mọi thành viên trong xã hội tích cực tham gia vào quá trình này; đồng thời Nhà nước cần có chính sách và nguồn ngân sách thích đáng để đẩy nhanh quá trình đó. Trong quan điểm chỉ đạo thực hiện mục tiêu *Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020* đã được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt ngày 19 tháng 4 năm 2011 có khẳng định “Phát triển nhân lực là sự nghiệp, là trách nhiệm của toàn xã hội. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý vĩ mô, định hướng, dẫn dắt bằng hệ thống khuôn khổ pháp lý và chính sách

khuyến khích phát triển nhân lực... Mỗi công dân, mỗi tổ chức kinh tế, xã hội có trách nhiệm tham gia tích cực vào phát triển nhân lực”

Những năm 80 của thế kỷ XX, triết lý kinh doanh của người Mỹ đã có bước chuyển biến quan trọng, thậm chí được coi là một “đột phá” về tư duy kinh tế, từ chỗ lấy kỹ thuật, công nghệ làm trung tâm, chuyển sang lấy con người làm trung tâm, làm chủ thể của quá trình phát triển. Nước Mỹ tập trung nguồn lực để phát triển con người trên các mặt: tri thức; trình độ chuyên môn; thái độ và động cơ lao động, đẩy mạnh kinh tế tri thức và thích ứng với đòi hỏi mới của nền kinh tế toàn cầu hóa. Chính sự chuyển biến chiến lược này đã làm cho nước Mỹ vượt qua khủng hoảng, suy thoái kinh tế tiếp tục phát triển ổn định. Một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapo hay Đài Loan v.v... đều có diện tích nhỏ, mật độ dân số cao, tài nguyên thiên nhiên nghèo (ít về chủng loại và nhỏ về trữ lượng), thậm chí có nước (như Nhật Bản, sau đại chiến thế giới thứ hai) xuất phát điểm để phát triển kinh tế thấp, vốn đầu tư thiếu, kỹ thuật và công nghệ lạc hậu nhưng họ đã biết phát huy nguồn lực con người, biết khơi dậy tính tích cực, chủ động, sáng tạo - nhất là truyền thống dân tộc,

văn hóa dân tộc để phát triển, để vươn lên một cách mạnh mẽ.

Phát triển nguồn lực con người trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa không phải chỉ là làm ra và đem lại cho con người những điều con người mong muốn mà điều quan trọng là không ngừng gia tăng tính tự giác, năng động, tự chủ, phát huy sức mạnh tiềm ẩn trong mỗi một thành viên, khơi dậy lòng tự hào, niềm tin, ý chí và nhiệt tình cách mạng để con người tự vươn lên, tự khẳng định mình trong cuộc sống. Quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH đòi hỏi chúng ta tạo mọi điều kiện, thu hút tối đa quần chúng nhân dân tham gia các hoạt động cách mạng, đấu tranh cải tạo xã hội, xây dựng xã hội mới, cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để mỗi cá nhân, mỗi thành viên phát triển tài năng sáng tạo của mình vì lợi ích chân chính của xã hội và của bản thân mình. Thông qua quá trình này, những lớp người mới, hiện đại và những phẩm chất mới được hình thành và phát triển. Ở đây chúng ta cần phải trở lại một trong những luận điểm gốc của các nhà kinh điển mácxít rằng: “để cho ý thức cộng sản chủ nghĩa đó nảy sinh ra được trong đông đảo quần chúng, cũng như để đạt được chính ngay mục đích ấy thì cần phải có một sự biến đổi của đông đảo quần chúng, sự biến đổi này chỉ có thể thực hiện

được trong một phong trào thực tiễn, trong *cách mạng*; do đó, cách mạng là tất yếu không những vì không thể lật đổ giai cấp *thống trị* bằng một phương thức nào khác mà còn vì chỉ có trong cách mạng giai cấp *đi lật đổ* giai cấp khác mới có thể quét sạch mọi sự thối nát của chế độ cũ đang bám chặt theo mình và trở thành có năng lực xây dựng cơ sở mới cho xã hội”⁴

Thứ ba, do yêu cầu ngày càng cao của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để thực hiện “quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”⁵, đòi hỏi phải có nguồn nhân lực (hay là nguồn lực con người) tương ứng cả về số lượng lẫn chất lượng - nhất là chất lượng nguồn nhân lực.

Các hoạt động “sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội” là những hoạt động của con người, nói cách khác con người là chủ thể của quá trình đó. Quá trình này là một quá trình “động”, luôn luôn biến đổi theo xu hướng từ giản đơn đến phức tạp, từ

thấp đến cao, để cho các hoạt động này phát triển theo đúng xu thế vận động và phát triển của lịch sử, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng lớn, thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người... đòi hỏi chủ thể hoạt động phải có sự phát triển tương ứng, phải không ngừng hoàn thiện mình về mọi mặt, cả số lượng lẫn chất lượng - nhất là chất lượng

Ngay như chủ nghĩa tư bản, để tăng thu giá trị thặng dư họ đã phải tìm mọi cách tăng sức sản xuất của lao động, phát triển nguồn lực con người trong suốt quá trình phát triển, từ “Hiệp tác” giản đơn đến “Sự phân công lao động và công trường thủ công” cuối cùng là “Máy móc và đại công nghiệp”. So với sản xuất nhỏ cá thể, “hiệp tác tư bản chủ nghĩa” có những ưu thế sau: 1) tiết kiệm được tư liệu sản xuất; 2) xuất hiện không khí thi đua, kích thích nguyên khí làm tăng năng suất cá nhân của từng người riêng lẻ; 3) rút ngắn thời gian lao động cần thiết để làm ra sản phẩm; 4) trong hiệp tác người công nhân vượt bỏ được những giới hạn cá nhân và phát triển được những tiềm lực của mình.

Tuy có những ưu thế nhất định, nhưng sự hiệp tác này - như C. Mác đánh giá “hoàn toàn không phải là một hình thức đặc trưng vững chắc của một thời kỳ phát triển đặc thù của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa”⁶, nhưng đó là sự

mở đầu cuộc cách mạng về tổ chức lao động, quá trình tập trung tư liệu sản xuất, quá trình chuyển từ tư hữu nhỏ thành tư hữu lớn.

Công trường thủ công là bước phát triển tiếp theo, tất yếu từ lao động tập thể chưa có phân công sang lao động tập thể có phân công. Tuy nhiên, sự khác nhau giữa hai giai đoạn này vẫn chủ yếu về lượng, chưa phải về chất. Nghĩa là đã có sự phát triển nhiều về số lượng, còn sự phát triển về chất lượng nguồn nhân lực thì chưa nhiều. Bởi vì như C.Mác nói “Đứng về bản thân phương thức sản xuất mà xét thì công trường thủ công lúc ban đầu hầu như chỉ khác ngành công nghiệp thủ công phường hội ở chỗ một số lượng công nhân đông hơn được một nhà tư bản thuê cùng một lúc. Đó chỉ là cái xưởng của người thợ cả phường hội được mở rộng ra mà thôi.

Như vậy, sự khác nhau lúc đầu chỉ thuần túy có tính chất số lượng”⁷ Nhưng chính từ sự phát triển về lượng này là tiền đề, là điều kiện dẫn đến sự phát triển về chất. Vì “sự phân công lao động trong công trường thủ công đẻ ra máy móc. Máy móc lại xoá bỏ loại lao động thủ công, vốn được coi là nguyên tắc điều tiết nền sản xuất xã hội”⁸. Do đó, công trường thủ công là cơ sở kỹ thuật trực tiếp của đại công nghiệp cơ khí. Dòng chảy của sự phát triển ấy cho

chúng ta thấy giữa công trường thủ công với đại công nghiệp cơ khí có sự gắn kết chặt chẽ như thế nào. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại của phép biện chứng duy vật.

Nếu như trong công trường thủ công, điểm xuất phát của cách mạng trong phương thức sản xuất là sức lao động thì trong thời đại công nghiệp đó là tư liệu lao động trước hết là công cụ lao động cơ khí - máy móc, đặc biệt là máy công cụ hay máy công tác. “Nhờ dùng máy móc, nhờ các quá trình hoá học và các phương pháp khác, nền công nghiệp hiện đại không ngừng đảo lộn những cơ sở kỹ thuật của nền sản xuất, và cùng với chúng là những chức năng của công nhân và những sự kết hợp xã hội của quá trình lao động”⁹. Nhưng tư liệu sản xuất, tư liệu lao động đều do con người sáng tạo ra. Để cải tiến công cụ lao động, để có công cụ lao động cơ khí - máy móc... đòi hỏi người lao động phải không ngừng nâng cao trình độ của mình về mọi mặt cả về tri thức lẫn kỹ năng, tác phong, thói quen lao động và cả đạo đức nghề nghiệp.

Vào thời đại của C. Mác, Ph.Ăngghen - thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp, cho dù lao động thủ công đã được thay thế bằng lao động sử

dụng máy móc nhưng yếu tố thể chất , kinh nghiệm, kỹ năng lao động của công nhân, của người lao động giữ vai trò quan trọng. Còn trong điều kiện hiện nay, khi mà những thành tựu khoa học công nghệ hiện đại và công nghiệp hóa gắn bó chặt chẽ với nhau thì yêu cầu phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao càng trở nên cấp thiết

Khác với công nhân truyền thống (công nhân đứng máy trong các xí nghiệp công nghiệp), công nhân hiện đại là sản phẩm của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại , nhất là từ khi thông tin trở thành nguồn lực quan trọng bên cạnh những nguồn lực truyền thống ; khi mà tri thức và quá trình ứng dụng tri thức vào quá trình sản xuất xã hội ngày càng trở nên phổ biến, chuỗi giá trị toàn cầu xuất hiện ngày càng nhiều...thì yếu tố thể chất , kinh nghiệm, kỹ năng lao động của công nhân, của người lao động không còn giữ được vị trí như trước đây, thay vào đó là lao động trí tuệ, lao động sáng tạo đóng vai trò hết sức quan trọng

Chúng ta thấy rằng , từ cách mạng khoa học thế kỷ XVI -XVII đến cách mạng công nghiệp thế kỷ XVIII -XIX, bắt đầu ở Anh (khoảng 30 năm cuối thế kỷ XVIII- 25 năm đầu thế kỷ XIX) sau đó lan sang một số nước khác như Đức, Pháp, Mỹ v.v. cho đến cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại , đòi hỏi việc

nâng cao chất lượng nguồn lực con người ngày một lớn và trên thực tế nguồn lực con người đã có những bước phát triển vượt bậc , đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó yếu tố tri thức có tốc độ gia tăng hết sức nhanh chóng với khả năng lan truyền và phổ biến với quy mô lớn cả về bề rộng lẫn chiều sâu. Theo những tính toán mang tính định lượng thì cuối thế kỷ XX , lượng tri thức của nhân loại đã tăng thêm khoảng 1000 lần so với đầu thế kỷ, số lượng tạp chí và bài báo khoa học cứ 10 năm lại tăng lên gấp đôi , trung bình mỗi năm tăng 600 triệu trang¹⁰.

Nếu như trước đây , tri thức chỉ gián tiếp tạo ra sự phát triển thì giờ đây tri thức khoa học trực tiếp tạo ra sự thịnh vượng và giàu có cho không ít quốc gia, đặc biệt là tri thức trong công nghệ mới, công nghệ cao mà cốt lõi là công nghệ thông tin , công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và công nghệ năng lượng mới - hệ thống công nghệ mới này đã tạo nên bước đột phá trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nhân loại . Với ý nghĩa đó , nếu nguồn lực con người không phát triển thì quá trình công nghiệp hóa , hiện đại hóa gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí là không thể thực hiện được . C.Mác đã từng khẳng định : “Trong tất cả những công cụ sản xuất, thì lực lượng sản xuất hùng mạnh nhất là bản thân giai cấp

cách mạng”¹¹. V.I. Lênin cũng nhấn mạnh: “Lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động”¹²

Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt ngày 19 tháng 4 năm 2011 có khẳng định “phát triển nhân lực là khâu đột phá để thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội” nói chung, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng. Mục tiêu tổng quát của chiến lược này là “đưa nhân lực Việt Nam trở thành nền tảng và lợi thế quan trọng nhất để phát triển bền vững đất nước, hội nhập quốc tế và ổn định xã hội, nâng trình độ năng lực cạnh tranh của nhân lực nước ta lên mức tương đương các nước tiên tiến trong khu vực, trong đó một số mặt tiếp cận trình độ các nước phát triển trên thế giới”. Có như vậy nguồn nhân lực Việt Nam mới có thể đáp ứng yêu cầu ngày càng cao sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

III. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế, nguồn lực con người càng trở nên có ý nghĩa quan trọng, quyết định sự thành công của công cuộc phát triển đất nước. Đảng ta đã khẳng định:

“Con người là vốn quý nhất, chăm lo hạnh phúc con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất của chế độ ta, coi việc nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá”

Nâng cao chất lượng dân số và phát triển nhân lực là một trong những trọng điểm của chiến lược phát triển đất nước, là chính sách xã hội cơ bản, là hướng ưu tiên hàng đầu trong toàn bộ chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb CTQG 1996, tr.21
2. Đảng Cộng sản Việt Nam *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, Lưu hành nội bộ, Hà Nội, tháng 2-1993, tr.5
3. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập* Nxb CTQG 1995, tập 3, tr.10
4. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 3, Nxb CTQG 1995, tr.100-101
5. ĐCS VN (1994), Văn kiện hội nghị lần thứ 7, BCHTW khoá VII, NXB Chính trị QG, Hà nội (tr14)
6. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, 2004, tập 23, tr 486
7. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, 2004, tập 23, tr. 468

8. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, 2004, tập 23, tr. 535
9. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, 2004, tập 23, tr. 692
10. Xem thêm Phạm Quang Phan (Chủ biên). *Những vấn đề cơ bản về kinh tế tri thức*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, H.2002, tr.10
11. C Mác - ph. Ăngghen *toàn tập*, nxb.ctqg 2002, tập 4.tr257
12. V.I Lênin *toàn tập*. Nxb.tiền bộ 1977, tập 38,tr430

**PHÁT BIỂU CỦA MỘT SỐ HỌC GIẢ QUỐC TẾ VỀ SỰ KIẾN NGUYỄN TẮT THÀNH
RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC, GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (5/6/1911)**

*Th.S Nguyễn Khánh Ly
Tổ bộ môn Lý luận chính trị*

Xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX có nhiều thay đổi cơ bản. Từ một nền phong kiến độc lập bị Thực dân Pháp xâm lược, Việt Nam đã trở thành nước thuộc địa, nửa phong kiến. Phong trào yêu nước chống Pháp đang diễn ra mạnh mẽ ở nhiều nơi thì triều đình nhà Nguyễn đầu hàng, chấp nhận sự bảo hộ hoàn toàn của Pháp. Giai cấp phong kiến đã mất vai trò lịch sử, giai cấp công nhân Việt Nam tuy hình thành nhưng chưa trở thành một lực lượng chính trị độc lập. Phong trào yêu nước do các sĩ phu tiến bộ lãnh đạo tiếp thu những luồng tư tưởng mới từ bên ngoài, đi theo hai xu hướng: Bạo động và cải cách nhưng đều thất bại trước sự đàn áp của thực dân Pháp. Vấn đề đặt ra: làm thế nào tìm một con đường cách mạng đúng đắn để lãnh đạo nhân dân ta đánh đuổi thực dân, lật đổ phong kiến tay sai.

Nguyễn Tất Thành là một thanh niên sớm có nhận thức xã hội sâu sắc và rất đau xót trước nỗi thống khổ của đồng bào, tuy khâm phục cách lãnh đạo cách mạng tiền bối nhưng không hoàn toàn tán thành cách làm của họ vì theo Người, cụ Phan Chu Trinh yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương khác gì xin giặc rú

lòng thương; Cụ Phan Bội Châu hy vọng Nhật giúp đỡ để đuổi Pháp, khác gì “đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau”; Cụ Hoàng Hoa Thám đầu tranh quân sự chống Pháp, nhưng nặng cốt cách phong kiến. Nguyễn Tất Thành thấy rằng, mọi cách thức tiến hành ở trong nước hay đi ra nước ngoài đều không thể thành công. Phải tìm con đường mới, phải đi ra nước ngoài nhưng theo một hướng khác để cứu nước, giải phóng dân tộc. Thời điểm lịch sử diễn biến sự kiện và kết quả thực tế đã lý giải chính xác quyết định quan trọng, táo bạo và trí tuệ sáng suốt của anh thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành lúc đó, nhưng phân tích về sự kiện, không chỉ có những nhà nghiên cứu, các sử gia, học giả trong nước mà rất nhiều tác giả nước ngoài, các nhà nghiên cứu quốc tế đã đưa ra quan điểm nhận định, suy nghĩ riêng của mình.

Bernard Fall, nhà văn, nhà báo, Giáo sư khoa Quan hệ quốc tế trường Đại học Howard, Washington D.C, người đã hoàn thành luận văn tiến sĩ về chủ tịch Hồ Chí Minh suy nghĩ rằng: “Là một nhà hoạt động chính trị hơn là một lý thuyết gia, ông Hồ nhanh chóng bỏ nghề dạy học. Năm 1911, ông đi Sài Gòn theo một vài khóa dạy nghề rồi trở

thành phụ bếp trên chiếc tàu buôn của người Pháp. Lúc này ông đổi tên là Ba, có lẽ vì ông là người con thứ ba trong gia đình, nhưng đây chưa phải là lần đổi tên cuối cùng. Bằng việc chọn một tàu biển của Pháp trên tuyến đường Châu Âu, ông Hồ đã có một quyết định chính trị cơ bản: ông đã hướng về phương Tây chứ không phải phương Đông. Bởi vì, vào thời kỳ này có một số người Việt Nam nhất là những người dân tộc chủ nghĩa bảo thủ thường nhìn về phía Trung Quốc của Quốc Dân Đảng để tìm thấy gợi ý, một sự dẫn dắt hoặc hướng về Nhật Bản đang mở rộng bành trướng, những nhà lãnh đạo chủ nghĩa như Phan Bội Châu đã thành lập phong trào Đông Du, tức là đi về phía Đông – một phong trào có nhiều người Việt Nam trẻ tuổi noi theo trong vòng 20 năm”¹

David Halberstam, phóng viên chiến trường, nhà văn, nhà báo Mỹ nhận xét về bản chất sự kiện: “Ông Hồ không theo Phan Bội Châu sang Nhật, nhưng ông đã nghe rất kỹ một lời khuyên của người ái quốc lão thành: để chống Pháp thành công cần phải có một đảng phái vững mạnh, một tổ chức theo đúng nghĩa của nó. Tinh thần yêu nước của ông Hồ phát triển cao hơn ở Huế, ông tiếp tục tham gia phong trào chống thuế và phải rời nhà trường. Ông nghĩ có thể học được rất nhiều điều qua những cuộc viễn du ở thế giới bên ngoài hơn là ngồi học trong khuôn khổ do người Pháp tạo ra. Sau khi dừng

chân tại làng chài Phan Thiết, ông quyết định rời Việt Nam đi sang phương tây để nghiên cứu thể giới của người Châu Âu. Sau này, những người Pháp, Mỹ khá bối rối không hiểu tại sao ông Hồ sau khi trải qua nhiều năm tháng ở nước ngoài lại có thể quay về và ngay lập tức nắm quyền lực chính trị tại Việt Nam? Nguyên nhân bởi thời điểm rời Việt Nam lúc đó rất thích hợp vì hai từ *tự do* không chỉ một người ra đi mong muốn mà tất cả đồng bào của ông đều đang khao khát”²

William J. Duiker – nhà ngoại giao, Giáo sư sử học Đại học Penn State đã viết: “Chỗ ở của Thành ở gần bến Nhà Rồng nơi các con tàu xuyên đại dương thường xuyên lui tới. Thành quyết định tìm việc làm trên một trong những con tàu đó để ra nước ngoài. Ngày 2 – 6, một anh thanh niên tên là Ba xuất hiện ở cầu tàu Đô đốc Latouche Tréville, Thuyền trưởng Louis Eduard Maisen e ngai nhìn khuôn mặt thông minh nhưng thân hình khá mảnh khảnh của anh. Ba quả quyết làm việc gì anh cũng làm được và đã thuyết phục được Maisen cho một chân phụ bếp. Ngày hôm sau, anh bắt tay vào công việc rửa bát, giặt quần áo, lau sàn, nhặt rau, đốt lò. Ngày 5 – 6 tàu Đô đốc Latouche Tréville rời Sài Gòn ra Biển Đông, thẳng tiến tới Xingapo lúc đó đang thuộc Anh. Tại sao Nguyễn Tất Thành lại quyết định rời đất nước? các nhà viết sử ở Hà Nội cũng thường nhắc đến những hồi ức

của Hồ Chí Minh về việc rời đất nước như một sứ mệnh cứu nước. Tuy nhiên, không nghi ngờ gì, khi rời Sài Gòn tháng 6 năm 1911, anh thanh niên Nguyễn Tất Thành đã hoàn toàn nhận thức được những bất công mà đất nước mình đang phải gánh chịu và trong nước không có lời giải. Biết đâu, anh có thể tìm kiếm được những lời giải ở nước ngoài.

Tác giả người Đức Hellmut Kapfenberger có cách lý giải riêng “Trên bến cảng có con tàu Đô đốc Latusơ Torêvin của công ty Săcgiơ Reeuyini. Một chàng thanh niên gầy gò bước lên con tàu hơi nước này tự giới thiệu tên mình là Ba với những người Việt trên tàu. Nguyễn Tất Thành đã bắt đầu dùng bí danh lần đầu tiên mà sau này trở thành tên anh trong một vài năm. Bởi bộ máy của cơ quan an ninh Pháp ở Đông Dương biết rõ ràng không chỉ về Nguyễn Sinh Săc mà còn về các con ông, nên ta có thể giải thích cho chuyện này: đi sang Pháp, chàng thanh niên muốn đánh lạc hướng của acnhr sát mật, để có thể có một khoảng thời gian tự do không bị sách nhiễu. Một trong ý nghĩa của việc đổi tên theo đạo Nho có thể hiểu anh chọn tên đơn giản để không làm tổn hại đến thanh danh của gia đình, do phải làm công việc thấp kém trên một con tàu. Vài năm sau đó, người ta biết rằng quả thật anh thanh niên Nguyễn Tất Thành đã từng

là đối tượng theo dõi của mật thám Pháp tại quê hương mình”³

Phóng viên tạp chí *Người New york*, nhà nghiên cứu chuyên về Châu Á Robert Sharplen suy nghĩ khá đơn giản: “ Ông Hồ là một người trung thành với lý thuyết của Đảng, một người tuân thủ kỷ luật nhưng cũng là người quốc gia chủ nghĩa, nhiệt thành và tự tin... Năm 1911 sau khi theo học trường trung học Huế. Hồ Chí Minh đã rời bỏ quê hương xuống làm bồi bếp trên một chiếc tàu thủy đi sang Pháp. Trong 3 năm tiếp theo, ông đi vòng quanh thế giới, làm nhiệm vụ của người phụ bếp và dành thời gian rảnh rỗi để đọc bất cứ cuốn sách nào có trong tay, từ Seechsxpia, Tônxtôi, cho tới Măc, thời gian đi ngao du khắp nơi đã giúp ông phát triển tài năng ngôn ngữ đặc biệt của mình. Ông nói được tiếng Pháp, Anh, Nga, Đức, Thái và ba thổ ngữ Trung Quốc”⁶. Tổng biên tập một tạp chí về Việt Nam của Pháp, Dominique de Miscalut, liên tưởng thêm: “Vào năm 1911, Nguyễn Tất Thành rời khỏi Sài Gòn. Nước mất, nhà tan, Người chọn cuộc sống lưu vong, bôn ba xứ người để tìm con đường cứu nước. Nguyễn Tất Thành lên tàu sang Pháp, mang theo bức thư xin vào học ở các trường thuộc địa, gửi tới Tổng thống Cộng hòa và Bộ Thuộc địa! Đối với người dân Pháp chúng tôi, cử chỉ này thể hiện một chủ nghĩa lý tưởng và sự mạo hiểm ngoài sức tưởng tượng!”⁴.

Nhà nghiên cứu người Pháp, Daniel Hesmeery, thì nhận xét tình cảm chiếm phần chủ đạo trong lý do xuất ngoại: “Về phần mình, Nguyễn Tất Thành dường như đã bị lôi cuốn bởi chủ nghĩa cải lương của Phan Chu Trinh hơn là sự bạo động được thể hiện một cách kiềm chế trong Đông Du. Việc tham gia vào các hoạt động của trường Dục Thanh mà Phan Chu Trinh lập ra khi qua Phan Thiết và nhất là ở quyết định sang Pháp của anh theo gương nhà nho lớn này...Việc lên đường sang Pháp hẳn có một lý do kép: tình cảm của lòng hiếu thảo, niềm hy vọng ở đó có thể thực hiện được sự phục quyền cho cha mình. Chẳng phải ông Phan Chu Trinh đã thoát khỏi Côn Đảo nhờ hành động của Hội nhân quyền Đông Dương đoạ sao? Và cũng là kiên trì với ước muốn được hòa nhập vào tầng lớp tinh hoa mới, tận dụng điều kiện tốt bên ngoài mà người chịu trách nhiệm công cuộc khai thác thuộc địa như Anbe Xarô đã bộc lộ với những người theo cải cách. Épghênhi Kôbêlêp, nhà sử học người Nga lại tìm cách giải đoán bằng chiều sâu tri thức thông qua một nhân vật trung gian khác: “Nếu nhiều thanh niên cùng tuổi mới thành được Phan Bội Châu hướng về phương Đông, về nước Nhật, coi nước Nhật là hình mẫu của nước Việt Nam độc lập trong tương lai thì Thành lại hướng về một thế giới khác... Chắc hẳn ý tưởng đó

lần đầu tiên nảy sinh ở Thành khi anh đọc các tác phẩm của Giăng Giắc Rút-xô. Qua tác phẩm *Thú tội* của Rút-xô. Thành được biết chàng thanh niên Rút-xô trước khi trở thành nhà khai sáng vĩ đại đã có tới 10 năm lưu lạc trên các nẻo đường của các nước châu Âu. Vậy ông đã học được nhiều ở một ngành khoa học quan trọng và cũng có khó khăn nhất – khoa học cuộc sống. Rồi chính cuộc sống cũng như thế giới bất bình đẳng thế giới, đau khổ, nghèo đói xung quanh ông, đã giúp ông sau này trở thành người đề xướng những tư tưởng cao quý về tự do, bình đẳng, bác ái và trở thành sứ giả của Đại cách mạng Pháp”⁵.

Lady Borton, nữ tác giả chuyên viết về Việt Nam của Đại học Ohio nói ngắn gọn: “Thế hệ những nhà yêu nước điển hình như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đã tìm sự phản kháng thông qua học bổng và quản lý nhà nước. Thế hệ kế cận tiêu biểu là Hồ Chí Minh nhận thấy rằng muốn lật đổ người Pháp cần phải tổ chức lực lượng vững mạnh. Mặc dù Phan Bội Châu đã mời Hồ Chí Minh tham gia phong trào Đông Du nhưng Hồ Chí Minh đã chọn Tây du để thâm nhập vào trung tâm quyền lực của chủ nghĩa thực dân. Và năm 21 tuổi, Người rời Việt Nam”⁶.

Giáo sư sử học Josephine Stenson, trường Đại học Florida Stlantis, người đã tự bỏ kinh phí đi khắp thế giới theo dấu chân hành trình của Nguyễn Ái

Quốc để kiểm chứng lại lịch sử thì nhận định: “Chính từ việc biết đến câu châm ngôn Pháp: tự do, bình đẳng, bác ái mà Hồ Chí Minh quyết định rời Việt Nam đi tìm hiểu những thực tế khác và nguồn gốc triết học của câu châm ngôn đó. Bởi vậy, tháng 6 – 1911, Hồ Chí Minh xin vào làm thủy thủ trên con tàu biển *Latusor Torêvin* như một người phục vụ trên tàu”⁷.

Miguel De Stefano, Giáo sư Viện nghiên cứu châu Á của Cuba viết: “Khi còn là một thanh niên rất trẻ, Nguyễn Tất Thành đã phải rời tổ quốc, hòa nhập vào thế giới để tìm hiểu con quỷ thực dân ngay trong sào huyệt của nó. Người tin tưởng sâu sắc là sẽ tìm thấy con đường xóa bỏ nghèo đói mà dân tộc mình đang phải chịu đựng”⁸. Cốc Nguyên Dương chuyên viên Viện Khoa học xã hội Trung Quốc đưa ra một góc nhìn rộng hơn: “Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết tâm rời tổ quốc thân yêu, bốn ba khắp năm châu, bốn bể để đi tìm chân lý cách mạng và con đường cứu nước, cứu dân. Hình bóng và dấu chân Người đã lưu lại từ Châu Âu, Châu Phi đến Châu Á và Mỹ Latinh. Dù đi tới đâu, Người đều cùng sống với quần chúng lao khổ, nhóm lên ngọn lửa cách mạng ở đó”⁹.

Như vậy, qua một số ý kiến, nhận định của các học giả, tác giả nước ngoài chúng ta có thể thấy với nhiều nguyên nhân khác nhau, được phân tích, sự kiện xuất ngoại của anh thanh

niên Nguyễn Tất Thành chỉ hướng tới mục đích duy nhất: *vì đất nước, vì dân tộc*. Và chính chủ tịch Hồ Chí Minh, trong những lần tiếp các nhà báo nước ngoài cũng đã nói về quyết định ra đi này của mình. Trả lời nhà báo Liên Xô Ôxíp Mandenxtam. Người nói: “Khi tôi độ mười ba tuổi, lần đầu tiên tôi nghe ba chữ Pháp: Tự do – Bình đẳng – Bác ái. Đối với chúng tôi, người da trắng nào cũng là người Pháp. Người Pháp đã nói thế. Và từ thuở ấy, tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những chữ ấy. Vậy thì phải làm thế nào bây giờ? Tôi quyết định tìm cách đi ra nước ngoài”¹⁰. Trả lời phỏng vấn của phóng viên Italia, Giôvani Giécmanestto, Người nói: “Trước đây tôi có đọc một số tờ báo phát hành sang nước tôi, một vài tờ có tính chống đối ở An Nam, có những người lính lê dương do Poăngcarê (poincare) gửi sang để cải huấn. Những người lính lê dương này đọc đủ thứ. Họ là những kẻ chống đối về bản chất. Họ cho tôi đọc các báo Pháp. Vì thế tôi nảy ra ý muốn sang xem “mẫu quốc” ra sao và tôi đã tới Paris”¹¹. Trả lời nhà văn Mỹ Anna Lui Strong, Người nói: “Nhân dân Việt Nam trong đó có ông cụ thân sinh ra tôi, lúc này thường tự hỏi nhau ai sẽ là người giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp. Người này nghĩ là Anh, có người lại cho là Mỹ. Tôi thấy phải đi ra nước ngoài xem cho rõ. Sau khi

xem xét họ làm ăn ra sao, tôi sẽ trở về giúp đồng bào tôi”¹².

Trong quá trình bốn ba qua 28 quốc gia và vùng lãnh thổ trong hơn 30 năm, Nguyễn Tất Thành đã tìm thấy cảm nang thần kỳ của Lênin, tạo ra bước ngoặt cơ bản trong tư tưởng cách mạng, giúp Người đưa ra một bước ngoặt cơ bản trong tư tưởng cách mạng, giúp Người đưa ra một kết luận quan trọng: *Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*. Chỉ có con đường cách mạng theo tư tưởng Hồ Chí Minh mới giành được độc lập thật sự cho dân tộc, làm cho độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, thực hiện được mục tiêu làm cho nước Việt Nam giàu mạnh ấm no, hạnh phúc. Thực tế và thành quả đã và đang chứng minh tư tưởng, đường lối cách mạng của Người phù hợp với tiến bộ lịch sử, theo đúng xu thế vận động của quá trình cách mạng thế giới. Và tất cả đều bắt đầu một quyết định táo bạo đã làm nên thời đại Hồ Chí Minh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hồ Chí Minh – A life*, Hyperion House, New York, 2000.

2. *Những suy nghĩ cuối cùng về một cuộc chiến tranh*, Nxb. Công an nhân dân, H.2004, tr.87-88.

3. *Ho*, Random House, New York, 1971, tr.24-25.

4. *Anatomy of a conflict*, Peacock Publisher Itasca, Illinois, 1968.

5. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh: *Di sản Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hồ Chí Minh: *Di sản Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay*, Nxb. Chính trị - Hành chính, H.2010, tr.718.

6. *Hồ Chí Minh – từ Đông Dương đến Việt Nam*, Nxb. Phụ nữ, H.2004, tr.23-96.

7. Épghênhê Côbêlêp: *Đồng chí Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị - Hành chính, H.2010, tr.47-48.

8,9. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh của UNESCO và Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, H.1990, tr.184, 49,141.

10. Archimedes L.Patty: *Tại sao Việt Nam*, Nxb. Đà Nẵng, 2000, tr.705.

11. *Bác Hồ sống mãi với chúng ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2005, t.2, tr.147.

12. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2002. t.1, tr.480.

MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA CỰC TRỊ HÀM HAI BIẾN SỐ TRONG CÁC BÀI TOÁN KINH TẾ

Th.S Bùi Đình Thắng
Phó Khoa Cơ sở Cơ bản

1. ĐẶT VẤN ĐỀ. Khi giải quyết những vấn đề kinh tế, người ta thường gặp các bài toán xác định trị số tối ưu (lớn nhất hoặc nhỏ nhất) của một chỉ tiêu nào đó trong những điều kiện nhất định (chẳng hạn năng suất cao nhất, lợi nhuận cao nhất, chi phí bé nhất ...). Trong toán học, đó chính là bài toán tìm cực tiểu hoặc cực đại của một hàm $f(X)$ (gọi là hàm mục tiêu) xác định trên một tập hợp nào đó trong không gian. Bài toán cực trị rất phong phú và đa dạng, trong bài viết này tác giả chỉ giới thiệu về một số ứng dụng của cực trị không có điều kiện (cực trị tự do) của hàm hai biến số trong các bài toán kinh tế.

2. NỘI DUNG

2.1. Cực trị địa phương của hàm hai biến

2.1.1. Định nghĩa. Cho hàm số $f(x, y)$ xác định trong miền $D \subseteq \mathbb{R}^2$, $M_0(x_0, y_0) \in D$.

+ Hàm $f(x, y)$ đạt *cực đại địa phương* tại M_0 nếu tồn tại tập

$S = \{M(x, y) \in D \mid d(M_0, M) < \varepsilon, \varepsilon > 0\}$ sao cho:

$$f(x, y) \leq f(x_0, y_0), \forall (x, y) \in S \cap D.$$

+ Hàm $f(x, y)$ đạt *cực tiểu địa phương* tại M_0 nếu tồn tại tập

$S = \{M(x, y) \in D \mid d(M_0, M) < \varepsilon, \varepsilon > 0\}$ sao cho:

$$f(x_0, y_0) \leq f(x, y), \forall (x, y) \in S \cap D.$$

+ Cực đại địa phương hay cực tiểu địa phương gọi chung là *cực trị địa phương*.

2.1.2. Điều kiện cần của cực trị địa phương

Định lý. Nếu hàm số $f(x, y)$ đạt cực trị tại M_0 mà tại đó các đạo hàm riêng tồn tại thì $f'_x(x_0, y_0) = 0; f'_y(x_0, y_0) = 0$.

Những điểm $M(x_0, y_0)$ thỏa mãn $f'_x(x_0, y_0) = 0; f'_y(x_0, y_0) = 0$ được gọi là *điểm dừng*.

2.1.3. Điều kiện đủ của cực trị địa phương

Định lý. Cho hàm số $f(x, y)$ có các đạo hàm riêng đến cấp 2 liên tục trong lân cận của điểm dừng $M_0(x_0, y_0)$.

Xét ma trận $H = \begin{pmatrix} f''_{xx} & f''_{xy} \\ f''_{yx} & f''_{yy} \end{pmatrix}$ gọi là ma

trận Heissen.

$$\text{Đặt } H_1 = f''_{xx}; H_2 = \begin{vmatrix} f''_{xx} & f''_{xy} \\ f''_{yx} & f''_{yy} \end{vmatrix}$$

- + Nếu $H_1(M_0) > 0$ và $H_2(M_0) > 0$ thì điểm M_0 là điểm cực tiểu.
- + Nếu $H_1(M_0) < 0$ và $H_2(M_0) > 0$ thì điểm M_0 là điểm cực đại.
- + Nếu $H_2(M_0) < 0$ thì điểm M_0 là không phải là điểm cực trị.
- + Nếu $H_2(M_0) = 0$ thì ta chưa kết luận được gì về điểm M_0 .

2.2. Cực trị toàn cục của hàm hai biến

2.2.1. Định nghĩa. Cho hàm số $f(x, y)$ xác định trong miền $D \subseteq \mathbb{R}^2$, $M_0(x_0, y_0) \in D$.

+ Hàm $f(x, y)$ đạt *cực đại toàn cục* tại M_0 nếu $f(x, y) \leq f(x_0, y_0)$, $\forall (x, y) \in D$.

+ Hàm $f(x, y)$ đạt *cực tiểu toàn cục* tại M_0 nếu $f(x, y) \geq f(x_0, y_0)$, $\forall (x, y) \in D$.

2.2.1. Định lý. Cho hàm số $f(x, y)$ có các đạo hàm riêng đến cấp 2 liên tục trong lân cận của điểm dừng $M_0(x_0, y_0)$.

+ Nếu $H_1 > 0$ và $H_2 > 0$, $\forall (x, y) \in D$ thì điểm M_0 là điểm cực tiểu toàn cục trên D .

+ Nếu $H_1 < 0$ và $H_2 > 0$, $\forall (x, y) \in D$ thì điểm M_0 là điểm cực đại toàn cục trên D .

2.3. Một số ứng dụng trong các bài toán kinh tế

Ví dụ 1. Một công ty sản xuất 2 loại sản phẩm. Gọi Q_i là số lượng sản phẩm của mặt hàng thứ i ($i = \overline{1, 2}$); P_i là đơn giá của mặt hàng thứ i ($i = \overline{1, 2}$).

Hàm lợi nhuận của công ty là:

$$\Pi = R - C = P_1 Q_1 + P_2 Q_2 - C$$

Biết $P_1 = 400$; $P_2 = 600$ và hàm tổng chi phí là:

$$C = Q_1^2 + 2Q_2^2 + 2Q_1 + 4Q_2 + 300$$

Yêu cầu: Tìm Q_1 và Q_2 để Π đạt giá trị max?

Bài giải. Ta có hàm lợi nhuận

$$\begin{aligned} \Pi &= 400Q_1 + 600Q_2 - Q_1^2 - 2Q_2^2 \\ &\quad - 2Q_1 - 4Q_2 - 300 \end{aligned}$$

$$\Leftrightarrow \Pi = 398Q_1 + 596Q_2 - Q_1^2 - 2Q_2^2 - 300$$

Điều kiện cần để hàm Π đạt cực trị tại (Q_1, Q_2) là:

$$\begin{cases} \Pi'_{Q_1} = -2Q_1 + 398 = 0 \\ \Pi'_{Q_2} = -4Q_2 + 596 = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} Q_1 = 199 \\ Q_2 = 298 \end{cases}$$

Ta có ma trận Hesse:

$$H = \begin{bmatrix} \Pi''_{Q_1 Q_1} & \Pi''_{Q_1 Q_2} \\ \Pi''_{Q_2 Q_1} & \Pi''_{Q_2 Q_2} \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} -2 & 0 \\ 0 & -4 \end{bmatrix}$$

Vì $H_1 = -2 < 0$; $H_2 = 8 > 0$, $\forall (Q_1, Q_2)$ do

đó hàm Π đạt cực đại toàn cục tại $(Q_1, Q_2) = (199, 298)$.

Ví dụ 2. Giả sử hàm lợi nhuận của một công ty đối với một sản phẩm là:

$$\Pi = R - C = PQ - wL - rK$$

trong đó: Π là lợi nhuận, R là doanh thu, C là chi phí, L là lượng lao động, w là tiền lương của một lao động, K là tiền vốn, r là lãi suất của tiền vốn, P là đơn giá bán.

Giả sử Q là hàm sản xuất Cobb-Douglas dạng:

$$Q = L^{\frac{1}{3}} K^{\frac{1}{3}}, w = 1, r = 0,02, P = 3.$$

Khi đó, ta có:

$$\Pi = PQ - wL - rK = 3L^{\frac{1}{3}} K^{\frac{1}{3}} - L - 0,02K$$

Yêu cầu: Tìm L, K sao cho Π đạt giá trị lớn nhất.

Bài giải: Điều kiện cần để hàm đạt cực trị tại (L, K) là:

$$\begin{cases} \Pi'_L = L^{-2/3} K^{1/3} - 1 = 0 \\ \Pi'_K = L^{1/3} K^{-2/3} - 0,02 = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} L^{-2} K = 1 \\ LK^{-2} = (0,02)^3 \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} K = L^2 \\ L = (0,02)^3 K^2 = (0,02)^3 L^4 \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} K = 2500 \\ L = 50 \text{ (do } L > 0) \end{cases}$$

Ta có ma trận Hesse:

$$H = \begin{bmatrix} \Pi''_{LL} & \Pi''_{LK} \\ \Pi''_{KL} & \Pi''_{KK} \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} -\frac{2}{3} L^{-5/3} K^{1/3} & \frac{1}{3} L^{-2/3} K^{-2/3} \\ \frac{1}{3} L^{-2/3} K^{-2/3} & -\frac{2}{3} L^{1/3} K^{-5/3} \end{bmatrix}$$

$$\text{Vì } H_1 = -\frac{2}{3} L^{-5/3} K^{1/3} < 0, \forall L, K > 0;$$

$$H_2 = \frac{1}{3} L^{-4/3} K^{-4/3} > 0, \forall L, K > 0 \text{ do đó } \Pi$$

đạt cực đại toàn cục tại $(K, L) = (2500, 50)$.

Ví dụ 3. Giả sử một xí nghiệp sản xuất một loại sản phẩm và bán tại hai thị trường tách biệt. Đơn giá bán tại thị trường 1 là P_1 , giá bán tại thị trường 2

là P_2 ($P_1 > P_2$); tổng chi phí là $C = C(Q) + tq_2$.

trong đó: $Q = q_1 + q_2$ là lượng hàng bán; q_1, q_2 lần lượt là lượng hàng bán được ở thị trường 2, t là chi phí tăng thêm trên một đơn vị sản phẩm ở thị trường 2.

Yêu cầu: Tìm q_1, q_2 sao cho tổng lợi nhuận lớn nhất?

Cho: $P_1 = 7, P_2 = 6, t = 1, C(Q) = C(q_1, q_2) = q_1^2 + q_1 q_2 + q_2^2 + 3$

Bài giải: Ta có hàm lợi nhuận:

$$\begin{aligned} \Pi &= P_1 q_1 + P_2 q_2 - C(q_1, q_2) - tq_2 \\ &= -q_1^2 - q_2^2 - q_1 q_2 + 7q_1 + 5q_2 - 3 \end{aligned}$$

Bây giờ ta đi tìm (q_1, q_2) để hàm Π đạt cực đại toàn cục.

Đáp số: $(q_1, q_2) = (3, 1)$ là cực đại toàn cục của hàm Π và khi đó $\Pi = 10$.

Ví dụ 4. Giả sử một công ty sản xuất độc quyền một loại sản phẩm và tiêu thụ tại hai thị trường tách biệt. Giả sử các hàm cầu trên hai thị trường lần lượt là:

$$Q_{D_1} = 80 - \frac{P_1}{3}; Q_{D_2} = 80 - \frac{P_2}{4}$$

Hàm tổng chi phí:

$$C(Q) = Q^2 + 30Q + 10$$

$Q = Q_1 + Q_2$ là tổng sản lượng.

Yêu cầu: Tìm lượng sản phẩm Q_1, Q_2 mà công ty cung cấp cho các thị trường sao cho lợi nhuận đạt cao nhất?

Bài giải. Giả sử công ty cung cấp cho thị trường 1 là Q_1 sản phẩm, thị trường 2 là Q_2 sản phẩm.

$$Q_1 = 80 - \frac{P_1}{3}; Q_2 = 80 - \frac{P_2}{4}$$

và $Q = Q_1 + Q_2$

$$\Rightarrow P_1 = 240 - 3Q_1, P_2 = 320 - 4Q_2.$$

Do đó doanh thu trên các thị trường lần lượt là:

$$R_1 = (240 - 3Q_1)Q_1$$

$$R_2 = (320 - 4Q_2)Q_2$$

Khi đó tổng lợi nhuận là:

$$\begin{aligned} \Pi &= R_1 + R_2 - C \\ &= (240 - 3Q_1)Q_1 + (320 - 4Q_2)Q_2 - Q^2 + 30Q + 10 \quad (Q = Q_1 + Q_2) \end{aligned}$$

Cực đại toàn cục của hàm Π là $(Q_1, Q_2) = (20, 25)$.

Vậy công ty cung cấp cho thị trường thứ nhất là $Q_1 = 20$ đơn vị hàng với đơn giá $P_1 = 240 - 3Q_1 = 180$.

Cung cấp cho thị trường thứ hai là $Q_2 = 25$ đơn vị hàng hóa với đơn giá là $P_2 = 320 - 4Q_2 = 220$.

3. KẾT LUẬN

Với các kiến thức toán học về cực trị hàm hai biến số ta có thể giải được một số bài toán tìm giá trị lớn nhất, nhỏ nhất trong các bài toán kinh tế. Sau đây là một số ví dụ mà các bạn có thể tự giải, khi học mô Kinh tế quản lý:

Bài 1. Cho hàm lợi nhuận của một doanh nghiệp như sau:

$$\Pi = 80X - X^2 - XY - 2Y^2 + 60Y - 10$$

Hãy xác định sản lượng X và Y để doanh nghiệp tối đa hóa lợi nhuận. Tìm lợi nhuận tối đa đó?

Bài 2. Cho hàm tổng doanh thu và tổng chi phí của một doanh nghiệp như sau:

$$TR = 26X - X^2 + 60Y$$

$$TC = 20X - 2X^2 + XY - Y^2 + 20Y + 5$$

Hãy xác định sản lượng X và Y để doanh nghiệp tối đa hóa lợi nhuận. Tìm lợi nhuận tối đa đó?

Bài 3. Cho hàm tổng chi phí của một doanh nghiệp như sau:

$$TC = 40X - X^2 - XY - Y^2 + 45Y + 6$$

Hãy xác định sản lượng X và Y để doanh nghiệp tối thiểu hóa chi phí. Tìm chi phí tối thiểu đó?

Trong đó:

X, Y là số lượng hàng hóa X, Y ;

Π là lợi nhuận

TR là hàm tổng doanh thu

TC là hàm tổng chi phí)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Quốc Hưng (2009), *Toán cao cấp và một số ứng dụng trong kinh doanh*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Lê Đình Thúy (2010), *Toán cao cấp cho các nhà kinh tế*, Nxb Giáo dục.

[3] Lê Văn Phôt (2002), *Hướng dẫn giải bài tập Toán cao cấp*, Nxb Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ DƯỚI GÓC NHÌN CỦA KINH TẾ LƯỢNG

ThS. Nguyễn Mạnh Cường
Phòng Công tác Học sinh – Sinh viên

I. Đặt vấn đề

Một trong những mục tiêu quan trọng nhất mà mọi địa phương trong cả nước đều theo đuổi là duy trì mức tăng trưởng kinh tế thích hợp. Tăng trưởng kinh tế ở đây được hiểu là tăng GDP thực, thể hiện ở tốc độ tăng thu nhập thực tế của một địa phương trong một thời kỳ nhất định. Nghệ An là một trong những trung tâm kinh tế văn hóa, xã hội của khu vực Bắc Miền Trung. Xác định hệ thống chỉ tiêu, mối quan hệ tương quan, nhân quả giữa tăng trưởng kinh tế cả nước và tăng trưởng kinh tế của tỉnh Nghệ An trong giai đoạn 1995-2011, đánh giá tác động của tăng trưởng GDP của Nghệ An đến tăng trưởng GDP và tỷ trọng của các ngành trong giai đoạn 1995-2013, là một trong những nội dung quan trọng góp phần định hướng và kiến nghị những chính sách cho phát triển lâu dài của tỉnh. Có rất nhiều cách tiếp cận để phân tích mối quan hệ đã nêu, nhưng trong khuôn khổ bài viết này tác giả muốn phân tích các mối quan hệ đó dưới góc nhìn của Kinh tế lượng.

II. Giải quyết vấn đề

1. Nguồn số liệu

Số liệu thu thập phục vụ cho phân tích và dự báo kinh tế ở nghệ An còn rất hạn chế. Chúng ta chỉ có thể có được các số liệu tổng hợp từ các niên giám thống kê toàn quốc và niên giám thống kê tỉnh Nghệ An. Các nguồn số liệu từ các cơ sở và các cơ quan tham mưu cấp thành phố rất hạn chế, tính thống nhất và pháp qui chưa cao. Vì lý do này bài viết đã sử dụng niên giám thống kê Nghệ An (2000 – 2013) và Niên giám thống kê Việt Nam với các số liệu theo từng thời kỳ tương ứng.

2. Hệ thống mô hình và các kết quả thảo luận

Chỉ tiêu được lựa chọn cho các mô hình tăng trưởng của tỉnh Nghệ An trong bài viết là mức tăng trưởng thu nhập quốc dân; các tham số β_1, β_2 ; U_t : các yếu tố khác ảnh hưởng đến biến mục tiêu trong hệ thống mô, nhưng trong phạm vi bài báo, mô hình không phân tích yếu tố này.

2.1. Mô hình phân tích quan hệ tương quan, nhân quả giữa tăng trưởng kinh tế cả nước và tăng

**trưởng kinh tế của tỉnh Nghệ An
trong giai đoạn 1995-2011**

- Mô hình đề xuất: $\log(\text{GDP_NA}_t) = \beta_1 + \beta_2 \log(\text{GDP}_t) + U_t$
- Kết quả ước lượng:

Dependent Variable: LOG(GDP_NA)

Method: Least Squares

Date: 05/30/14 Time: 23:37

Sample: 1995 2011

Included observations: 17

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	5.342701	1.335955	3.999162	0.0012
LOG(GDP)	1.832082	0.228642	8.012895	0.0000
R-squared	0.810622	Mean dependent var		16.02967
Adjusted R-squared	0.797996	S.D. dependent var		0.708304
S.E. of regression	0.318346	Akaike info criterion		0.658774
Sum squared resid	1.520161	Schwarz criterion		0.756799
Log likelihood	-3.599582	F-statistic		64.20649
Durbin-Watson stat	1.296544	Prob(F-statistic)		0.000001

- Giải thích kết quả: theo mô hình, khi GDP của cả nước tăng 1% thì GDP của Nghệ An tăng 1,832%

- Kết quả ước lượng được coi là phù hợp:

+ Hệ số ước lượng được = 1,832 có ý nghĩa thống kê (mức ý nghĩa 5%)

+ Thực tế trong giai đoạn từ 1995 - 2011, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của cả nước là 6.71% trong khi đó tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của Nghệ An là 9.7%, điều này cũng phù hợp với kết quả thực tế (nguồn: Văn kiện đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XVII, 2010).

Dependent Variable: LOG(GDPNN_NA)

Method: Least Squares

2.2. Mô hình phân tích tác động của tăng trưởng GDP Nghệ An đến tăng trưởng và tỷ trọng của các ngành

Theo mô hình gộp lớn, hiện nay, Nghệ An chia thành 3 khu vực (ngành): Công nghiệp; Nông nghiệp; Dịch vụ. Hệ thống mô hình ước lượng cơ cấu ngành như sau:

2.2.1. Đối với ngành Nông nghiệp

- Mô hình 1:

- Mô hình đề xuất:

$$\log(\text{GDPNN_NA}_t) = \beta_1 + \beta_2 \log(\text{GDP_NA}_t) + U_t$$

- Kết quả ước lượng:

Date: 05/30/14 Time: 22:52

Sample: 1995 2013

Included observations: 19

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	3.273754	0.423772	7.725263	0.0000
LOG(GDP_NA)	0.737810	0.026106	28.26214	0.0000
R-squared	0.979160	Mean dependent var		15.23449
Adjusted R-squared	0.977934	S.D. dependent var		0.642076
S.E. of regression	0.095377	Akaike info criterion		-1.762655
Sum squared resid	0.154646	Schwarz criterion		-1.663240
Log likelihood	18.74522	F-statistic		798.7485
Durbin-Watson stat	0.781932	Prob(F-statistic)		0.000000

- Giải thích kết quả: theo mô hình,
khi GDP của cả tỉnh tăng 1% thì GDP
của ngành Nông nghiệp tăng 0,74%

- Kết quả ước lượng:

- Mô hình 2:

- Mô hình đề xuất: $\log(TTNN_t) = \beta_1 + \beta_2 \log(GDP_NA_t) + U_t$

Dependent Variable: LOG(TTNN)

Method: Least Squares

Date: 05/30/14 Time: 23:17

Sample: 1995 2013

Included observations: 19

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	7.878924	0.423772	18.59235	0.0000
LOG(GDP_NA)	-0.262190	0.026106	-10.04332	0.0000
R-squared	0.855771	Mean dependent var		3.628519
Adjusted R-squared	0.847287	S.D. dependent var		0.244066
S.E. of regression	0.095377	Akaike info criterion		-1.762655
Sum squared resid	0.154646	Schwarz criterion		-1.663240
Log likelihood	18.74522	F-statistic		100.8683
Durbin-Watson stat	0.781932	Prob(F-statistic)		0.000000

- Giải thích kết quả: theo mô hình,
khi GDP của cả tỉnh tăng 1% thì tỷ
trọng ngành Nông nghiệp giảm 0,262%

- Mô hình đề xuất: $\log(GDPCN_NA_t) = \beta_1 + \beta_2 \log(GDP_NA_t) + U_t$

- Kết quả ước lượng:

2.2.2. Đối với ngành Công nghiệp

Mô hình 1:

Dependent Variable: LOG(GDPCN_NA)

Method: Least Squares

Date: 05/30/14 Time: 23:04

Sample: 1995 2013

Included observations: 19

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-6.793225	1.867797	-3.637025	0.0020
LOG(GDP_NA)	1.325443	0.115063	11.51927	0.0000
R-squared	0.886435	Mean dependent var		14.69373
Adjusted R-squared	0.879754	S.D. dependent var		1.212290
S.E. of regression	0.420379	Akaike info criterion		1.203982
Sum squared resid	3.004218	Schwarz criterion		1.303396
Log likelihood	-9.437826	F-statistic		132.6936
Durbin-Watson stat	1.650725	Prob(F-statistic)		0.000000

- Giải thích kết quả: theo mô hình, khi GDP của cả tỉnh tăng 1% thì GDP của ngành Công nghiệp tăng 1,33%

- Mô hình đề xuất: $\log(\text{TTCN}_t) = \beta_1 + \beta_2 \log(\text{GDP_NA}_t) + U_t$
- Kết quả ước lượng:

Mô hình 2:

Dependent Variable: LOG(TTCN)

Method: Least Squares

Date: 05/30/14 Time: 23:23

Sample: 1995 2013

Included observations: 19

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-2.188055	1.867797	-1.171463	0.2576
LOG(GDP_NA)	0.325443	0.115063	2.828390	0.0116
R-squared	0.319994	Mean dependent var		3.087756
Adjusted R-squared	0.279994	S.D. dependent var		0.495420
S.E. of regression	0.420379	Akaike info criterion		1.203982
Sum squared resid	3.004218	Schwarz criterion		1.303396
Log likelihood	-9.437826	F-statistic		7.999790
Durbin-Watson stat	1.650725	Prob(F-statistic)		0.011591

- Giải thích kết quả: theo mô hình, khi GDP của cả tỉnh tăng 1% thì tỷ trọng ngành Công nghiệp tăng 0,325%

- Mô hình đề xuất: $\log(\text{GDPDV_NA}_t) = \beta_1 + \beta_2 \log(\text{GDP_NA}_t) + U_t$
- Kết quả ước lượng:

2.2.3. Đối với ngành dịch vụ

Mô hình 1:

Dependent Variable: LOG(GDPDV_NA)

Method: Least Squares

Date: 05/30/14 Time: 23:06

Sample: 1995 2013

Included observations: 19

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-2.089889	0.458370	-4.559397	0.0003
LOG(GDP_NA)	1.067452	0.028237	37.80298	0.0000
R-squared	0.988244	Mean dependent var		15.21473
Adjusted R-squared	0.987552	S.D. dependent var		0.924666
S.E. of regression	0.103164	Akaike info criterion		-1.605697
Sum squared resid	0.180927	Schwarz criterion		-1.506282
Log likelihood	17.25412	F-statistic		1429.065
Durbin-Watson stat	2.030175	Prob(F-statistic)		0.000000

- Giải thích kết quả: theo mô hình, khi GDP của cả tỉnh tăng 1% thì tỷ trọng của ngành Dịch vụ tăng 1,067%

- Mô hình đề xuất: $\log(\text{TTDV}_t) = \beta_1 + \beta_2 \log(\text{GDP_NA}_t) + U_t$
- Kết quả ước lượng:

Mô hình 2:

Dependent Variable: LOG(TTDV)

Method: Least Squares

Date: 05/30/14 Time: 23:24

Sample: 1995 2013

Included observations: 19

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	2.515281	0.458370	5.487453	0.0000
LOG(GDP_NA)	0.067452	0.028237	2.388760	0.0288
R-squared	0.251305	Mean dependent var		3.608756
Adjusted R-squared	0.207264	S.D. dependent var		0.115868
S.E. of regression	0.103164	Akaike info criterion		-1.605697
Sum squared resid	0.180927	Schwarz criterion		-1.506282
Log likelihood	17.25412	F-statistic		5.706176
Durbin-Watson stat	2.030175	Prob(F-statistic)		0.028773

- Giải thích kết quả: theo mô hình, khi GDP của cả tỉnh tăng 1% thì tỷ trọng ngành Công nghiệp tăng 0,067%

Có thể tóm tắt xu hướng biến động cơ cấu của các ngành như sau:

	GDP(%)	Nông nghiệp (%)	Công nghiệp (%)	Dịch vụ (%)
Hiện tại	100	26,0	32,4	41,6
Tỷ trọng	+ 1%	-0,262	+0,325	+0,067

IV. KẾT LUẬN

Theo báo kết quả 5 năm thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2006 – 2010 của tỉnh Nghệ An, cho thấy: Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 34,41% năm 2005 xuống còn 28,46%; tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng tăng từ 29,30% lên 33,46%; tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 36,29% lên 38,08% năm 2010. Như vậy dưới góc nhìn của Kinh tế lượng, qua quá trình phân tích hồi quy, nghiên cứu đã rút ra một số kết quả tương đối phù hợp với báo cáo thực tế:

+ Tốc độ tăng GDP của cả nước sẽ tác động đến tốc độ GDP của Nghệ An như là mối quan hệ nhân - quả.

+ Tăng trưởng GDP của Nghệ An sẽ tác động tỷ trọng của các ngành theo hướng giảm tỷ trọng của ngành Nông nghiệp, tăng tỷ trọng của ngành Công

ng nghiệp và ngành dịch vụ trong đó Ngành Công nghiệp tăng mạnh nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

[1]. Tổng cục Thống kê (2001a), *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội của 61 tỉnh, thành phố Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

[2]. Cục thống kê Nghệ An (2005), *Niên giám thống kê 2004*, Xưởng in Nghệ An, Nghệ An

[3]. Cục thống kê Nghệ An (2005), *Niên giám thống kê 2004*, Xưởng in Nghệ An, Nghệ An

[4]. Cục thống kê Nghệ An (2013), *Niên giám thống kê 2012*, Xưởng in Nghệ An, Nghệ An

[5]. Văn kiện đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XVII (2010), Xưởng in Nghệ An, Nghệ An

[6]. Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh(2013), *Kinh tế lượng*, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

[7]. Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công(2012), *Kinh tế học vi mô*, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

VAI TRÒ CỦA NGƯỜI THẦY TRONG VIỆC XÂY DỰNG MỘT GIỜ GIẢNG TỐT

*Th.S Nguyễn Thị Ngọc Dung
Trưởng khoa Quản trị kinh doanh*

I. Đặt vấn đề

Một xu hướng chung của đổi mới phương pháp dạy học đại học là đổi mới theo quan điểm dạy học lấy người học làm trung tâm. Quan điểm này có cơ sở lý luận từ việc nhận thức quá trình dạy học là quá trình có hai chủ thể: Thầy và trò. Cả hai chủ thể này đều chủ động, tích cực, bằng hoạt động của mình hướng tới tri thức, thầy thì hoạt động truyền đạt tri thức, còn trò thì hoạt động chiếm lĩnh tri thức và biến nó thành vốn hiểu biết của mình để tiếp tục hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn... Khi bàn về việc xây dựng một giờ giảng tốt chúng ta phải bàn đến vai trò của cả hai chủ thể, sự phối hợp “tác chiến” của cả hai chủ thể này sẽ mang đến chất lượng của một giờ học. Trong bài viết này sẽ tập trung đến vai trò của người Thầy-một trong hai chủ thể của quá trình dạy học.

II. Giải quyết vấn đề

Một số nhà giáo dục cho rằng: “SV không biết cách học là do thầy giáo không biết cách dạy, hay dạy không đúng cách”. Vậy để chuẩn bị cho một tiết giảng tốt, người thầy cần như thế nào?

2.1. Các vấn đề chung

2.1.1. Kiến thức chuyên môn vững vàng

Chuyên môn tốt là điều kiện cần để đổi mới phương pháp dạy học. Trong giờ học giảng viên cần làm chủ kiến thức, kỹ năng để giải quyết các tình huống liên quan đến kiến thức, kỹ năng có thể xảy ra. Việc làm chủ kiến thức thể hiện sự thoát ly giáo trình, giáo án trong giảng dạy cũng như trong trả lời các câu hỏi của sinh viên. Việc giảng viên dạy theo lối đọc chép, nhìn chép ôm đồm kiến thức sẽ dẫn đến tình trạng sinh viên mất trật tự, làm việc riêng phải mất nhiều thời gian nhắc nhở trong giờ học đều bộc lộ sự non yếu về mặt chuyên môn. Kiến thức chuyên môn là cái gốc để giảng viên tự tin khi lên lớp. Không có kiến thức chuyên môn tốt thì chúng ta không thể có một giờ giảng tốt.

2.1.2. Năng lực sư phạm tốt

Năng lực sư phạm thể hiện ở việc xây dựng kế hoạch giờ giảng, trong đó những nội dung thể hiện rõ nét trong giáo án. Giảng viên phải suy nghĩ để có hệ thống câu hỏi, bài tập nhận thức cho sinh viên phù hợp với phần lý thuyết mình vừa đưa ra. Hoạt động học tập của sinh viên sẽ diễn ra sôi nổi, chủ

động, tích cực khi sinh viên có đối tượng nhận thức cụ thể. Trong quá trình tư duy trao đổi sinh viên sẽ thấy được mối quan hệ giữa cái đã biết và cái phải tìm, sự mâu thuẫn giữa kiến thức đã học và kiến thức mới, kích thích sinh viên tìm tòi sáng tạo, cũng chính từ sự tìm tòi sáng tạo, khám phá giúp sinh viên có mối liên hệ hữu cơ giữa các kiến thức, giữa môn học này và môn học khác để giải quyết vấn đề. Mặc khác qua câu hỏi, bài tập nhận thức giúp sinh viên có môi trường học tập tích cực, thân thiện, sự phối hợp giữa các sinh viên trong lớp.

Ví dụ: trong kinh tế vĩ mô ở tiết giảng GDP (Tổng sản phẩm quốc nội) và GNP (Tổng sản phẩm quốc dân), sau khi có khái niệm GDP và GNP câu hỏi đặt ra là trong 2 chỉ tiêu trên chỉ tiêu nào lớn hơn

- Ý kiến 1: Cho rằng GDP > GNP vì trong GDP có thêm phần giá trị sản phẩm, dịch vụ của người nước ngoài đến sản xuất ở trong nước.
- Ý kiến 2: Cho rằng GNP > GDP vì cho rằng có thêm phần giá trị sản phẩm dịch vụ của người trong nước đi làm ở nước ngoài

Cả 2 ý kiến trên đều chưa đúng, việc xác định vấn đề trên còn phải căn cứ vào quốc gia đang nghiên cứu đó là nước kém phát triển hay nước phát triển... mà các sinh viên đã được trang bị ở môn học kinh tế quốc tế). Vậy nhiệm vụ của giảng viên là phải từ khái

niệm để phân tích điểm giống và khác nhau giữa 2 chỉ tiêu trên và hình thành chỉ tiêu NIA (thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài)

$\Rightarrow \text{GNP} = \text{GDP} + \text{NIA}$. Sau đó đưa ra một ví dụ thực tiễn bằng số liệu để xác định GDP, GNP.

Để xây dựng được câu hỏi, bài tập phù hợp với từng tiết học đòi hỏi giảng viên phải có trình độ chuyên môn vững vàng, năng lực sư phạm tốt bởi sau mỗi câu hỏi bài tập như thế giảng viên phải “lái” cho đúng trọng tâm, sinh viên xây dựng xong thì giảng viên phải sửa sai, chốt ý, củng cố, mở rộng kiến thức. Nếu giảng viên không đủ trình độ chuyên môn, năng lực sư phạm thì có thể giờ học bị phân tán, lệch hướng bài dạy, chây giáo án...

Năng lực sư phạm còn thể hiện ở việc xử lý các tình huống sư phạm xảy ra trong lớp học: sinh viên nghe điện thoại, nhắn tin, nói chuyện, ngủ gật, không chú ý học. Có giảng viên được sinh viên nhận xét là hiền lành giờ thoải mái nhưng rất nghiêm túc, chất lượng cao. Nhưng có những giờ rất căng thẳng giảng viên “Đằng đằng sát khí” luôn luôn nhắc nhở nhưng chất lượng giờ học vẫn không cao. Thực chất là giảng viên có năng lực sư phạm thường có cái nhìn tổng quan và chi tiết, phân loại đối tượng, phán đoán hành vi của sinh viên để có biện pháp nhẹ nhàng nhưng hữu ích trên quan điểm vì học sinh thân yêu.

Ngoài ra năng lực sư phạm còn thể hiện sự phán đoán các diễn biến trong giờ học, sự bao quát sinh viên trong giờ học, sự am hiểu về tâm lý lứa tuổi, xu thế xã hội, điều kiện gia đình, đặc điểm bản thân. Các giảng viên có năng lực sư phạm tốt nhiều khi chỉ qua một cái nhìn, một lời chào hỏi, một nụ cười đã có sự cảm nhận, phán đoán về tình cảm, ứng xử của sinh viên đối với tiết học.

2.2. Các vấn đề cụ thể

2.2.1. Đề cương chi tiết cụ thể

Đề cương chi tiết môn học, học phần đã có mẫu thống nhất của phòng Đào tạo, đã được tổ Bộ môn, Khoa phê duyệt. Giảng viên lên lớp cần bám sát đề cương.

2.2.2. Giáo trình, tài liệu tham khảo

Giảng viên sẽ thông báo cho sinh viên sử dụng giáo trình, tài liệu tham khảo nào để sinh viên tiện việc theo dõi.

2.2.3. Giáo án

Giáo án chính là kế hoạch lên lớp của giảng viên. Trong giáo án cần thể hiện rõ:

- Mục tiêu bài học và các yêu cầu cần thực hiện
- Xác định thời gian, chủ đề, nội dung, phương pháp, cho một tiết giảng
- Cụ thể hóa phần nội dung GV trình bày
- Trình bày cấu trúc nội dung dạy học và logic các đơn vị kiến thức của bài giảng

- Lựa chọn và truyền tải nội dung trình bày trên lớp, nội dung cốt lõi cần trình bày

- Nội dung, vấn đề SV để SV trình bày và thảo luận trên lớp

- Nội dung, vấn đề SV cần giải quyết khi làm việc theo nhóm...

Tóm lại tất cả những công việc chuẩn bị của GV đều phải hướng tới một mục đích là: yêu cầu SV cũng phải có sự đầu tư, chuẩn bị chu đáo nhằm có thể tích cực đóng góp xây dựng bài và tiếp thu tốt nội dung bài học.

2.2.4. Quá trình lên lớp

Quá trình lên lớp chính là quá trình thực hiện thiết kế mà GV đã xây dựng, tuy nhiên để phát huy tốt việc tự học của SV trong giờ lên lớp GV cần chú ý các vấn đề như:

- Tích cực huy động kiến thức SV đã có để tiếp thu cái mới: GV không nhắc lại kiến thức cũ mà thông qua đề cương hoặc sơ đồ đã giao cho SV chuẩn bị trên cơ sở đó kiểm tra, bổ sung phần kiến thức SV nắm chưa chắc hoặc nội dung cần mở rộng

- Khai thác tối đa những tình huống có vấn đề để phát huy vai trò chủ động tìm hiểu khám phá kiến thức và khả năng tư duy của SV

- Chuẩn bị, lựa chọn các ví dụ ngoài giáo trình, các ví dụ có tính thực tiễn, sinh động. Công việc này cũng là một cách làm gương cho SV về vấn đề tự học.

- Khai thác và áp dụng linh hoạt sơ đồ, biểu, bảng trong bài giảng: Điều này sẽ giúp SV dễ hiểu, dễ nhớ, SV buộc phải sử dụng ngôn ngữ của mình để biểu đạt nhờ vậy khả năng tư duy logic và diễn đạt được nâng cao.

- Chốt lại mạch kiến thức và các kiến thức cốt lõi (Củng cố)

- Hướng dẫn SV làm các bài tập nghiên cứu

+ GV lựa chọn nội dung, vấn đề chỉ rõ mục đích, yêu cầu nghiên cứu, gợi ý cách thức thực hiện để giao cho SV thực hiện

+ Công khai các tiêu chí đánh giá, thời hạn hoàn thành

+ Cung cấp tài liệu hoặc địa chỉ tài liệu tối thiểu cho SV, hướng dẫn cách thức tìm kiếm, thu thập, xử lý thông tin

+ Kiểm soát và sẵn sàng giúp đỡ SV khi SV gặp khó khăn hoặc SV yêu cầu, đưa ra các điều chỉnh khi cần thiết.

III. Kết luận

Trên đây là một số kinh nghiệm, suy nghĩ từ bản thân xét về góc độ của người thầy. Các vấn đề tác giả đưa ra

còn thiếu sót rất nhiều mong được sự góp ý thêm của các đồng nghiệp. Nhưng như GS Cao Xuân Hạo đã nói: "...dù có học trường gì, thầy nào nổi tiếng đến đâu chẳng nữa, thì nhân tố quan trọng nhất, quyết định kết quả mỹ mãn của quá trình đào tạo vẫn là cái công tự học của học trò. Tự học ở đây chỉ cái phân tích cực chủ động, quyết đoán của người học. Vai trò quyết định sự thành công hay thất bại của quá trình học tập là vai trò của người học, tuy vai trò của người dạy không phải không quan trọng".

Ở góc độ người học xin trình bày cùng độc giả ở tập san sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. TS Nguyễn Văn Cường(2009), Giáo trình lý luận dạy học hiện đại - Trường Đại học sư phạm Hà Nội.

2. ROBERT J. GORDON (2000), *kinh tế học vĩ mô*, NXB khoa học và kỹ thuật, Hà nội.

3. Web: <https://www.google.com/> đổi mới phương pháp dạy học

MỘT SỐ KINH NGHIỆM VÀ BÀI HỌC THỰC TIỄN GẮN VỚI MÔN HỌC KINH TẾ ĐẦU TƯ

TS. Nguyễn Thanh Mai
Khoa Quản trị kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hoạt động kinh tế - xã hội, đối với một doanh nghiệp, một hộ gia đình hay cả một nền kinh tế, hoạt động đầu tư có tầm rất quan trọng. Đặc điểm của hoạt động đầu tư là thường phải huy động nhiều nguồn lực lớn như vốn, sức lao động, tài nguyên...và phải hy sinh những chi phí cơ hội nhất định nhưng kết quả lại chỉ thu được sau một thời gian dài, và trong thời gian đó có rất nhiều rủi ro có thể xảy ra. Một quyết định đầu tư đúng đắn sẽ mang lại nhiều lợi ích cho bản thân nhà đầu tư, cho nền kinh tế và xã hội, ngược lại một quyết định đầu tư sai lầm sẽ gây nhiều thiệt hại cho chủ đầu tư và gây nhiều hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế và xã hội. Vì vậy, môn học “Kinh tế đầu tư” là một trong những môn khoa học về kinh tế có tầm quan trọng và có ý nghĩa thiết thực không những đối với sinh viên, học sinh của các trường đại học, cao đẳng kinh tế mà còn rất cần thiết đối với các doanh nghiệp kinh doanh, các cơ quan, đơn vị tham gia quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh tế. Tuy nhiên với thời lượng giảng dạy rất hạn chế trong các trường đại học, cao đẳng, học

sinh, sinh viên không có điều kiện tiếp cận với các dự án đầu tư đã và đang thực hiện tại các doanh nghiệp và trong nền kinh tế, tiếp cận với những thành công và thất bại trong các hoạt động đầu tư để có những nhận thức sâu sắc, đầy đủ hơn các nội dung và kiến thức đã được học trên giảng đường. Qua bài viết này, tác giả muốn cung cấp thêm những tư liệu có thực đã xảy ra tại một dự án đầu tư của một doanh nghiệp tại Nghệ An trong thời gian từ năm 1997 đến năm 2003, từ đó rút ra những bài học thực tiễn minh họa cho những nội dung được đề cập trong giáo trình của môn kinh tế đầu tư.

II. NỘI DUNG

Môn học “Kinh tế đầu tư” hiện nay đang được giảng dạy tại Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Nghệ An (hiện nay là trường Đại học Kinh tế Nghệ An). Đối tượng nghiên cứu của môn học là hiệu quả của hoạt động đầu tư mà trọng tâm là của các dự án đầu tư và nhiệm vụ của môn học là trang bị cho học sinh, sinh viên những kiến thức và hiểu biết về hoạt động đầu tư, về dự án đầu tư, về các nguồn vốn đầu tư, về nội dung và cách tính toán các chỉ tiêu hiệu quả của dự án đầu tư,

đánh giá dự án đầu tư về khía cạnh kinh tế - xã hội, về thẩm định dự án đầu tư v.v.... Đây là những nội dung và kiến thức rất cần thiết trong hoạt động quản lý các dự án đầu tư hiện nay, đặc biệt là các dự án sử dụng vốn của nhà nước, của các doanh nghiệp nhà nước, vốn vay của các ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước do nhà nước bảo lãnh. Trong bối cảnh mà tình trạng lãng phí, thất thoát, tham nhũng và kém hiệu quả đối với các dự án đầu tư, các hoạt động kinh tế đang tràn lan và trầm trọng tại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước và các ngân hàng thương mại tại Việt Nam thời gian gần đây và hiện nay (tham nhũng tại Vinashin, Vinaline, Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục đường sắt Việt Nam...) những kiến thức và nội dung mà môn học kinh tế đầu tư đang đề cập lại cần được quan tâm một cách thích đáng hơn. Thời gian giảng dạy dành cho môn học “Kinh tế đầu tư” tại hệ cao đẳng của trường Đại học kinh tế Nghệ An khoảng 30 tiết. Những nội dung được giảng dạy bao gồm: nhận thức về hoạt động đầu tư và dự án đầu tư; phân tích tài chính dự án đầu tư; phân tích kinh tế - xã hội dự án đầu tư; thẩm định dự án đầu tư. Như vậy, về mặt lý thuyết, học sinh, sinh viên sau khi học xong môn học này và sau khi tốt nghiệp ra trường có thể tham gia soạn thảo một dự án đầu tư, tính toán các chỉ tiêu tài

chính của một dự án đầu tư, tham gia đánh giá mặt hiệu quả kinh tế - xã hội các dự án đầu tư và thậm chí có thể tham gia thẩm định một dự án đầu tư.

Tuy nhiên trong thực tế, nhiều vấn đề xảy ra rất phức tạp mà những người thực thi, tham gia điều hành, quản lý, đặc biệt là những người trực tiếp thẩm định các dự án đầu tư có thể phạm sai lầm nếu thiếu kinh nghiệm, chủ quan và thiếu bản lĩnh, thiếu trung thực. Khi lập các dự án đầu tư, để có thể được các cơ quan chủ quản thông qua và được các cấp chính quyền và các ngành chức năng thẩm định phê duyệt dự án, chủ đầu tư hoặc các đơn vị tư vấn được chủ đầu tư lựa chọn thường cố tình xây dựng các phương án đầu tư và kinh doanh hiệu quả cao, lợi nhuận lớn. Để xây dựng được các phương án này, trong các công thức tính toán các chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu kinh tế - xã hội như tính lợi nhuận ròng sau thuế, lợi nhuận thuần, thu nhập thuần, tỷ suất hoàn vốn nội bộ, thời gian thu hồi vốn đầu tư, sản lượng hòa vốn, giá trị gia tăng thuần v.v... của dự án đầu tư, họ thường đưa ra các thông số đầu vào và đầu ra dự kiến trong thời gian vận hành dự án một cách có lợi nhất như sản lượng tiêu thụ lớn, giá cả bán sản phẩm cao, chi phí nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào thấp, thị trường tiêu thụ ổn định... đi kèm theo đó là các cam kết và các thỏa thuận mua bán hàng hóa, cung ứng nguyên, nhiên vật liệu, dịch vụ mà họ đã thống nhất với các đối tác (nhưng

các cam kết và thỏa thuận này hầu như không có ràng buộc về mặt pháp lý hoặc ràng buộc về tài chính). Với các phương án khả thi được tạo dựng một cách thuyết phục và đầy đủ các tài liệu chứng minh, đi kèm theo đó là các lợi ích và quan hệ cá nhân giữa chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, cung cấp thiết bị, xây lắp, các đơn vị thẩm định, chấm thầu... các dự án đầu tư được nhanh chóng thẩm định và phê duyệt. Hậu quả là không ít các dự án sau khi được đầu tư, triển khai đã nhanh chóng phá sản, thua lỗ, đóng cửa... gây thất thoát và thiệt hại hàng trăm, hàng chục tỷ đồng cho doanh nghiệp và cho nhà nước...sau đây là một dự án điển hình cho tình trạng đó: Dự án liên doanh đầu tư xây dựng nhà máy Giày da Việt – Đức ở Nghệ An, bắt đầu thực hiện từ năm 1997 và đóng cửa, phá sản vào năm 2002..

Năm 1997, với sự dàn xếp và giới thiệu của Liên hiệp hỗ trợ và phát triển khoa học công nghệ Hà Nội (viết tắt là STD Hà Nội), Công ty INTERNATIONAL SCHUH – MASHINE TRADE & SESVICE (gọi tắt là Công ty ISMC) thuộc Tập đoàn INTERNATIONAL SCHUH – MASHINE Co.Gmbh của Cộng hòa liên bang Đức đã tiếp cận với Công ty sản xuất và Xuất nhập khẩu Việt An thuộc Ban tài chính tỉnh ủy Nghệ An (gọi tắt là Công ty Việt An) đưa ra một chương trình liên doanh cả gói (bao gồm hợp đồng Công ty ISMC bán dây

chuyên thiết bị và chuyển giao công nghệ với giá 4.240.000 DM, hợp đồng liên doanh đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất giày da xuất khẩu và thỏa thuận phía Công ty ISMC bao tiêu toàn bộ sản phẩm). Tổng mức đầu tư của nhà máy là 5.340.000 DM (tương đương khoảng 80 tỷ đồng Việt Nam theo tỷ giá VNĐ/DM ở tại thời điểm đó), công suất là 300.000 đôi giày/năm. Trong đó phía Công ty Việt An góp 75% và phía Công ty ISMC của Đức góp 25%. Trong giới hạn của bài viết này, tác giả không thể trình bày chi tiết của dự án đầu tư mà chỉ đề cập đến khía cạnh và thủ đoạn mà Công ty ISMC sử dụng để qua mặt chủ đầu tư là Công ty Việt An và các cơ quan thẩm định, các tổ chức tài trợ vốn... và đồng thời đây cũng là nguyên nhân gây đổ vỡ của nhà máy sau này. Trong dự án này, mục tiêu thực sự của Công ty ISMC là bán dây chuyên thiết bị sản xuất giày da đã lỗi thời của họ cho Công ty Việt An, nên bên cạnh hợp đồng Liên doanh mà phía Công ty ISMC góp vốn 25% (chủ yếu là góp bằng giá trị chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ kỹ thuật và công nhân, chuyển giao thị trường...) là hợp đồng Công ty ISMC bán dây chuyên thiết bị sản xuất giày da cho công ty Việt An với giá 4.240.000DM (giá FOB cảng Hambuoc của Đức), thanh toán bằng tín dụng thư không hủy ngang khi hàng đã được xếp xuống bong tàu. Kèm theo

đó là Biên bản ghi nhớ của hai bên về Hợp đồng bao tiêu 100% sản phẩm hàng năm với cam đoan của công ty ISMC là giá bao tiêu sản phẩm (tính theo giá FOB thành phẩm tại cảng Hải Phòng) bao giờ cũng lớn hơn 30% so với giá thành xuất xưởng (tính theo giá nguyên liệu, chi phí điện nước và tiền lương công nhân). Với công suất thiết kế là 300.000 đôi giày/năm, giá thành xuất xưởng 1 đôi giày theo dự án tính toán khoảng 20 DM/đôi (trong đó chi phí các loại nguyên liệu nhập khẩu là 14 DM), chênh lệch giữa giá xuất khẩu và giá thành sản xuất là 30%. Dự án tính toán nếu nhà máy chỉ sản xuất và tiêu thụ khoảng 70% công suất thiết kế thì thu nhập thuần sau thuế của nhà máy hàng năm cũng phải đạt khoảng 1.100.000DM (khoảng 16 tỷ đồng/năm). Thời gian thu hồi vốn chỉ khoảng 7 năm ($T = 7$), tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) khoảng 18%, trong khi đó lãi suất phần vốn vay để thực hiện dự án của Công ty Việt An là 9,72% năm (phần lớn nguồn vốn của dự án vay từ Cục Đầu tư Nghệ An với lãi suất 9,72%, phần còn lại là vốn tự có của Công ty Việt An và vốn hỗ trợ của Ban tài chính quản trị Tỉnh ủy Nghệ An). Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính hay hiệu quả kinh tế - xã hội khác của dự án đầu tư như chỉ tiêu giá trị hiện tại thuần (NPV), giá trị gia tăng thuần túy (NVA), giá trị gia tăng thuần túy được sử dụng trong nước (NNVA), chỉ tiêu

gia tăng số lao động có việc làm.v.v...đều rất tốt. Vì vậy, dự án liên doanh đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất giày da Việt Đức của Công ty Việt An và Công ty ISMC của Đức nhanh chóng được các cơ quan chức năng của Nghệ An và Trung ương thẩm định, được Tỉnh ủy, UBND tỉnh Nghệ An chấp thuận đề nghị và được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép đầu tư (Giấy phép đầu tư số 1861A/GP - KHĐT ngày 17/12/1998 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Đầu năm 1999, Công ty Việt An đã nhập khẩu toàn bộ dây chuyền thiết bị sản xuất giày da và thanh toán đủ 4.240.000DM cho Công ty ISMC. Tháng 5 năm 1999 sau khi xây dựng xong nhà xưởng, lắp đặt hoàn chỉnh dây chuyền thiết bị, chuyển giao công nghệ, đào tạo công nhân, sản xuất thử...nhà máy liên doanh giày da Việt Đức đã tổ chức khánh thành.

Tuy nhiên sau khi đã nhận đủ số tiền bán dây chuyền thiết bị và dự lễ khánh thành nhà máy, toàn bộ đại diện của phía Công ty ISMC cũng như các chuyên gia do ISMC cử sang đã lần lượt rút về nước. Khi những lô hàng đầu tiên do Nhà máy liên doanh giày da sản xuất ra, Công ty Việt An giao dịch với phía Công ty ISMC để ký kết và thực hiện hợp đồng xuất khẩu giày da theo biên bản ghi nhớ về bao tiêu sản phẩm đã được hai bên ký kết đầu năm 1998. Phía ISMC trả lời do giá

giày da trên thị trường châu Âu giảm nên họ chỉ chấp nhận mua với giá 16DM/đôi (giá FOB cảng Hải Phòng) và 1 năm họ cũng chỉ tiêu thụ được khoảng 40.000 đôi. Trong khi đó tính đúng và tính đủ toàn bộ chi phí nguyên liệu, chi phí sản xuất, chi phí xuất khẩu, chi phí quản lý, lãi suất vốn ngắn hạn v.v... giá vốn 1 đôi giày da xuất khẩu đến cảng Hải phòng đã lên đến trên 20DM/đôi. Vì vậy Hợp đồng xuất khẩu giày theo cam kết bao tiêu sản phẩm của Công ty ISMC không thực hiện được. Đồng thời với hình thức, mẫu mã, chất lượng và giá thành của loại giày do nhà máy liên doanh giày da Việt Đức sản xuất thời điểm đó cũng không thể tiêu thụ được trên thị trường Việt Nam và các thị trường xuất khẩu khác. Hậu quả là sau 2 năm kể từ khi Nhà máy được khánh thành, Công ty Việt An đã hết sức nỗ lực để tìm thị trường tiêu thụ nhưng không có kết quả, Nhà máy liên doanh giày da đã đóng cửa. Một thời gian sau đó theo thông tin mà chúng tôi được biết, toàn bộ nhà máy (cả nhà xưởng, đất đai, thiết bị máy móc...) bán thanh lý được khoảng 5 tỷ. Doanh nghiệp mua lại nhà máy cũng chỉ với mục đích mua lại quyền sử dụng đất để sử dụng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh khác (khoảng 20.000m² tại đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Hà Huy tập, thành phố Vinh). Sau khi phân tích nguyên nhân thất bại của dự án đầu tư xây dựng nhà

máy liên doanh sản xuất giày da Việt – Đức tác giả cung cấp một số bài học thực tiễn cho học sinh, sinh viên khi học môn học “kinh tế đầu tư” như sau: khi phân tích và thẩm định sự cần thiết và tính khả thi của một dự án đầu tư hay thẩm định khía cạnh hiệu quả tài chính của dự án không thể chỉ máy móc dựa vào những thông số mà dự án đưa ra để tính toán hiệu quả của dự án mà còn cần thiết thẩm định độ tin cậy và tính xác thực của các thông số đầu vào và đầu ra của nó trong tương lai khi vận hành kết quả của dự án đầu tư như thẩm định giá của nguyên nhiên, vật liệu đầu vào, giá tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước hay chi phí các loại dịch vụ như dịch vụ vận chuyển, bốc xếp...; thẩm định độ tin cậy và tính xác thực của thị trường cung cấp nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước; thẩm định những cam kết và ràng buộc pháp lý hay ràng buộc tài chính giữa người thực hiện dự án với các đối tác cung cấp nguyên nhiên vật liệu, đối tác tiêu thụ sản phẩm.

III. KẾT LUẬN

Qua bài viết này, tác giả không có ý định đề cập đến những động cơ có thể có tiêu cực của chủ đầu tư hay của bất cứ một cơ quan ban ngành nào, mà chỉ muốn cung cấp một bài học kinh nghiệm trong quản lý hoạt động đầu tư và góp phần làm giảm bớt những thiệt hại, thất thoát khi triển khai các dự án đầu tư sử dụng vốn của nhà nước hoặc của các doanh nghiệp nhà nước, đồng

thời cũng đưa ra một minh họa thực tế cho sinh viên, học sinh khi học môn “Kinh tế đầu tư” có được một nhận thức sâu sắc hơn và đầy đủ hơn những nội dung và kiến thức mà các bài giảng đã đề cập. /.

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1. Trường đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình kinh tế đầu tư, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội 2010.

2. Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Việt An, Dự án nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng nhà máy liên doanh sản xuất giày da Việt Đức, 1997.

3. Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Việt An, Hợp đồng liên doanh đầu tư xây dựng nhà máy liên doanh sản xuất giày da Việt Đức với Công ty INTERNATINAL SCHUH – MASHINE TRADE & SERVICE, 1997.

4. Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Việt An, Biên bản ghi nhớ về thỏa thuận bao tiêu sản phẩm giày da với Công ty INTERNATINAL SCHUH – MASHINE TRADE & SERVICE, 1998.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Giấy phép đầu tư số 1861A/GP - KHĐT ngày 17/12/1998.

VAI TRÒ CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN HÀNH LANG KINH TẾ ĐÔNG TÂY ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM

Th.S Hồ Thị Hoàng Lương
Khoa Quản trị kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hội nhập kinh tế quốc tế là một đòi hỏi tất yếu khách quan của tất cả các quốc gia trên thế giới. Hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả giúp Việt Nam tạo ra thế đứng mới trên thương trường quốc tế; hạn chế những đối xử không công bằng; tranh thủ nguồn vốn, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến; mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là phải lựa chọn như thế nào để hội nhập vẫn bảo toàn trọn vẹn độc lập tự chủ, không đánh mất truyền thống, an ninh trật tự xã hội được bảo đảm, xã hội lành mạnh và phát triển.

Việt Nam có nhiều lợi thế để bước vào hội nhập. Một trong những lợi thế đó là nước ta nằm ở vị trí chiến lược trong bản đồ phát triển kinh tế thế giới và khu vực. Nằm ở vùng trung tâm của biển Thái Bình Dương, nơi hội tụ các luồng vận tải biển quốc tế, nơi giao thoa của các dòng chảy thương mại Âu - Á, Mỹ - Á, Đại Dương - Á và Phi - Á. Do vậy xét trên tổng thể, việc chúng ta

tham gia vào các hành lang kinh tế, đặc biệt là hành lang kinh tế Đông - Tây sẽ giúp nước ta phát huy tối đa những lợi thế này.

II. NỘI DUNG

1. Giới thiệu về Hành lang kinh tế Đông - Tây

1.1. Khái quát về hành lang kinh tế

Ý tưởng “Hành lang kinh tế” do Hội nghị bộ trưởng các nước tiểu vùng sông Mê Kông lần thứ 8 (GMS) đưa ra. Trong tuyên bố chung của Hội nghị đã nói, “Hành lang kinh tế” là cơ chế hữu cơ liên kết giữa sản xuất, thương mại và đầu tư. Trong kỷ yếu hội nghị cho rằng, hành lang kinh tế cần là “con đường liên kết giữa sản xuất, thương mại và cơ sở hạ tầng trong khu vực địa lý đặc biệt”.

Từ cách biểu đạt trên có thể thấy, *hành lang kinh tế là biện pháp hợp tác mới để thúc đẩy hợp tác và phát triển kinh tế của các nước tiểu vùng. Hành lang kinh tế vốn xuất phát và phát triển từ hàng lang giao thông, nó vượt qua nội dung đơn thuần là đường giao thông, mà là lấy xây dựng*

cơ sở hạ tầng giao thông làm cơ sở, kết hợp hữu cơ giữa các hoạt động kinh tế, sản xuất, thương mại và đầu tư ở khu vực địa lý nhất định, hình thành nên hợp tác kinh tế tổng hợp lấy xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông làm trung tâm. Có thể hiểu rằng đó là cơ chế nhất thể hoá kinh tế khu vực nhỏ lấy giao thông làm trục chính.

1.2. Giới thiệu về Hành lang kinh tế Đông - Tây

Hành lang Kinh tế Đông - Tây (EWEC) là một dự án lớn, đi qua 13 tỉnh của 4 nước Việt Nam, Lào, Thái Lan, Myanmar, với chiều dài 1.450 km, có cực Tây là thành phố cảng Mawlamyine (Myanma) đi qua bang Kayin (Myanma), các tỉnh: Yasothorn, Mukdahan (Thái Lan), Savannakhet (Lào), Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và cực Đông là Thành phố Đà Nẵng (Việt Nam). Đây là một trong 5 hành lang kinh tế thuộc Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS), đã được thảo luận và nhất trí thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng GMS lần thứ 8 vào tháng 10/1998 và chính thức thông tuyến vào ngày 20 tháng 12/2006.

Hành lang kinh tế Đông Tây đa dạng về địa hình, khí hậu, có đồng bằng ven biển Mawlamyine (Myanmar), miền đất thấp và nhiều đồi núi phía nam Bắc Thái Lan, vùng đồng bằng ẩm ướt, rừng và cây bụi Savannakhet và vùng

đồi núi trung du miền Trung Việt Nam. Hoạt động thương mại của hành lang này tập trung vào 6 thành phố lớn là Mawlamyine, Phitsanulok, Khon Kaen, Savannakhet, Huế, Đà Nẵng và một số thành phố nhỏ khác. Đồng thời, hành lang Đông Tây còn giao với một số tuyến đường huyết mạch Bắc - Nam như: Yangon - Dawei, Chiang Mai - Bangkok, Đường 13 (Lào) và Quốc lộ 1A (Việt Nam), có điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại theo hướng bắc hoặc hướng nam đến các trung tâm thương mại lớn như Bangkok, thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Đặc điểm kinh tế của Hành lang kinh tế Đông - Tây

Về lĩnh vực nông nghiệp, các địa phương thuộc hành lang kinh tế Đông Tây có nền nông nghiệp chiếm tỷ trọng từ 20 - 50% của nền kinh tế. Phần lớn sản lượng nông nghiệp của các địa phương trong hành lang là từ các ngành sản xuất dựa vào nông nghiệp như chế biến thực phẩm, nước giải khát, thủy hải sản, lâm sản..., tùy theo đặc điểm của từng địa phương khác nhau.

Về lĩnh vực công nghiệp, hầu hết các ngành công nghiệp đều liên quan đến nông nghiệp, hoặc là ngành công nghiệp nhẹ dựa trên việc khai thác tài nguyên thiên nhiên. Thái Lan là nước có nền công nghiệp phát triển nhất trong hành lang, hoạt động sản xuất tập

trung vào ngành công nghiệp chế biến gỗ, may mặc, luyện kim màu... Lào phát triển các ngành dệt may, thiết bị điện... do có lợi thế được hưởng ưu đãi theo hệ thống Ưu đãi phổ cập (GSP). Ở Việt Nam đây là khu vực phát triển công nghiệp chậm nhất trong nước với các ngành chính như may mặc, chế biến hải sản, xi măng...

Về lĩnh vực thương mại giữa các nước trong khu vực trong thời gian qua đã có sự gia tăng đáng kể (tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Lào, Thái Lan và Myanmar tăng trung bình trên 30%/năm). Hàng hoá trao đổi chủ yếu phản ánh lợi thế so sánh của mỗi nước như rau, quả, gỗ, gia súc, hàng dệt may..., đồng thời đóng vai trò hàng hoá quá cảnh để thâm nhập vào các thị trường khác.

Về lĩnh vực đầu tư, nhìn chung lượng vốn đầu tư trong và ngoài nước vào các tỉnh thành thuộc hành lang kinh tế Đông Tây còn thấp so với các tỉnh thành khác ở quốc gia đó, chưa phản ánh được tiềm năng của các địa phương và chưa giúp các địa phương bổ sung nguồn vốn phát triển kinh tế.

Về lĩnh vực du lịch dịch vụ, Hành lang kinh tế Đông Tây có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch nhờ nơi đây hội tụ nhiều địa điểm du lịch, phong phú về loại hình như di tích lịch sử, văn hoá, sinh thái.... Tuy nhiên,

hiện nay chủ yếu vẫn là du lịch đường không, chỉ có tuyến du lịch đường bộ Thái - Lào là tương đối phát triển.

2. Vai trò của Hành lang kinh tế Đông - Tây đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

2.1. Vai trò của Hành lang kinh tế Đông - Tây đối với các nước ASEAN

Hành lang kinh tế Đông Tây ra đời chính là sợi dây liên kết, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, giao lưu văn hoá xã hội giữa các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) nói chung và các địa phương nói riêng. Dự án hợp tác này có ý nghĩa to lớn về nhiều mặt kinh tế - xã hội, hợp tác phát triển và xoá đói giảm nghèo.

Thứ nhất, các vùng, địa phương dọc tuyến hành lang của Lào, Thái Lan và Việt Nam đều là khu vực nghèo, điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn. Do vậy, dự án này đã mở đường giúp xoá đói giảm nghèo cho hàng triệu người ở cả 4 nước Việt Nam, Lào, Thái Lan và Myanmar, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển và tăng cường sức mạnh liên kết giữa các tiểu vùng trong ASEAN cũng như với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Thứ hai, cho phép khai thác tiềm năng hợp tác và sự bổ sung lợi thế giữa các nước về tài nguyên, điều kiện tự nhiên, con người và mở rộng thị

trường nhất là tiềm năng biển, di sản văn hoá...

Thứ ba, góp phần mở rộng kinh tế đối ngoại, phát triển thương mại, đầu tư và du lịch giữa các nước trong EWEK, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ trong và ngoài khu vực thông qua việc kết nối với thị trường quốc tế trong khu vực Đông Á.

2.2. Vai trò của Hành lang kinh tế Đông - Tây đối với các nước Việt Nam

Các địa phương của Việt Nam nằm ở đầu phía Đông của Hành lang Kinh tế Đông - Tây, đầu mối thông thương ra biển Đông không chỉ của EWEK mà của cả Tiểu vùng Mekong mở rộng. Thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế có nhiều tiềm năng phát triển về vị trí địa lý, kinh tế biển, văn hoá, lịch sử, nhân lực cùng với một số tỉnh lân cận như Quảng Nam, Quảng Ngãi nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung của nước ta.

Như vậy có thể nói, Hành lang Kinh tế Đông - Tây có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của các tỉnh Việt Nam thuộc khu vực, thể hiện ở một số mặt sau:

Thứ nhất, các tỉnh Việt Nam là cửa ngõ ra biển thuận lợi cho các nước thuộc khu vực hành lang. Thông qua EWEK, chúng ta có thể hợp tác vận tải quá cảnh, hỗ trợ các vùng địa phương

sâu trong nội địa mở đường ra biển, làm đầu mối cung cấp hàng hoá và nguyên nhiên vật liệu.

Thứ hai, giúp các tỉnh Việt Nam gồm Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị chủ động thúc đẩy kinh tế vùng thông qua mở rộng đầu tư, thương mại, du lịch, qua đó thúc đẩy giao lưu của người và hàng hoá qua lại giữa các địa phương thuộc Hành lang.

Thứ ba, Hành lang kinh tế Đông - Tây góp phần đẩy mạnh sự hợp tác liên kết du lịch giữa các vùng địa phương từ du lịch biển, du lịch sinh thái, môi trường, đến du lịch văn hoá, lịch sử..., từ đó góp phần nâng cao đời sống và thu nhập cho người dân các tỉnh Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị.

3. Giải pháp nâng cao vai trò của việc phát triển Hành lang kinh tế Đông - Tây đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam

Mặc dù điều kiện của các tỉnh thuộc EWEK còn nhiều khó khăn, nhưng Hành lang kinh tế Đông - Tây đã có bước tiến vững chắc và khá nhanh chóng, thể hiện quyết tâm và nỗ lực của Chính phủ, địa phương của các nước liên quan thu hẹp khoảng cách phát triển với các vùng khác trong khu vực. Do đó, để nâng cao vai trò của Hành lang kinh tế Đông - Tây đối với quá trình hội nhập của Việt Nam thì

cần có sự tham gia chỉ đạo của các cơ quan hữu quan, cụ thể:

Về phía Chính phủ, trong thời gian tới, bên cạnh việc tiếp tục nâng cấp hạ tầng cứng như giao thông, viễn thông, năng lượng cũng cần nỗ lực và chú ý hơn đến hạ tầng mềm, tạo thuận lợi và thông thoáng thủ tục cho người và hàng hoá qua lại trong Hành lang. Đồng thời, cần lưu ý bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống về văn hoá, lịch sử và tích cực giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường nảy sinh.

Về phía các chính quyền địa phương, cần tăng cường phối hợp chính sách, không ngừng cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút được các doanh nghiệp tham gia đầu tư, mở rộng buôn bán và thúc đẩy du lịch, tạo ra sự liên kết kinh tế giữa tất cả các địa phương trong Hành lang.

Về phía các nhà tài trợ, cần tiếp tục và tăng cường hỗ trợ hơn nữa cho các địa phương EWEC trong phát triển hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực cho các địa phương này.

Về phía các doanh nghiệp, tích cực tham gia vào các dự án về đầu tư, thương mại, du lịch dịch vụ thuộc Hành lang kinh tế Đông - Tây để tận dụng các cơ hội từ khu vực cũng như để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, xoá đói giảm nghèo. Đồng thời, kết

hợp với chính quyền địa phương tăng cường hoạt động tuyên truyền, quảng bá và kêu gọi giới đầu tư và kinh doanh trong và ngoài khu vực quan tâm nhiều hơn đến những tiềm năng và cơ hội tại khu vực hàng lang, biến hành lang giao thông này thực sự thành một hình mẫu thành công trong hợp tác kinh tế giữa các nước.

III. KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu về hành lang kinh tế Đông - Tây đã cho thấy tầm quan trọng của việc tham gia phát triển các hành lang kinh tế đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam nói riêng, trong khu vực và trên thế giới nói chung, giúp chúng ta thuận lợi hơn trong việc liên kết vận tải hàng hóa, phát triển du lịch và thúc đẩy quan hệ kinh tế với các nước trong khu vực và thế giới. Vì vậy, để tăng cường quá trình hội nhập kinh tế quốc tế một cách sâu hơn, rộng hơn, toàn diện hơn, ngoài việc chúng ta tham gia các hành lang kinh tế trong khu vực, chúng ta còn cần có cơ chế, chính sách phù hợp, có hành lang pháp lý hoàn thiện tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các nhà đầu tư ở các nước tham gia hành lang cũng như các nước khác trên thế giới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Ngoại giao, *Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa và*

- khu vực hóa*, NXB Chính trị quốc gia, 2002.
2. David Begg (2000), *Kinh tế học*, NXB Thống kê
 3. GS.TS Đỗ Đức Bình, PGS.TS Nguyễn Thường Lạng, Trường ĐH Kinh tế quốc dân, *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2012
 4. GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng, PGS.TS. Nguyễn Xuân Thiên, *Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010
 5. Các trang web:
<http://vi.wikipedia.org>;
www.khucongnghep.com.vn;

CÁC DẠNG BÀI TẬP CHƯƠNG CUNG - CẦU VÀ GIÁ CẢ THUỘC HỌC PHẦN KINH TẾ VI MÔ - CÁCH GIẢI QUYẾT

Th.S Lê Thị Xuân

Trưởng BM Kinh tế - khoa Quản trị kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kinh tế vi mô là môn khoa học kinh tế về sự lựa chọn tối ưu các vấn đề kinh tế cơ bản của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Kinh tế vi mô là môn khoa học thuộc khối kiến thức cơ sở cho chuyên ngành trong các khối trường kinh tế. Trong kinh tế vi mô kiến thức cung cầu đóng vai trò quan trọng, với một số dạng bài tập và trong các đề thi tại trường Cao đẳng kinh tế - kỹ thuật Nghệ An (nay là trường Đại học kinh tế Nghệ An). Nhưng chất lượng bài thi không cao, tình trạng thi lại, học lại còn nhiều. Trong bài viết này tác giả xin đưa ra một số phương pháp giải bài tập về lập phương trình cung cầu, xác định điểm cân bằng, trạng thái thị trường để các em sinh viên và đồng nghiệp cùng trao đổi.

II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

Bảng 1: Cung – cầu

P (Giá)	P₁	P₂	P₃	
Q_D (Lượng cầu)	Q_{D1}	Q_{D2}	Q_{D3}	
Q_S (Lượng cung)	Q_{S1}	Q_{S2}	Q_{S3}	

1. Các dạng bài tập ở chương cung cầu

- Dạng 1: Bài tập lập phương trình hàm cung, hàm cầu, tìm điểm cân bằng
- Dạng 2: Bài tập về xác lập các trạng thái của thị trường
- Dạng 3: Bài tập về độ co giãn của cung và cầu
- Dạng 4: Bài tập về kiểm soát giá (giá trần, giá sàn, ảnh hưởng của thuế)
- Dạng 5: Đồ thị minh họa các dạng bài tập

2. Cách giải các dạng bài tập trên

2.1. Bài tập lập phương trình hàm cung, hàm cầu, tìm điểm cân bằng

2.1.1. Bài tập lập phương trình hàm cung, hàm cầu

Đây thực chất là loại bài tập lập phương trình bậc nhất dạng $y = ax + b$, vì thế ta cần xác định các hệ số a, b. việc xác định a, b cần căn cứ vào bảng cung cầu. Cho bảng cung, cầu sau:

Đưa ra phương trình hàm cầu: $P_D = a + b.Q$ ($b < 0$), phương trình hàm cung: $P_S = c + d.Q$ ($c > 0$).

- Thay giá trị vào phương trình hàm cầu: $P_D = a + b.Q$ ($b < 0$), ta có hệ phương trình hàm cầu:

$$\begin{cases} P_1 = a + b.Q_{D1} \\ P_2 = a + b.Q_{D2} \end{cases}$$

Giải hệ phương trình này ta có phương trình hàm cầu: $P_D = a - b.Q$

- Thay giá trị vào phương trình hàm cung: $P_S = c + d.Q$ ($c > 0$), ta có hệ phương trình cung:

$$\begin{cases} P_1 = c + d.Q_{S1} \\ P_2 = c + d.Q_{S2} \end{cases}$$

Bảng 2: Cung - cầu về gạo ở một địa phương A trong năm 2013

P_D (triệu đồng/tấn)	3	5	7	9	11	13
Q_D (triệu tấn)	20	19	18	17	16	15
Q_S (triệu tấn)	14	19	24	29	34	39

Nhìn vào bảng cung cầu ta có điểm cân bằng là $P_E = 5$ triệu đồng/tấn và $Q_E = 19$ tấn.

- Phương pháp 2: Lập phương trình hàm cung - cầu, giải hệ phương trình tìm điểm cân bằng

Từ số liệu của bảng 2 ta tìm được phương trình hàm cung và phương trình hàm cầu:

$$P_D = 43 - 2.Q$$

$$P_S = -2,6 + 0,4.Q$$

Ta có giá và sản lượng cân bằng được xác định phải thỏa mãn điều kiện:

$$P_D = P_S$$

Giải hệ phương trình này ta có phương trình hàm cung: $P_S = c + d.Q$

2.1. 2. Tìm điểm cân bằng

Điểm cân bằng là điểm tại đó ứng với một mức giá lượng cung bằng lượng cầu. Điểm cân bằng cho ta mức giá được trao đổi trên thị trường. Việc xác định điểm cân bằng được cân bằng được áp dụng bởi các phương pháp sau:

- Phương pháp 1: Dựng bảng cung cầu

Ví dụ 1: Giả sử cầu về gạo ở một địa phương A trong năm 2013 được tổng hợp theo số liệu của bảng sau:

$$43 - 2.Q = -2,6 + 0,4.Q$$

=> $Q_E = 5$ triệu đồng/tấn và $Q_E = 19$ triệu tấn

- Phương pháp 3: Dựng đồ thị

Vẽ đồ thị hàm số bậc nhất (trên hệ trục tọa độ đề các vuông góc):

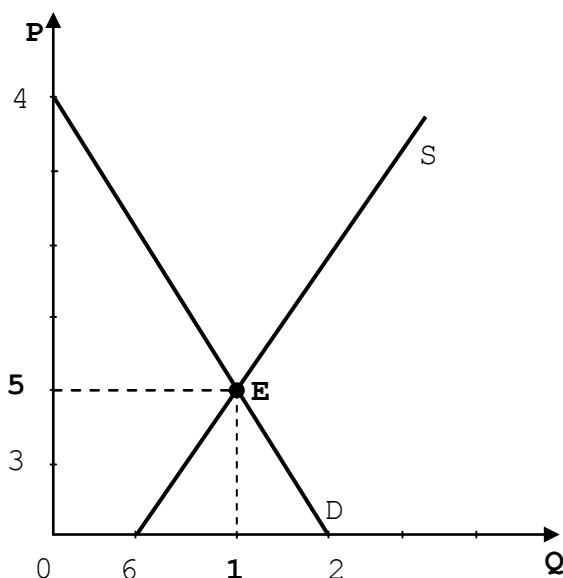
+ Vẽ đồ thị: $P_D = P = a + b.Q$ ($b < 0$)

+ Vẽ đồ thị: $P_S = P = c + d.Q$ ($c > 0$)

+ Tìm giao điểm 2 đồ thị chính là $E(Q_E ; P_E)$, E chính là điểm cân bằng (trạng thái cân bằng) cung - cầu.

Ví dụ 2: Từ số liệu bảng 2 ví dụ 1, hãy vẽ đồ thị cân bằng cung – cầu về gạo địa phương A năm 2014?

Hình 1: Cân bằng cung – cầu về gạo địa phương A năm 2014



Nhìn vào đồ thị ta có giao điểm của đường cung – S và đường cầu – D tại E, tương ứng với tọa độ $Q = 19$ (triệu tấn), $P = 5$ (triệu đồng/tấn) đây chính là trạng thái cân bằng cung cầu.

2.2. Xác định trạng thái dư thừa và thiếu hụt trên thị trường

Về thực chất là bài toán so sánh lượng cung, lượng cầu ở một mức giá nhất định. Như vậy ta có thể áp dụng 2 kỹ năng sau:

- Dùng số liệu (nếu có) ở ngay trên bảng cung cầu

- Từ phương trình cung cầu tính toán rồi so sánh

Ví dụ 3: Từ số liệu bảng 2 của ví dụ 1, nếu Chính phủ áp đặt các mức giá gạo:

a. $P_1 = 9$ triệu đồng/tấn

b. $P_2 = 4$ triệu đồng/tấn

Thì điều gì sẽ xảy ra?

Giải:

a. Tại $P = 9$ triệu đồng/tấn nhìn vào bảng cung - cầu ta thấy: $Q_D = 17$ (tấn), $Q_S = 29$ (tấn) $\Rightarrow Q_S > Q_D \Rightarrow$ hiện trạng dư thừa gạo trên thị trường.

Lượng gạo dư thừa là: $\Delta Q = 29 - 17 = 12$ (triệu tấn).

b. $P = 4$ triệu đồng/tấn

+ Từ bảng cung - cầu, lập phương trình hàm cung, phương trình hàm cầu:

$$P_D = 43 - 2Q$$

$$P_s = -2,6 + 0,4Q$$

+ Thay $P = 4$ vào 2 phương trình trên, ta có: $Q_D = 19,5$ (triệu tấn) và $Q_S = 16,5$ (triệu tấn) $\Rightarrow Q_S < Q_D \Rightarrow$ hiện trạng thiếu hụt gạo trên thị trường.

Lượng gạo thiếu hụt $\Delta Q = 19,5 - 16,5 = 3$ (triệu tấn)

III. KẾT LUẬN

Cung - cầu đóng vị trí quan trọng trong học phần kinh tế vi mô với 5 dạng bài tập trên, tuy nhiên do khuôn khổ tập san tác giả chỉ mới trình bày được 2 dạng, ở tập san sau xin mời bạn đọc theo dõi tiếp. Bài viết cũng rất

nhieu hạn chế, mong được sự góp ý trao đổi của bạn đọc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. T.S Nguyễn Văn Dân, *Kinh tế học vi mô*, NXB Thống kê, Hà Nội 2005.
2. T.S Vũ Kim Dũng, *Hướng dẫn thực hành Kinh tế vi mô*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Lao động – Xã hội, 2006.
3. Th.s Nguyễn Thị Ngọc Dung, *Giáo trình Kinh tế vi mô*, Trường Cao Đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An, 2011.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ - TIN HỌC

Th.S Đinh Văn Tới

Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ- Tin học

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngoại ngữ và Tin học là hai ngành rất cần thiết và quan trọng, là “chìa khóa mở cửa cho tương lai”. Chính vì thế, ngày 23/8/2007, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế- kỹ thuật Nghệ An (nay là Trường Đại học Kinh tế Nghệ An) đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-CDKT-KT thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu và trực thuộc Ban giám hiệu.

Trước đây, Trung tâm chủ yếu thực hiện chức năng là nơi học thực hành môn Tin học văn phòng và Kế toán máy cho học sinh, sinh viên theo chương trình khung đào tạo của nhà trường. Do chưa có các giải pháp hoạt động phù hợp nên Trung tâm không duy trì được việc tuyển sinh, đào tạo và tổ chức thi cấp chứng chỉ các lớp Tiếng Anh, Tin học...

Để tăng cường hiệu quả hoạt động của Trung tâm nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị của nhà trường; tạo thêm việc làm và thu nhập cho cán bộ, giáo viên; tạo nguồn thu cho quỹ phúc lợi tập thể; mở ra cơ hội học tập cho học sinh, sinh viên của trường nói riêng, xã hội nói chung,... Trung tâm cần phải

đổi mới phương pháp hoạt động bằng việc xây dựng và triển khai các giải pháp đồng bộ, phù hợp với tình hình mới.

2. NỘI DUNG

2.1. Vài nét về Trung tâm trước ngày 31/12/2012.

Tính đến thời điểm trên, Trung tâm chỉ có 3 cán bộ, nhân viên, trong đó 2 người bán chuyên trách và chỉ có 1 nhân viên chuyên trách. Về cơ sở vật chất, có 2 phòng học lý thuyết 40 và 80 chỗ ngồi; có 5 phòng máy tính, trong đó, 1 phòng 29 giàn máy vi tính đời cũ, lạc hậu cần sớm được thay thế; 2 phòng với 58 giàn máy vi tính đời trung thường xuyên trực trực và 2 phòng với 58 giàn máy vi tính tương đối mới, màn hình tinh thể lỏng có kết nối mạng internet.

Khi mới thành lập, Trung tâm có tuyển sinh, đào tạo và tổ chức thi cấp chứng chỉ Tiếng Anh Trình độ B được một số lớp, sau đó không có ai đến đăng ký học. Riêng Tin học chỉ mở được 01 lớp Trình độ B nhưng chỉ có 14 học viên đăng ký nên lớp không tồn tại được. Trên địa bàn thành phố Vinh có rất nhiều cơ sở đào tạo Ngoại ngữ- Tin học của công lập và tư thục cùng

cạnh tranh nhau. Bằng các “cách làm” riêng và quảng cáo rầm rộ nên các cơ sở này, nhất là các đơn vị tư thực đã thu hút được nhiều người học. Mặt khác, nhiều học sinh, sinh viên không muốn học Tin học, Ngoại ngữ vì mất thời gian, sợ thi không đậu, học phí lại cao. Trong khi đó việc mua bán văn bằng chứng chỉ ngoài thị trường vừa rẻ lại quá dễ dàng nên nhiều người đã đi mua chứng chỉ. Do đó Trung tâm của Trường chỉ thực hiện chức năng là nơi học thực hành môn Tin học văn phòng và thực hành môn Kế toán máy cho học sinh, sinh viên theo chương trình khung đào tạo của nhà trường.

Một số giải pháp tăng cường hiệu quả hoạt động của Trung tâm

Về cán bộ quản lý: Nhà trường đã tuyển dụng 01 cán bộ làm giám đốc Trung tâm chuyên trách thay đồng chí Giám đốc kiêm nhiệm. Giám đốc mới là Cử nhân báo chí, Cử nhân Anh ngữ, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên Đại học, cao đẳng... Và đã kinh qua nhiều công việc như: Nhà báo- Trưởng Văn phòng Đại diện Tạp chí Vietnam Business Forum tại miền Trung, Giám đốc Công ty Truyền thông Đa phương tiện Việt Nam, Trợ lý Hiệu trưởng kiêm Giảng viên Trường Trung cấp Y dược Bắc Ninh. Do đó có chuyên môn, kinh nghiệm quản lý và thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Trung tâm Ngoại ngữ- Tin học. Đặc biệt, Ban

Giám hiệu, các Phòng khoa chức năng luôn quan tâm, hỗ trợ mọi hoạt động của Trung tâm.

Về đội ngũ giảng viên: Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy theo kế hoạch đào tạo, ngoài các giáo viên cơ hữu của Trung tâm và giáo viên thuộc các khoa, tổ bộ môn của nhà trường, căn cứ vào thực tế từng chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng, Trung tâm sẽ mời các giảng viên chuyên ngành giỏi, có uy tín ở các trường đại học về giảng dạy theo chế độ thỉnh giảng, hoặc mời các chuyên gia thuộc các chuyên ngành, các giáo viên ngoại ngữ là người bản ngữ về đào tạo, bồi dưỡng tại Trung tâm. Các giáo viên bố trí đứng lớp phải đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định. Giảng dạy theo đúng mục tiêu, nội dung, chương trình, kế hoạch; soạn bài, chấm bài, lên lớp đầy đủ và đúng giờ; quản lý học viên trong các hoạt động do Trung tâm tổ chức; tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn.

Về cơ sở vật chất: Ngoài 5 phòng máy vi tính cũ với 110 bộ, từ tháng 5 đến tháng 9/2013 nhà trường đã đầu tư thêm 3 phòng máy vi tính mới, hiện đại với 76 bộ, trong đó có 2 phòng LAB đa năng. Nhờ đó, không chỉ đã phục vụ tốt việc dạy môn tin học văn phòng và thực hành môn kế toán máy chính khóa, mà còn phục vụ tốt việc dạy học và thi lấy chứng chỉ Tin học ứng dụng trình độ B của Trung tâm. Ngoài ra, do nhu cầu đào tạo các loại chứng chỉ Tiếng Anh, Kế toán

tổng hợp, Nghiệp vụ Kế toán, Nghiệp vụ Thuế và Kế khai thuế,... Trung tâm đã mượn thêm 5 phòng học lại nhà D để phục vụ học lý thuyết.

Xây dựng mức thu học phí, lệ phí phù hợp: Sau khi khảo sát và nghiên cứu thị trường tại các cơ sở đào tạo tin học và ngoại ngữ trên địa bàn thành phố Vinh, Trung tâm đã tham mưu với Ban giám hiệu và Phòng Tài chính- Kế toán quyết định mức thu học phí, lệ phí phù hợp, vừa đảm bảo có lãi, vừa khuyến khích và thu hút được người học. Cụ thể, mỗi khóa học với 25 học viên có mức thu học phí và lệ phí thi, cấp chứng chỉ như sau: Tiếng Anh 470.000 đồng (ôn và thi 270.000 đồng), Tin học ứng dụng 400.000 đồng, Nghiệp vụ Kế toán tổng hợp 720.000 đồng, Nghiệp vụ Kế toán & Kế khai thuế 1.170.000 đồng, Nghiệp vụ Thuế & Kế toán thuế 680.000 đồng ...

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền mở lớp: Ngoài việc phát hành các “Thông báo tuyển sinh” bằng văn bản (do Phó Hiệu trưởng nhà trường ký) đến giáo viên chủ nhiệm, lớp trưởng, gián khắp các bảng tin trong trường và đăng tải trên mạng internet, Giám đốc Trung tâm đã phải đến từng lớp, gặp gỡ từng học sinh, sinh viên để tuyên truyền vận động, giải đáp cặn kẽ mọi thắc mắc của các em để các em hiểu và đến đăng ký học tập tại Trung tâm. *Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy:*

Trên cơ sở áp dụng linh hoạt các quy định về khung chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Trung tâm phối hợp với các giáo viên bộ môn cùng bàn bạc đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm dạy những vấn đề học viên cần, xã hội cần. Trung tâm đã đặt hàng với các giảng viên có chuyên môn và kinh nghiệm giảng dạy biên soạn xong các bộ “Tài liệu” để đưa vào dạy và học như: Tiếng Anh, Tin học ứng dụng, Nghiệp vụ Kế toán tổng hợp, Nghiệp vụ Kế toán & Kế khai thuế, Nghiệp vụ Thuế & Kế toán thuế...

Thay đổi văn hóa giao tiếp ứng xử: Trung tâm xác định: “Học viên là khách hàng, là đối tượng quyết định sự phát triển của Trung tâm”. Vì vậy, đội ngũ cán bộ, giảng viên làm việc tại Trung tâm phải luôn có thái độ ứng xử niềm nở, nhiệt tình, thân thiện từ việc đăng ký, học tập đến việc thi cử, cấp phát chứng chỉ...

Kịp thời cấp phát chứng chỉ: Trước đây, sau khi thi xong, Trung tâm phải gửi Công văn xin cấp phát phôi chứng chỉ kèm Quyết định tốt nghiệp, bảng điểm... ra Bộ Giáo dục & Đào tạo mới có phôi để in chứng chỉ cho học viên. Thời gian này thường kéo dài nên việc cấp phát cho học viên rất chậm. Từ năm 2013, Trung tâm làm việc với Văn phòng Bộ Giáo dục & Đào tạo để được cấp trước với số lượng lớn phôi Chứng chỉ Ngoại ngữ và Tin học ứng dụng. Do đó, ngay khi thi

Số 8 - Tháng 6/2014 .105

xong, có kết quả, Trung tâm in chứng chỉ cho học viên luôn. Ngoài ra, sau khi xin ý kiến của Bộ Giáo dục & Đào tạo, UBND tỉnh Nghệ An, Trung tâm đã tham mưu với Ban Giám hiệu ký hợp đồng in phối chứng chỉ để cấp phát cho sinh viên học môn Kế toán máy & thực hành phần mềm kế toán Misa và các lớp đào tạo ngắn hạn khác do Trung tâm tổ chức.

Kết quả hoạt động của Trung tâm

Chính những giải pháp trên, ngày càng có nhiều học viên trong và ngoài trường đến đăng ký học tại Trung tâm. Trong đó có nhiều sinh viên của các trường trên địa bàn thành phố Vinh như: Đại học Vinh, Đại học Y khoa Vinh, Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh, Cao đẳng nghề KTCN Việt Nam- Hàn Quốc, Cao đẳng Giao thông vận tải Miền Trung...

Năm 2013, Trung tâm đã tuyển sinh, đào tạo, tổ chức thi và cấp phát chứng chỉ “Tiếng Anh trình độ B” được 29 lớp cho 943 học viên, doanh thu gần 250 triệu đồng; “Tin học ứng dụng Trình độ B” được 29 lớp cho 692 học viên, doanh thu gần 270 triệu đồng... Tổng doanh thu gần 520 triệu đồng.

5 tháng đầu năm 2014, Trung tâm đã tổ chức đào tạo, thi và cấp phát Chứng chỉ “Tiếng Anh Trình độ B” được 8 lớp 205 học viên với doanh thu hơn 55 triệu đồng; “Tin học trình độ B” được 8 lớp được 201 học viên với doanh thu hơn 80 triệu đồng; “Nghiep

vụ Kế toán tổng hợp” được 3 lớp cho 69 học viên, doanh thu gần 50 triệu đồng; 1 lớp “Nghiep vụ Kế toán và Kê khai thuế” cho 24 học viên với doanh thu trên 28 triệu đồng; 1 lớp “Nghiep vụ thuế và Kê khai thuế” được 14 học viên với doanh thu hơn 9,5 triệu đồng. Hiện Trung tâm đang triển khai tiếp 1 lớp “Nghiep vụ Kế toán và Kê khai thuế”... Ngoài ra Trung tâm còn tổ chức cấp Chứng chỉ Kế toán máy và thực hành phần mềm kế toán Misa cho 484 sinh viên khóa 7 ngành Kế toán với doanh thu trên 29 triệu đồng...

Hiện nay, ngoài việc tiếp tục đào tạo các chứng chỉ truyền thống, Trung tâm đang triển khai mở rộng các loại chứng chỉ mới ở trong và ngoài trường như: Phối hợp với Sở Nội vụ để bồi dưỡng công chức xã theo đề án của UBND tỉnh Nghệ An; phối hợp với các huyện để tổ chức đào tạo Nghiep vụ quản lý kinh tế và tài sản công cho lãnh đạo các xã, phường, thị trấn và các trường học trên địa bàn.

Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, Trung tâm Ngoại ngữ- Tin học còn những hạn chế cần khắc phục, đó là: Công tác văn phòng chưa thực sự chuyên nghiệp; Thái độ ứng xử của cán bộ văn phòng đôi khi thiếu thân thiện, chưa thỏa mãn học viên khi đến liên hệ học tập; Trang wesie của Trung tâm chưa cập nhật thông tin kịp thời; Hoạt

động liên kết đào tạo ngoài trường còn hạn chế....

3. KẾT LUẬN

Mặc dù mới được củng cố lại hoạt động nhưng Trung tâm Ngoại ngữ- Tin học đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Đặc biệt đã tạo ra được phong trào học tập sôi nổi cho học sinh, sinh viên nhằm bổ sung kiến thức chuyên môn cho các môn học, ngành học chính khóa như tiếng Anh, tin học, nghiệp vụ kế toán, nghiệp vụ thuế... Học viên được học tập ngay trong chính ngôi trường của mình với cơ sở vật chất khang trang, chương trình học phù hợp thực tế, giáo viên giỏi chuyên môn và sư phạm, học phí rẻ so với bên ngoài, và

lại được cấp chứng chỉ của Bộ Giáo dục & Đào tạo và chứng chỉ của trường công lập (đặc biệt là từ khi Trường được nâng cấp lên Đại học).

Tiếp tục thực hiện “Kế hoạch hoạt động của Trung tâm giai đoạn 2013-2015” đã được Hiệu trưởng phê duyệt, tập thể cán bộ nhân viên Trung tâm Ngoại ngữ- Tin học luôn đoàn kết, phát huy năng lực bản thân nhằm nâng cao hiệu quả và mở rộng năng lực hoạt động, xây dựng Trung tâm thành một đơn vị chuyên tổ chức, hợp tác đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, đáp nhu cầu người học và thị trường lao động trong xu thế hội nhập.

LỰC LƯỢNG ĐẶC CÔNG VIỆT NAM VỚI NHIỆM VỤ BẢO VỆ TỔ QUỐC

CN. Hồ Chí Quý

Tổ BM Thể Dục GDQP, Khoa Cơ sở Cơ bản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, ông cha ta luôn phải chống lại kẻ thù xâm lược lớn hơn nhiều lần về quân sự, kinh tế. Song với lòng yêu nước, ý chí kiên cường, với cách đánh mưu trí, sáng tạo, cha ông ta đã đánh thắng tất cả kẻ thù xâm lược, viết nên những trang sử hào hùng của dân tộc như chiến thắng Bạch Đằng, Như Nguyệt, Chương Dương, Hàm Tử...từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, tinh thần yêu nước và cách đánh của quân dân ta lại phát huy thêm một tầm cao mới và đã đánh thắng hai kẻ thù xâm lược có tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh hơn ta gấp nhiều lần là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Từ trong thực tiễn chống giặc ngoại xâm, dân tộc ta đã hình thành nghệ thuật chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, nghệ thuật lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều, lấy chất lượng cao thắng số lượng đông. Với truyền thống xây dựng lực lượng vũ trang của cha ông ta là “binh quý hồ tinh, bất quý hồ đa” chúng ta đã xây dựng nên một Quân đội Nhân dân Việt Nam hùng

mạnh được cả thế giới biết đến. Trong đó có lực lượng Đặc công (Binh chủng Đặc công) là binh chủng chiến đấu đặc biệt tinh nhuệ của Lục quân Quân đội Nhân dân Việt Nam, do Bộ Tổng Tham mưu trực tiếp quản lý, chỉ đạo. Đây là một lực lượng đặc biệt tinh nhuệ được tổ chức, trang bị và huấn luyện đặc biệt, có phương pháp tác chiến linh hoạt, táo bạo, bất ngờ, thường dùng để đánh các mục tiêu hiểm yếu nằm sâu trong đội hình chiến đấu, bố trí chiến dịch và hậu phương của địch.

Trong bối cảnh quốc tế và khu vực hiện nay đang đặt ra cho dân tộc ta những thử thách hết sức nặng nề, đặc biệt là vấn đề tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên Biển đông. Do đó, tôi mạnh dạn nghiên cứu về lực lượng Đặc công của Quân đội Nhân dân Việt Nam để chúng ta có thể hiểu thêm về những khả năng và sức mạnh của lực lượng này trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc gia="1" data-bbox="512 843 869 843" style="display: none;"> quốc. Với truyền thống: “Đặc biệt tinh nhuệ, Anh dũng tuyệt vời, Mưu trí táo bạo, Đánh hiểm thắng lớn” lực lượng Đặc công sẽ đóng góp một phần không nhỏ trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

II. NỘI DUNG

1. Quá trình hình thành và phát triển của Binh chủng Đặc công

Cách đánh đặc công đã xuất hiện ở Việt Nam từ gần 1.000 năm nay. Thế kỷ thứ 13 trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông, quân đội nhà Trần đã phát triển cách đánh tập kích bằng lực lượng nhỏ, tinh nhuệ, thiện chiến trên bộ, trên sông, trên biển. Trần Quốc Tuấn đã chỉ đạo: “Cứ liệu đánh ở trên thuyền, không bằng ngấm dâm ở dưới thuyền, cứ phá quân địch không bằng phá thuyền của địch”. Thực hiện phương hướng đó, tướng Yết Kiêu đã tổ chức, huấn luyện những đội “Trạo Nhi” gồm những dân chài khoẻ mạnh, bơi lội giỏi chuyên làm nhiệm vụ phá hoại căn cứ thủy quân của giặc. Nhiều trận, đội “Trạo Nhi” đã bí mật lọt hẳn vào căn cứ thủy quân dùng chất cháy đốt thuyền và lặn xuống nước đục thuyền, tiêu diệt nhiều quân Nguyên - Mông ở Chương Dương, Phả Lại, Chí Linh và có lần bắt sống được tướng giặc.

Năm 1410, Trần Nguyên Hãn vận dụng phép dùng binh “Quân cốt tinh không cốt nhiều” đã tổ chức một trận đánh nổi tiếng với gần 200 nghĩa quân, cõng trần nguy trang, dùng thang bí mật leo vào thành Xương Giang, Việt Trì bất ngờ tiến công liên tục tiêu diệt gọn quân Minh ở trong thành.

Cách đánh này được quân và dân ta vận dụng rộng rãi trong các thế kỷ tiếp theo. Đến năm 1948 trận đánh tháp canh cầu Bà Kiên do đồng chí Trần Công An chỉ huy được thừa nhận là trận đánh đặc công đầu tiên trong thời kỳ kiến đại, song lúc đó vẫn gọi là cách “Công đồn đặc biệt”, mãi đến đầu năm 1950, cách “Công đồn đặc biệt” trên được chính thức gọi là đặc công. Thuật ngữ đặc công chính thức được sử dụng để chỉ cách đánh đặc biệt, đồng thời chỉ về một tổ chức vũ trang đặc biệt của Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

Từ trận đánh đặc công đầu tiên đó đến nay, lực lượng đặc công đã đánh gần 20.000 trận vào các loại mục tiêu, trong đó có nhiều mục tiêu mà đối phương cho là bất khả xâm phạm như: Toà Đại sứ Mỹ, Dinh Độc Lập, Bộ Tổng Tham mưu Quân đội Sài Gòn, Tổng Nha cảnh sát, Đài phát thanh. Hầu hết các sân bay bên cảng; sở chỉ huy các cấp lữ đoàn, sư đoàn, quân đoàn; các loại kho tàng chiến lược, chiến thuật cố định và dã ngoại; các loại cầu giao thông; các trận địa hoặc căn cứ hỏa lực và các loại tàu thuyền của quân đội Mỹ trên chiến trường miền Nam Việt Nam đều bị đặc công đánh. Cách đánh đặc công được vận dụng trên các địa hình: rừng núi, đồng bằng, thành thị và cả trên sông, biển,

hải đảo. Tổng kết toàn bộ thành tích của Đặc công QĐNDVN trong chiến tranh đã phá hủy 1.600 khẩu pháo, 30 giàn tên lửa, 9.000 xe quân sự, 2,7 triệu tấn bom đạn, 600 triệu lít xăng dầu; đánh chìm, đánh hỏng 400 tàu xuồng chiến đấu, hàng nghìn máy bay chiến đấu các loại.

2. Cách đánh của Đặc công

Cách đánh đặc công được Chủ tịch Hồ Chí Minh khái quát trong lời huấn thị của Người tại buổi lễ thành lập Binh chủng Đặc công 19/3/1967: *"... Có thể nói, do chiến tranh du kích phát triển cao, đặc biệt cao, chiến thuật du kích lấy ít đánh nhiều và đi không tiếng về không tằm; bây giờ các chú cũng thế, cũng phải lấy ít đánh nhiều, nhưng mà to hơn nữa, cao hơn nữa, lấy ít đánh nhiều, lấy ít thắng nhiều"*. Chiến thuật tác chiến của đặc công Việt Nam là tác chiến tiến công, phương pháp chủ yếu là bí mật luồn sâu vào hậu phương địch, đánh nhanh, đồng loạt trên tất cả các mục tiêu quan trọng, nhanh chóng rút lui. Trong các kỹ năng chiến thuật, kỹ năng vượt vật cản, ngụy trang và tồn tại là những kỹ năng quan trọng nhất.

Các chiến sĩ đặc công có khả năng vượt qua mọi vật cản với tốc độ cao và bền bỉ nhất. Họ có thể lên các tòa nhà cao tầng bằng các công cụ đơn giản như gậy đẩy, dây, móc mà không cần các phương tiện phóng, ném hiện đại

không có trong trang bị. Vượt qua là các loại rào kẽm gai nhiều tầng, nhiều lớp như : rào bùng nhùng, rào mái nhà, rào chống B40 và cả hàng rào điện tử. Giữ kỷ lục là căn cứ Cồn Tiên - Dốc Miếu (Quảng Trị) với hàng rào dày tới 23 lớp. Bên dưới lớp rào là bãi mìn dày đặc với các loại claymore, con cóc, mìn râu, mìn lá... nhiều tầm sát thương. Người lính phải biết vận dụng đủ giác quan, từ xúc giác của tay sờ, khứu giác để ngửi, thính giác, thị giác để quan sát, nghe ngóng, phán đoán và cả... giác quan thứ sáu để thoát hiểm. Đó là phương châm tuýc thuộc nằm lòng "tai nghe, mắt thấy, tay sờ, chân đến và đoán đúng". Những chuyến đi trinh sát điều nghiên như vậy tuyệt đối không được để lại dấu vết. Đặc công nước có thể bơi liên tục hàng chục km, ngâm mình trên mặt nước cả ngày. Đặc công người nhái còn có thể "xuất quỷ nhập thần" hơn, lặn sâu vài chục mét bắt ngò tấn công các mục tiêu khó nhất.

Kỹ năng ngụy trang của chiến sĩ đặc công là hòa nhập môi trường, trong bất cứ môi trường đặc thù nào, họ cố gắng lẫn vào trong môi trường đó bằng chính các vật liệu và chất liệu có sẵn. Họ hóa thành các khối đá, thành thân cây gỗ cháy đen, thành ụ đất đỏ, thành bãi, bụi cỏ, đôi khi chiến sĩ đặc công nằm nhiều giờ ngay trong một đám bèo trên ao, hồ bên cạnh

đường qua lại. Chiến sĩ đặc công thông thường chiến đấu sâu trong lòng địch, yêu cầu quan trọng là khả năng tồn tại trong môi trường nguy hiểm thường trực. Các đơn vị đặc công chiến đấu ở vùng ven hoặc các khu vực dân cư thưa thớt, không gian nguy trang trống trải còn phải tìm mọi cách tồn tại trong vùng hỏa lực, nhiễm chất độc hoặc ô nhiễm môi trường nặng nề. Họ phải tồn tại trong các hầm bí mật ngập nước nhiều ngày, tìm kiếm nước ngọt, thức ăn từ cây rừng, vùng khô cạn hoặc sử dụng thức ăn khô “lương khô” kết hợp với lọc nước tại chỗ để phục vụ nhu cầu bản thân. Không những thế, các phương pháp làm hầm bí mật trú quân, ẩn nấp ngay trong căn cứ của đối phương, sinh hoạt không có dấu vết, nấu thức ăn không có khói cũng là những giải pháp sống còn mà chỉ có những người trong cuộc mới có thể hiểu hết nghệ thuật sinh tồn của họ.

3. Vũ khí của Đặc công

Trước những chiến công vang dội của lực lượng, ít ai nghĩ, vũ khí trang bị thực tế của đặc công Việt Nam thời kỳ chống Mỹ khá đơn giản. Theo biên chế, trang bị chủ yếu là súng tiểu liên AK47 báng gấp, lựu đạn cầm tay F1, súng bắn tỉa SVD Glagunov, súng chống tăng RPG2 B-40. Hỏa khí đi cùng thông thường là súng liên thanh

RPD cùng với một số phương tiện như kim cắt dây thép gai. Vũ khí tấn công hiệu quả nhất của Đặc công Việt Nam là khối nổ (bộc phá) các loại, bao gồm từ thuốc nổ TNT đến C4 của Mỹ. Các khối nổ thường

Lực lượng Đặc công là bậc thầy trong việc sử dụng lựu đạn, không giống như lực lượng Hải Cẩu của Mỹ sử dụng các lựu đạn có gắn kíp điện an toàn, đặc công Việt Nam sử dụng các kíp nổ thông thường như nựu xòe, kíp nổ thường, hoặc các kíp nổ mìn và lựu đạn. Các chiến sĩ đặc công có thể vừa cơ động vừa tấn công các mục tiêu bằng khối nổ, hoặc cài đặt các khối nổ để vô hiệu hóa xe tăng, xe bọc thép, xe quân sự. Họ cũng là chuyên gia của các loại mìn tự chế để tiêu diệt các phương tiện cơ giới của đối phương, từ máy bay trực thăng tầm thấp đến xe cơ giới, xuồng máy và tàu thuyền. Tác chiến trên chiến trường rừng núi, các chiến sĩ đặc công có kỹ năng sử dụng rất tốt các

loại vũ khí thô sơ, từ bắn nỏ, phóng lao đến các loại bắn nỏ và nguội khác nhau, gây một tâm lý vô cùng nặng nề cho các lực lượng quân đội Mỹ.

Tất nhiên, kỹ năng quan trọng nhất của mọi lực lượng đặc nhiệm, đó là xạ kích. Các chiến sĩ đặc công Việt Nam chiến đấu chủ yếu trong hậu phương đối phương, nên họ có kỹ năng xạ kích và đánh gần rất tốt. Chiến sĩ đặc công có khả năng sử dụng thành thạo bất kỳ loại vũ khí nào của cả hai bên và họ bắn rất nhanh chính xác, dường như không lấy đường ngắm. Đặc biệt, kỹ năng cận chiến được coi là xuất sắc nhất của đặc công Việt Nam, chiến sĩ đặc công có thể chiến đấu cận chiến trong một không gian hẹp (nhà, hầm, nhà nhiều tầng, rừng nhiệt đới rậm rạp, địa hình phức tạp, hoặc thậm chí trong vòng vây kẻ thù với hoàn cảnh hoàn toàn bất lợi – bị phát hiện trong hầm bí mật) nhưng họ vẫn có khả năng tấn công đối phương nhanh, quyết liệt và thoát hiểm. Đã có những trường hợp, một số lượng nhỏ chiến sĩ đặc công, khi lọt vào trận địa của cả một đại đội lính Mỹ, vẫn đủ khả năng tấn công gây thiệt hại nặng cho đối phương và rút lui an toàn. Kỹ năng cận chiến còn được thể hiện ở khả năng chiến đấu với vũ khí lạnh (dao găm) tay không (võ thuật), với các kỹ thuật chiến đấu cổ truyền võ dân tộc, khả năng sử dụng vũ khí lạnh (dao găm, các vật có thể sát

thương), tiêu diệt đối phương rất cao. Thông thường các kỹ năng sử dụng vũ khí và tay không được rèn luyện theo xu hướng dứt điểm nhanh, chính xác và không gây tiếng động. Vì vậy, các chiến sĩ đặc công có thể nhanh chóng tiêu diệt hoặc bắt sống các mục tiêu (lính canh, sĩ quan...) mà không gây tiếng động hoặc sự chú ý đặc biệt.

Do nhiệm vụ tác chiến hiện nay được mở rộng hơn. Đặc biệt là nhiệm vụ chiến đấu chống các thế lực phản động chống phá từ phía bên ngoài (bao gồm các lực lượng phản động chính trị, các lực lượng tội phạm, các thế lực khủng bố) do đó, yêu cầu triển khai tác chiến nhanh, bất ngờ, từ nhiều hướng là phương án lựa chọn tối ưu. Do đó, ngày nay, lực lượng đặc công chuyển hướng thành đặc công đặc nhiệm phản ứng nhanh, sử dụng các phương tiện cơ động hiện đại như máy bay, máy bay trực thăng, ô tô đặc chủng, xuống cao tốc. Cũng do tính đặc thù của đối tượng tác chiến, các loại vũ khí cũng có thay đổi tương đối lớn, như súng ngắn liên thanh, súng bắn tỉa tầm xa, các thiết bị quang học như kính hồng ngoại nhìn đêm, kính ngắm ngày đêm. Đồng thời các phương tiện đồ bộ cũng cải tiến rõ rệt. Các chiến sĩ đặc công Việt Nam làm quen với các bộ quân phục ngụy trang đa năng, trang thiết bị thông tin liên lạc cá nhân dạng mạng nội bộ, chỉ thị mục

tiêu laser, các thiết bị leo trèo, vượt độ cao, đồ bộ từ trực thăng và các nhà cao tầng bằng hãm dây và bảo hiểm leo núi đặc biệt.

Tương tự như vậy với lực lượng đặc công Hải quân, họ đã tiếp cận và làm quen với các thiết bị đồ bộ như xuống cao tốc, thiết bị bơi ngầm, quần áo thủy lực, chân vịt hiện đại, kính lặn ngầm, đồng thời ngay cả hậu cần kỹ thuật cũng có những thay đổi lớn, khẩu phần ăn đã đảm bảo tỷ lệ calo tiêu hao, những thiết bị sưởi ấm khi hoạt động vùng biển lạnh, đồ bộ từ các loại phương tiện mang như chiến hạm, máy bay. Trong tương lai gần, sẽ có thêm những thiết bị đồ bộ từ tàu ngầm, các loại vũ khí sử dụng dưới nước, đồng hồ la bàn, bản đồ kỹ thuật số không thấm nước và các thiết bị hiện đại khác.

Vũ khí trang bị chắc chắn cũng có những thay đổi lớn, đặc biệt là loại vũ khí truyền thống “thuốc nổ - bộc phá” sẽ mạnh hơn, nhẹ hơn, các thiết bị kích nổ cũng an toàn hơn và thuận tiện hơn trong sử dụng. Các chiến sĩ đặc công cũng có khả năng có được các loại hỏa khí đi cùng có sức mạnh đáng kể như súng phóng lựu nhiệt áp, súng phóng lựu chống tăng sử dụng một lần hoặc súng phóng lựu liên thanh.

Chiến thuật cũng sẽ có những thay đổi rõ rệt. Từ chiến thuật đột nhập – tiêu diệt, chắc chắn các lực lượng đặc

công biệt sẽ có thêm những nội dung chiến thuật mới như trinh sát, tìm kiếm mục tiêu, bao vây tiêu diệt, truy quét. Hoặc những mục tiêu tấn công phá hoại tầm xa như các chiến hạm, các tàu đồ bộ của đối phương, các căn cứ quân sự trên biển hoặc ngoài biên giới, có khả năng gây nguy hiểm cho an ninh quốc gia.

III. KẾT LUẬN

Trải qua quá trình xây dựng, chiến đấu, trưởng thành, hệ thống lý luận và tài liệu huấn luyện quân sự, chính trị, hậu cần, kỹ thuật của Binh chủng Đặc công đã từng bước được hoàn chỉnh, trong đó khẳng định chức năng chiến đấu của đặc công là: Tiến công những mục tiêu hiểm yếu, quan trọng trong hậu phương và trong chiều sâu đội hình đối phương cả trên đất liền, sông, biển, hải đảo. Khẳng định cách đánh đặc công là cách đánh bằng lực lượng ít nhưng chất lượng cao, trang bị gọn, nhẹ, có uy lực, luồn sâu tạo thế có lợi hơn hẳn đối phương, đánh gần, đánh hiểm, đánh nhanh, đạt hiệu suất cao, hiệu quả lớn, trong đó có nhiều trận thắng lợi đạt giá trị chiến dịch, chiến lược.

Lực lượng Đặc công đã trải qua một giai đoạn vinh quang và anh dũng. Hiện nay, đang định hướng tiến lên cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, chắc chắn sẽ đáp ứng được những yêu cầu chiến đấu trong

giai đoạn mới. Lực lượng đặc nhiệm tình nhuệ Việt Nam sẽ có những bài học đích đáng cho bất cứ một thể lực hiếu chiến có ý đồ xâm phạm chủ quyền Việt Nam. Và tiếp tục xứng đáng với truyền thống: “Đặc biệt tình nhuệ, Anh dũng tuyệt vời, Mưu trí táo bạo, Đánh hiểm thắng lớn”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Huy Hiệp - Nguyễn Mạnh Hưởng – Lưu Ngọc Khải - Nguyễn Hoàng Minh - Trần Đại Nghĩa – Trần Đăng Thanh – Vũ Quang Tạo - Đỗ Xuân Tảo – Hoàng Khắc Thông - Tạ

Ngọc Vãng - Nguyễn Từ Vượng - Nguyễn Ngọc Xuân, *Giáo trình giáo dục Quốc phòng An ninh tập 1*, NXB giáo dục, Hà Nội, 2008.

2. Bộ Quốc phòng, *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004.

3. Cổng thông tin điện tử Bộ Quốc Phòng Nước CHXHVN, nguồn: <http://mod.gov.vn/>

4. Nguồn: <http://www.qdnd.vn/>

5. Nguồn: <http://quocphonganninh.edu.vn/>

KHẢO CỨU VIỆC DẠY NGỮ PHÁP TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Th.S Nguy Văn Thùy

Tổ BM Anh văn, khoa Cơ sở - Cơ bản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bất kỳ hệ ngôn ngữ nào , ngữ pháp luôn đóng vai trò hết sức quan trọng . Nếu ví từ vựng như là những viên gạch thì ngữ pháp sẽ là mạch vừa để liên kết , để xây nên “ngôi nhà ngôn ngữ” . Vừa có tốt thì nhà mới chắc , cũng như ngữ pháp có vững thì người học mới cảm thấy tự tin khi thực hành các kỹ năng nghe , nói, đọc, viết. Do vậy vấn đề về giảng dạy ngữ pháp luôn được đội ngũ giáo viên dạy tiếng Anh coi trọng . Tuy nhiên, ngữ pháp tiếng Anh vô cùng phong phú và đa dạng làm cho người học có cảm giác bị ngợp trước hàng loạt khái niệm , hiện tượng ngữ pháp mới. Hơn nữa , sự khác biệt rõ rệt về hệ ngôn ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Anh cũng là một trong những yếu tố khiến người học khó tiếp thu các khái niệm, hiện tượng ngữ pháp mới đó . Vậy làm thế nào để có thể giúp người học học ngữ pháp một cách dễ dàng hơn và có hiệu quả hơn ? Đây chính là vấn đề tác giả nghiên cứu nhằm mục đích:

- Xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến quá trình nhận thức và tiếp thu các khái niệm, hiện tượng ngữ pháp mới của người học.

- Xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến quá trình giảng dạy ngữ pháp tiếng Anh.

- Đề xuất một số phương pháp giảng dạy ngữ pháp nhằm giúp người học cảm thấy hứng thú hơn trong quá trình tiếp thu các khái niệm, hiện tượng ngữ pháp mới.

II. LỊCH SỬ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Lịch sử vấn đề nghiên cứu

2.1.1. Ngữ pháp là gì?

2.1.2. Đặc điểm của việc dạy ngữ pháp

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Phương pháp dịch-ngữ pháp truyền thống

Đặc điểm:

- Học ngữ pháp để đọc được các tác phẩm văn học

- 2 kỹ năng tập trung phát triển: đọc và viết

- Từ vựng dựa vào bài đọc và được dạy chủ yếu dựa vào ghi nhớ

- Câu là đơn vị cơ bản trong việc dạy và thực hành ngôn ngữ

- Bài học chủ yếu tập trung vào dịch từ ngôn ngữ mẹ đẻ sang ngôn ngữ đang học và ngược lại

2.2.2. Phương pháp nghe nhìn

Đặc điểm:

- Bài học được thiết kế theo hình thức hội thoại

- Ngữ pháp không được giải thích; được dạy theo phương pháp quy nạp, chứ không phải diễn dịch;

- Từ vựng rất hạn chế và chỉ được dạy trong ngữ cảnh hội thoại;

- Sử dụng nhiều các thiết bị trợ giúp nghe nhìn và các phòng dành cho học ngôn ngữ;

- Cho phép sử dụng một chút tiếng mẹ đẻ

- Sử dụng ngôn ngữ mà không chú trọng đến nội dung

2.2.3. Phương pháp giao tiếp

Đặc điểm:

- Mục đích của việc dạy ngôn ngữ là tạo nên năng lực giao tiếp cho người học.

- Nội dung bài học không chỉ bao gồm các cấu trúc ngôn ngữ mà còn có các chức năng xã hội.

- Học sinh thường làm việc theo nhóm hay cặp để trao đổi thông tin cho nhau.

- Người học có cơ hội tham gia đóng kịch, thể hiện nhiều vai để có thể sử dụng ngôn ngữ đang học vào từng ngữ cảnh khác nhau.

- Các tài liệu sử dụng và các hoạt động mang tính xác thực, thể hiện những tình huống thực tế trong cuộc sống.

- GV có vai trò thúc đẩy sự giao tiếp bằng ngôn ngữ đang học.

2.2.4 Phương pháp cấu trúc 3 giai đoạn

Phương pháp này được thực hiện theo 3 giai đoạn như sau:

- Giới thiệu: tạo ra các tình huống thực tế trong đó có bao hàm điểm ngữ pháp cần học

- Luyện tập: luyện tập sử dụng điểm ngữ pháp mới học

- Luyện tập tự do: người học vận dụng điểm ngữ pháp mới học vào các tình huống thực tế

2.2.5. Phương pháp diễn dịch và quy nạp

Diễn dịch: dạy quy luật ngữ pháp trước và sau đó mới là cách sử dụng điểm ngữ pháp đó. Phương tiện giảng dạy chủ yếu là ngôn ngữ mẹ đẻ của người học, ngôn ngữ đang học ít được ứng dụng

Quy nạp: dạy nghĩa và cách sử dụng hay thông qua các tình huống thực tế mà điểm ngữ pháp đó xuất hiện, người học tự khám phá ra các quy luật ngữ pháp.

III. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Sinh viên năm thứ nhất khóa 8, khóa 9, khóa 36 trường Đại học Kinh tế Nghệ An

- Giáo viên tiếng Anh Đại học Kinh tế Nghệ An.

- Giáo trình Tiếng Anh giao tiếp New Headway (Elementary) và New Headway (Pre-intermediate)

3.2. Phương pháp thu thập số liệu

3.2.1. Phiếu điều tra dành cho sinh viên

Phiếu điều tra có 10 câu hỏi, gồm 2 phần:

- Phần đầu gồm các thông tin chung về sinh viên;
- Phần 2 gồm các câu hỏi nhằm tìm câu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu:

Những yếu tố nào ảnh hưởng đến quá trình nhận thức, tiếp thu ngữ pháp mới của người học

3.2.2. Phiếu điều tra dành cho giáo viên

Phiếu điều tra có 10 câu hỏi, gồm 2 phần:

- Phần đầu gồm các thông tin chung về giáo viên;
- Phần 2 gồm các câu hỏi về phương pháp dạy ngữ pháp giáo viên thường áp dụng và khó khăn giáo viên thường gặp phải khi dạy ngữ pháp.

3.2.3. Quan sát lớp học

Quá trình quan sát lớp học được tiến hành thông qua việc dự giờ các tiết giảng ngữ pháp của các giáo viên trong tổ. Thông tin thu thập được từ phiếu quan sát chủ yếu là để tác giả có một cái nhìn chung về việc ngữ pháp được

dạy và tiếp thu như thế nào trên thực tế tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Kết hợp định tính và định lượng

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Trình bày kết quả nghiên cứu

4.1.1. Ngữ pháp tiếng Anh được dạy như thế nào tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An?

Trong số các giáo viên được hỏi thì có 20% số giáo viên cho rằng mình đang dạy ngữ pháp theo phương pháp mới, phương pháp giao tiếp. Nhưng qua thực tế khảo sát thì cách dạy của các giáo viên này không hoàn toàn mang tính giao tiếp. 32% số giáo viên cho rằng mình đang dạy ngữ pháp theo cách truyền thống. 12% số giáo viên sử dụng phương pháp 3 giai đoạn. 12% số giáo viên theo phương pháp diễn dịch. 24% giáo viên kết hợp nhiều phương pháp. Không có giáo viên nào theo phương pháp quy nạp. Tỷ lệ cụ thể được trình bày ở bảng sau đây:

Phương pháp dạy ngữ pháp tiếng Anh	Tỷ lệ
Phương pháp dịch – ngữ pháp truyền thống	32%
Phương pháp 3 giai đoạn PPP	12%
Phương pháp giao tiếp	20%
Phương pháp diễn dịch	12%
Phương pháp quy nạp	0%
Kết hợp nhiều phương pháp	24%

B4.1.1: Kết quả nghiên cứu về phương pháp dạy ngữ pháp tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An

4.1.2. Các nhân tố nào ảnh hưởng đến quá trình tiếp thu các khái niệm, hiện tượng ngữ pháp mới của người học

Trong phiếu điều tra dành cho sinh viên, tác giả đã đề cập đến một số

yếu tố có ảnh hưởng đến quá trình học ngữ pháp của người học, cụ thể là sinh viên năm thứ nhất khóa 8, khóa 9 và khóa 36, kết quả thu được như sau:

Các yếu tố tác động đến việc học ngữ pháp	SV K.8	SV K.9	SV K. 36
Sự khác biệt về hệ ngôn ngữ (dị biệt ngôn ngữ)	52%	68%	60%
Phương pháp giảng dạy	33%	21%%	33%
Tổ chức lớp học	10%	7%	5%
Phương tiện dạy học tiếng Anh	5%	4%	2%

B4.1.2: Kết quả nghiên cứu về các yếu tố tác động đến việc học ngữ pháp của SV

4.1.3 Những khó khăn mà GV thường gặp nhất

đến việc dạy ngữ pháp, kết quả thu được như sau:

Trong phiếu điều tra, tác giả đã đề cập đến một số yếu tố có ảnh hưởng

Những khó khăn trong quá trình dạy ngữ pháp	Tỷ lệ
Sĩ số lớp đông	66%
Thời gian hạn chế	58%
Trình độ sinh viên	24%
Động cơ học tập của sinh viên	12%
Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ đến việc dạy và học	10%

B4.1.3: Kết quả nghiên cứu về một số khó khăn mà các GV tiếng Anh thường gặp khi dạy ngữ pháp

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.2.1. Ngữ pháp Tiếng Anh được dạy như thế nào tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An?

Vấn đề giảng dạy ngữ pháp từ trước tới giờ luôn được các giáo viên trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An coi trọng. Mặc dù xu hướng hiện tại là áp dụng phương pháp giảng dạy mới, phương pháp giảng dạy tiếng

Anh giao tiếp (Communicative Language Teaching) nhưng theo kết quả điều tra thì phương pháp truyền thống vẫn đang được phần lớn các giáo viên áp dụng trong các tiết giảng ngữ pháp. Tất nhiên, chúng ta có thể nhận thấy rõ ràng cách thức giảng dạy ngữ pháp trong bối cảnh mới này là hoàn toàn khác so với cách học trước kia. Do vậy sự kết hợp nhiều phương pháp

trong quá trình dạy ngữ pháp tiếng Anh là sự lựa chọn tất yếu.

4.2.2. Các nhân tố nào ảnh hưởng đến việc dạy ngữ pháp tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An?

Theo kết quả thu được từ phiếu điều tra, ta có thể thấy rõ các nhân tố ảnh hưởng đến việc dạy ngữ pháp tại trường cao đẳng Kinh tế – Kỹ thuật Nghệ An chủ yếu là yếu tố liên quan đến lớp học (sĩ số đông), yếu tố thời gian (thời gian hạn chế) và yếu tố liên quan đến sinh viên mà cụ thể là trình độ sinh viên và động cơ học tập của sinh viên

V. ĐỀ XUẤT VÀ KẾT LUẬN

5.1. Đề xuất

5.1.1. Về phương pháp dạy ngữ pháp tiếng Anh

a, Luôn đưa ra ngữ cảnh dễ hiểu và gắn với thực tiễn

Khi đưa ra một hiện tượng ngữ pháp mới, giáo viên hãy đưa ra một ví dụ cụ thể để học viên có thể hình dung ra hoàn cảnh áp dụng của hiện tượng ngữ pháp đó. Ngữ cảnh minh họa càng cụ thể và dễ hiểu thì người học càng dễ tiếp thu bài học mới và cảm thấy hào hứng. Có thể để người học tự phát hiện và nhận ra hiện tượng ngữ pháp mới trong ví dụ mà giáo viên đưa ra. Ngữ cảnh nên bằng Tiếng Anh để học viên có thể quen dần với ngoại ngữ này. Giáo viên cũng nhớ đừng lướt qua bài học mới quá nhanh để chắc chắn rằng người học có đủ thời gian để “ngấm” bài học mới. Việc nhắc đi nhắc lại một

kiến thức mới không bao giờ là thừa bởi việc nhắc lại sẽ giúp người học ghi nhớ dễ dàng hơn.

b, Giúp người học suy luận theo lô- gíc

Suy luận lô -gíc giúp người học nhớ lâu và có khả năng liên hệ đến các hiện tượng ngữ pháp mới có liên quan

Ví dụ. Khi dạy về thì hiện tại tiếp diễn, ta có thể hướng người học suy luận như sau:

Nói đến tiếp diễn có nghĩa là nói đến cấu trúc Be + V_{ing}, tiếp diễn ở thì nào ta chia “be” ở thì đó. Nếu là tiếp diễn ở hiện tại (hiện tại tiếp diễn), “be” được chia ở hiện tại là “am /is/are”, nếu là tiếp diễn ở tương lai (tương lai tiếp diễn), “be” sẽ được chia ở thì tương lai là “will be/ shall be...”

Xét về cách dùng thì nói đến tiếp diễn có nghĩa là nói đến hành động đang diễn ra, tiếp diễn ở thì nào thì hành động đang diễn ra tại thời điểm đó. Cứ theo cách suy luận này thì người học có thể học được các thì tiếp diễn khác một cách dễ dàng hơn. Cách suy luận này còn có thể áp dụng cho các thì hoàn thành và câu bị động.

c, Giúp người học nhớ một số hiện tượng ngữ pháp mới bằng các câu nói vui hoặc các câu thơ vui

Phương pháp này không áp dụng được trong phạm vi rộ ng, tuy nhiên nó giúp cho người học dễ nhớ và tạm thời quên đi sự khô khan vốn có của ngữ pháp tiếng Anh.

Ví dụ: Khi dạy về vị trí của các tính từ và danh từ trong câu ta có thể nói

Nhỏ, to, cũ, mới, sắc màu

Hình thức chất liệu liền sau danh từ

Khi dạy về cách phát âm “s” ta

có: Nếu “s” đứng sau các âm là các chữ cái đầu của cụm từ : /P/hong /k/iến /f/ương /t/ây thì được phát âm là /s/, còn “s” đứng sau các âm còn lại thì phát âm là /z/

Phong kiến fương tây thì /s/ướng, còn lại thì /z/ốt

Khi dạy quy luật thêm hậu tố es, ta có: es được thêm vào sau các từ có phụ âm cuối là các chữ cái đầu của câu: Sắc xe sh chở ông zà

d, Giúp người học so sánh đối chiếu sự dị biệt ngôn ngữ

Một trong những khó khăn mà người học gặp phải trong quá trình tiếp thu hiện tượng ngữ pháp mới đó là sự khác biệt rõ rệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Do vậy, việc so sánh đối chiếu sẽ giúp người học thấy rõ hơn bản chất của hiện tượng ngữ pháp mới, từ đó giúp họ hiểu dễ hơn và nhớ lâu hơn.

5.1.2. Về các nhân tố gây trở ngại trong quá trình dạy và học ngữ pháp

Với đặc thù lớp đông , trình độ người học không đồng đều , thời gian hạn hẹp thì việc áp dụng phương pháp dạy tiếng Anh giao tiếp là không phù hợp. Thay vào đó , giáo viên nên linh động kết hợp nhiều phương pháp giảng

dạy tùy thuộc vào đặc điểm của từng hiện tượng ngữ pháp mới.

5.2. KẾT LUẬN

Phương pháp giảng dạy ngữ pháp luôn được các nhà ngôn ngữ học cũng như các giáo viên giảng dạy về ngôn ngữ quan tâm . Tuy nhiên , qua nhiều nghiên cứu , chúng ta có thể thấy rõ rằng phương pháp giảng dạy không phải là yếu tố bất biến. Yếu tố về phương pháp không quyết định tiết giảng, thay vào đó yếu tố lớp học và yếu tố người học mới là yếu tố quyết định phương pháp. Do đó, để có được những tiết giảng về ngữ pháp có hiệu quả, người dạy nên kết hợp nhiều phương pháp, hoặc lựa chọn phương pháp theo đặc thù của lớp học và người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brewster J., Ellis G., & Girard D. (1991). The primary English teacher's guide (2nded.). Penguin English
2. Hinojosa S. D. (n.d.). Teaching Grammar. Retrieved November 1, 2009, from http://Ezinearticles.com/?expert=Sharon_De_Hinojosa
3. Lynch L. M. (n.d.). Grammar teaching: implicit or explicit. Retrieved November 1, 2009, from http://Ezinearticles.com/?expert=Larry_M_Lynch.

BÀN VỀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRONG VIỆC DẠY BÀI ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

CN. Hồ Thị Hương

Tổ BM Anh văn, khoa Cơ sở - Cơ bản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, tiếng Anh đang ngày càng trở nên hết sức quan trọng đối với tất cả mọi người. Nó quan trọng đối với người học ở mọi cấp học bởi vì nó là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo. Với yêu cầu của chương trình, người học phải nắm vững một khối lượng lớn những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp cũng như họ phải thực hành tốt các kỹ năng ngôn ngữ như: nghe, nói, đọc, viết. Đọc hiểu (reading) là một kỹ năng ngôn ngữ có khả năng giúp người học mở rộng kiến thức và hiểu biết về thế giới xung quanh. Rất nhiều những nội dung, thông tin xác thực, phong phú về con người và về cuộc sống của xã hội xung quanh đang được các soạn giả đưa vào làm chủ đề cho phần đọc hiểu. Chính vì vậy mà nhu cầu để người học đọc và hiểu những tài liệu này là rất lớn và cần thiết.

Thực trạng hiện nay tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An cho thấy, rất nhiều sinh viên có thể đọc lướt, trôi chảy một đoạn văn nhưng lại không nắm được nội dung của đoạn văn đó.

Hơn thế nữa, nhiều bạn thường có tâm trạng chán nản hoặc không muốn học mỗi khi đến giờ đọc hiểu trên lớp. Điều này xuất phát từ thực tế là các em cảm thấy khó khăn khi học đọc hiểu và các em không hiểu được mục đích của giờ học đọc hiểu là gì.

Chúng ta đã tiếp cận với phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm rồi nhưng việc vận dụng nó vào đúng đối tượng là một vấn đề không đơn giản. Việc sử dụng thủ thuật gì để đạt kết quả cao trong việc dạy bài đọc hiểu là tùy thuộc vào trình độ của sinh viên. Với kiến thức được học ở trường đại học và những kinh nghiệm giảng dạy thực tế ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An cùng phương châm đổi mới giáo dục theo phương pháp dạy học tích cực, tác giả xin trao đổi với đồng nghiệp một số ý kiến ít ỏi để giúp các em có giờ học đọc hiểu hiệu quả hơn.

II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ:

2.1. Khái niệm về đọc hiểu trong tiếng Anh

Đọc hiểu (reading) được đánh giá là kỹ năng quan trọng trong 4 kỹ năng:

nghe, nói, đọc, viết bởi vì nó cung cấp cho sinh viên rất nhiều thông tin thú vị mang tính cập nhật cũng như các cấu trúc và lối diễn đạt chuẩn để họ có thể vận dụng vào các kỹ năng còn lại. Đó là khả năng nắm bắt thông tin được yêu cầu một cách có hiệu quả nhất.

Theo Harris (1991) nhận định thì người có kỹ năng đọc hiểu tốt là người có kỹ năng đọc hiểu quả nhất để thu về được tối đa thông tin bài đọc yêu cầu mà không phải nỗ lực nhiều.

2.2. Đọc hiểu hiệu quả là gì?

Đó là một quá trình đọc hiểu đảm bảo được các yêu cầu sau:

- Có mục đích đọc rõ ràng
- Xác định rõ động cơ khi đọc
- Sử dụng các chiến lược đọc hiểu

quả

- Nắm được vốn kiến thức và vốn từ vựng yêu cầu

- Đảm bảo tốc độ nhanh.

2.3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú đọc hiểu của học sinh

2.3.1. Giáo viên:

Tính cách, thái độ và phong cách trang phục của giáo viên là yếu tố đầu tiên ảnh hưởng đến hứng thú của sinh viên. Sự thật là nếu giáo viên sôi nổi, hào hứng, nhiệt tình và vị tha sẽ làm cho học sinh hứng thú hơn với bài đọc. Ngược lại, giáo viên uể oải, xuề xòa và ít cười sẽ làm cho không khí lớp học trở nên

căng thẳng, u ám. Từ đó mà sinh viên cũng sẽ thấy nhàm chán với bài học.

Cách đánh giá và ghi nhận kết quả của sinh viên của giáo viên cũng ảnh hưởng lớn đến thái độ của họ trong giờ học.

2.3.2. Tài liệu đọc:

Nội dung bài đọc quá khó hoặc quá dễ với sinh viên sẽ dễ làm họ mất hứng thú đọc. Bên cạnh đó, chủ đề của bài học nên thuộc về các lĩnh vực mà họ hiểu biết hoặc yêu thích. Điều này sẽ tạo cho họ sự say mê tìm hiểu

2.4. Một số kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả học đọc hiểu cho học sinh

2.4.1. Đưa ra lợi ích của việc đọc hiểu cho học sinh:

Việc đưa ra lợi ích của việc đọc hiểu giúp sinh viên xác định được mục đích và động cơ của việc mình đang làm, giúp họ tìm ra cái đích mà họ đang hướng tới.

Đối với sinh viên các lớp mà tôi giảng dạy, tôi thường làm điều này ở tiết dạy đọc đầu tiên của chương trình và sau đó thỉnh thoảng tôi nhắc lại để các em nhớ.

2.4.2. Đa dạng hóa các chiến lược giảng dạy:

Việc dạy bài đọc hiểu phải tuân theo 3 giai đoạn: pre-reading, while-reading và post-reading (trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc). Ở đây tôi

chỉ xin thảo luận một số hoạt động tôi thường áp dụng để tăng hứng thú cho sinh viên trong từng giai đoạn của bài học. Từ đó mà nâng cao hiệu quả của việc dạy học đọc hiểu.

a. Giai đoạn trước khi đọc (pre-reading):

Sử dụng sơ đồ tư duy để thảo luận về chủ đề của bài học nhằm giúp sinh viên tập trung vào chủ đề của bài học cũng như hình dung ra những gì liên quan đến chủ đề.

Ví dụ: Ở bài 4 của chương trình *New Headway Elementary*, bài đọc nói

về mùa yêu thích và các hoạt động giải trí vào mùa đó. Tôi vẽ lên giữa bảng một sơ đồ tư duy với chủ đề là *season* và yêu cầu các em tìm hiểu những

Ngoài ra tôi cũng thường giới thiệu về chủ đề bằng cách cho sinh viên chia nhóm và thảo luận về chủ đề. Các em sẽ tìm ra được những thông tin có liên quan giúp định hướng tốt cho quá trình đọc sau này.



b. Giai đoạn trong khi đọc: (while-reading)

Yêu cầu của từng bài được đưa ra trong các bài tập phía sau bài. Thông thường là bài tập chọn phương án đúng nhất ; bài tập đúng sai ; bài tập điền thông tin hoặc trả lời câu hỏi.

Trước khi đọc bài tôi thường thông báo với sinh viên về 3 lần đọc.

- Lần thứ nhất là đọc lướt qua để biết bài đọc nói về vấn đề gì: môi trường, giáo dục, thể thao hay cuộc sống. Các em có thể nhận biết điều này dễ dàng bằng các từ ngữ hoặc cấu trúc

đã biết.

- Trước khi vào lần đọc thứ hai, tôi thường định hướng sinh viên đọc các yêu cầu của bài tập trước để biết là bài tập hỏi về ý nào, ở đâu trong bài đọc. Sau khi đã nắm sơ qua yêu cầu, các em sẽ vừa đọc lần thứ hai vừa tìm câu trả lời. Tất nhiên trong lần đọc này các em vẫn chưa thể làm xong tất cả những yêu cầu của bài đọc.

- Với lần đọc thứ 3, các em sẽ phải hoàn thành phần còn lại của yêu cầu bài đọc

Dưới sự hướng dẫn của giáo viên trong 3 lần đọc, các em sẽ có thể hoàn thành yêu cầu của bài đọc một cách dễ dàng hơn, không phải nỗ lực nhiều đúng rất cao. Sự định hướng của giáo viên làm cho quá trình đọc hiểu của các em rõ ràng hơn, tránh làm cho các em cảm giác choáng ngợp với lượng từ vựng quá nhiều của bài, từ đó mà trở nên chán nản.

Mục đích của việc dạy đọc hiểu là giúp sinh viên nắm được những thông tin chính. Vì vậy giáo viên cần luyện cho sinh viên có khả năng đọc bao quát cả câu, cả đoạn để lấy ý chính. Sau nhiều lần luyện cho sinh viên phương pháp như vậy tôi thấy các em thích đọc các phần đọc hiểu hơn và cố gắng hoàn thành yêu cầu của bài đọc.

Một số trò chơi cũng có thể được dùng để đổi mới không khí trong phần

này khi các em làm các bài tập như đúng/sai, trả lời câu hỏi. Tôi thường cho các em chơi các trò như: Hangman, Lucky Wheel, ...

c. Giai đoạn sau khi đọc: (post-reading)

Có nhiều thủ thuật có thể áp dụng được cho phần này. Với bài giảng của tôi, tôi thường cho các em tóm lược lại nội dung của bài học trong vài câu sau đó sẽ cho các em nói.

Ngoài ra, tôi cũng thường dùng sơ đồ tư duy để cho các em vẽ ra các ý chính của bài. Chẳng hạn, ở bài 4 chương trình *New Headway Elementary*, tôi sẽ cho các em xem sơ đồ và yêu cầu các em hoàn thành nó.

III. KẾT LUẬN:

Tóm lại, có rất nhiều thủ thuật để dạy một bài đọc hiểu cho sinh viên. Tuy nhiên, theo tôi, muốn dạy bài đọc có hiệu quả, người giáo viên cần vận dụng một cách sáng tạo, linh hoạt và khéo léo các thủ thuật sao cho phù hợp với nội dung cụ thể của từng bài để gây hứng thú cho người học đồng thời giúp học sinh hiểu bài tốt hơn.

Trên đây là một số kinh nghiệm ít ỏi tác giả muốn chia sẻ cùng đồng nghiệp trong việc dạy kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên. Tác giả hy vọng sẽ nhận được sự chia sẻ và góp ý của đồng nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Canh, Le Van, (2004). *Understanding Foreign Language Teaching Methodology*. NXB Quốc gia Hà nội.
2. Harris, R. (1991) *Some ideas for motivating students*.
3. David R, G. (1999). *Motivating students*. University of California, Berkeley.
4. David Nunan, (1991). *Language Teaching Methodology*. Prentice Hall International (UK) Ltd